TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118380028	Nguyễn Thị Ngọc	Bảo	DAN1191	129	2.85	813078	Kỹ năng phiên dịch	3		3.9			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118380105	Lý Chí	Hùng	DAN1191	132	2.93	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118380331	Trần Ngọc Loan	Thy	DAN1191	127	2.69	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118380345	Huỳnh Thùy	Trang	DAN1191	124	2.86	838302	Địa lí du lịch	4					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119380001	Ngô Thị Thúy	An	DAN1191	133	3.29	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119380001	Ngô Thị Thúy	An	DAN1191	133	3.29	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119380006	Nguyễn Lan	Anh	DAN1194	133	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119380007	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	DAN1195	133	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119380008	Nguyễn Nhật	Anh	DAN1196	118	3.14	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119380009	Nguyễn Phương	Anh	DAN1197	128	3.14	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119380010	Nguyễn Thái Vân	Anh	DAN1191	133	2.92	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119380011	Nguyễn Thị Phương	Anh	DAN1192	134	2.78	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3119380011	Nguyễn Thị Phương	Anh	DAN1192	134	2.78	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
12	3119380012	Nguyễn Trần Hoàng	Anh	DAN1193	133	3.29	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119380013	Nguyễn Vũ Minh	Anh	DAN1194	117	2.91	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
14	3119380014	Phạm Thị Phương	Anh	DAN1195	133	3.26	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119380015	Phan Nguyễn Kiều	Anh	DAN1196	118	2.75	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119380015	Phan Nguyễn Kiều	Anh	DAN1196	118	2.75	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119380016	Trần Quốc	Anh	DAN1197	123	2.46	813021	Ngữ âm - Âm vị học	2		3.8			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838105	Quản trị văn phòng	2		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119380017	Đỗ Minh	Ánh	DAN1191	124	2.84	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3119380018	Lê Thị	Ánh	DAN1192	133	2.84	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119380019	Sơn Hoàng	Ân	DAN1193	132	2.80	838105	Quản trị văn phòng	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119380020	Huỳnh Quốc	Bảo	DAN1194	127	2.97	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119380020	Huỳnh Quốc	Bảo	DAN1194	127	2.97	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119380021	Lâm Huế	Bình	DAN1195	127	2.98	867004	Quản trị học	4		2.2			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119380022	Trần Kim	Bình	DAN1196	128	2.88	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119380024	Cao Chí	Cảnh	DAN1191	134	2.98	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119380025	Đặng Ngọc Minh	Châu	DAN1192	133	3.08	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119380026	Lâm Thị Ngọc	Châu	DAN1193	133	2.86	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3119380026	Lâm Thị Ngọc	Châu	DAN1193	133	2.86	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119380027	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	DAN1194	127	3.09	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119380029	Trần Thị Bảo	Châu	DAN1196	122	3.00	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119380030	Kiều Kim	Chi	DAN1197	131	3.21	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
29	3119380032	Tăng Linh	Chi	DAN1192	120	2.30	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813062	Kỹ năng đọc 1	2		2.8			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							865004	Mĩ học	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119380032	Tăng Linh	Chi	DAN1192	120	2.30	NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3119380033	Phan Đình	Chiến	DAN1193	134	2.65	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119380034	Trần Thị Kim	Cúc	DAN1194	137	3.08	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119380035	Trần Quốc	Cường	DAN1195	127	3.00	865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119380036	Nguyễn Lê Hoàng	Diễm	DAN1196	131	2.69	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119380037	Trần Ngọc	Doanh	DAN1197	135	3.14	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
35	3119380038	Nguyễn Ngọc	Dung	DAN1191	133	2.87	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3119380038	Nguyễn Ngọc	Dung	DAN1191	133	2.87	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119380039	Phan Thùy	Dung	DAN1192	130	2.89	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119380040	Tạ Thị Mỹ	Dung	DAN1193	126	2.50	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
38	3119380041	Nguyễn Hoàng	Dũng	DAN1194	117	2.56	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3119380043	Phạm Tiến	Dũng	DAN1195	132	2.98	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119380044	Phạm Trung	Dũng	DAN1196	128	2.59	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
41	3119380046	Vương Anh	Duy	DAN1191	127	2.54	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119380047	Bùi Thị Mỹ	Duyên	DAN1192	133	2.80	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119380048	Huỳnh Thị Bảo	Duyên	DAN1193	128	3.05	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119380049	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	DAN1194	127	3.24	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3119380049	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	DAN1194	127	3.24	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119380050	Võ Thị Mỹ	Duyên	DAN1195	127	3.16	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119380051	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	DAN1196	127	2.75	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119380053	Trần Nguyệt Khánh	Đan	DAN1191	127	2.57	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3119380055	Huỳnh Phúc	Đạt	DAN1193	133	3.28	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119380056	Nguyễn Đăng Quốc	Đạt	DAN1194	133	2.96	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119380057	Nguyễn Thị Thúy	Đạt	DAN1195	106	2.81	813026	Ngữ nghĩa học	2					
							813065	Kỹ năng viết 2	3					
							813066	Viết nghiên cứu	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3119380057	Nguyễn Thị Thúy Đạt	DAN1195	106	2.81	813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
						813306	Kĩ năng nghe 3	2		3.1			
						813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		R			
						813310	Kỹ năng Biên dịch	3					
						838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						838111	Thực tế chuyên môn 2	2		R			
						838302	Địa lí du lịch	4					
						838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
51	3119380059	Trần Thành Đạt	DAN1196	101	2.50	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						838302	Địa lí du lịch	4					
						838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					
						867004	Quản trị học	4					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
52	3119380060	Trần Thông	Đạt	DAN1197	125	2.90	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
53	3119380061	Lê Văn Hải	Đăng	DAN1191	127	2.91	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119380062	Trần Hải	Đăng	DAN1192	127	2.68	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3119380063	Đoàn Đức	Đình	DAN1193	128	2.95	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119380064	Nguyễn Phúc Mẫn	Đoan	DAN1194	129	3.29	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119380065	Mai Huỳnh	Đức	DAN1195	127	3.02	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3119380065	Mai Huỳnh	Đức	DAN1195	127	3.02	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119380066	Trần Hoài	Đức	DAN1196	133	2.77	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119380068	Cao Ngọc Quỳnh	Giang	DAN1191	128	2.98	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3119380069	Đinh Thị Hương	Giang	DAN1192	133	3.23	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119380070	Nguyễn Thượng Cẩm	Giang	DAN1193	127	2.73	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119380071	Lê Thị Thu	Hà	DAN1194	133	2.74	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119380072	Phạm Thanh	Hà	DAN1195	129	3.34	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
63	3119380072	Phạm Thanh	Hà	DAN1195	129	3.34	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119380073	Phan Thị Ngọc	Hà	DAN1196	136	3.21	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3119380074	Trần Thị Tuyết	Hà	DAN1197	128	2.95	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3119380075	Trịnh Thị Thanh	Hà	DAN1191	127	2.82	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
67	3119380077	Dương Thị	Hạnh	DAN1193	133	3.68	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119380078	Lê Minh	Hạnh	DAN1194	127	3.24	865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119380080	Nguyễn Nhựt	Hào	DAN1196	128	3.25	865004	Mĩ học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
69	3119380080	Nguyễn Nhựt	Hào	DAN1196	128	3.25	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
70	3119380083	Dương Mỹ	Hằng	DAN1191	124	2.98	865004	Mĩ học	2		3.3			
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
71	3119380084	Nguyễn Lê Thúy	Hằng	DAN1192	125	2.72	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838105	Quản trị văn phòng	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3119380085	Nròng Ka'	Hằng	DAN1193	134	3.10	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119380088	Lê Nguyễn Thanh	Hiền	DAN1195	133	2.80	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3119380089	Nguyễn Thị Kim	Hiền	DAN1196	127	2.93	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119380090	Nguyễn Thu	Hiền	DAN1197	133	3.25	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3119380091	Trần Ngọc Thanh	Hiền	DAN1191	131	2.91	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
77	3119380093	Vũ Ngọc	Hiền	DAN1193	129	2.51	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3119380095	Lê Thị Ngọc	Hiếu	DAN1195	128	2.91	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119380096	Nguyễn Minh	Hiếu	DAN1196	117	2.53	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							865004	Mĩ học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
79	3119380096	Nguyễn Minh	Hiếu	DAN1196	117	2.53	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
80	3119380098	Nguyễn Thị	Hoa	DAN1191	126	2.66	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3119380100	Phan Thị Ngọc	Hoa	DAN1193	133	3.15	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3119380103	Phan Tiến	Hoàng	DAN1195	129	2.67	838302	Địa lí du lịch	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3119380104	Trương Kim	Hoàng	DAN1196	133	2.99	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3119380108	Lưu Trung	Huy	DAN1193	106	2.54	813026	Ngữ nghĩa học	2		1.4			
							813059	Kỹ năng nói 1	2		3.6			
							813065	Kỹ năng viết 2	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
84	3119380108	Lưu Trung Huy	DAN1193	106	2.54	813066	Viết nghiên cứu	3					
						813301	Hình thái - Cú pháp học	3		3.5			
						813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3					
						838302	Địa lí du lịch	4					
						838305	Thực tế chuyên môn 1	2		0.0			
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
85	3119380109	Tô Nguyễn Trọng Huy	DAN1194	56	2.61	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						813026	Ngữ nghĩa học	2		0.9			
						813054	Đất nước học Anh	2		0.3			
						813065	Kỹ năng viết 2	3		0.0			
						813066	Viết nghiên cứu	3					
						813078	Kỹ năng phiên dịch	3		0.0			
						813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		2.4			
						813309	Nhập môn dịch thuật	3		0.0			
						813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	3		3.5			
						838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						838105	Quản trị văn phòng	2					
						838301	Tổng quan du lịch	3		0.0			
						838302	Địa lí du lịch	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
85	3119380109	Tô Nguyễn Trọng	Huy	DAN1194	56	2.61	838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					
							838304	Thư tín thương mại	3		0.0			
							838305	Thực tế chuyên môn 1	2		3.9			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		3.0			
							865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
86	3119380110	Trần Minh	Huy	DAN1195	133	3.16	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3119380111	Đào Diệu	Huyền	DAN1196	133	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3119380112	Phan Quang	Hưng	DAN1197	127	3.13	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
88	3119380112	Phan Quang	Hưng	DAN1197	127	3.13	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3119380114	Nguyễn Quốc	Kha	DAN1192	124	2.84	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
90	3119380115	Quan Nguyễn Bảo	Kha	DAN1193	127	2.80	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3119380116	Nguyễn Đức	Khải	DAN1194	125	2.60	813301	Hình thái - Cú pháp học	3		3.2			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
92	3119380117	Trần Quốc	Khải	DAN1195	130	3.42	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3119380119	Trần Vĩnh	Khang	DAN1196	129	2.49	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
93	3119380119	Trần Vĩnh	Khang	DAN1196	129	2.49	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3119380120	Trần Loan	Khanh	DAN1197	131	2.71	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3119380121	Trần Nguyễn Phương	Khanh	DAN1191	123	2.93	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4		H			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3119380123	Nguyễn Lê Phúc	Khánh	DAN1193	128	2.73	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813066	Viết nghiên cứu	3					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3119380124	Phạm Ngân	Khánh	DAN1194	133	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3119380125	Hoàng Yên	Khê	DAN1195	131	3.34	865004	Mĩ học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
98	3119380125	Hoàng Yên	Khê	DAN1195	131	3.34	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3119380126	Lê Đặng Đăng	Khoa	DAN1196	133	2.47	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3119380127	Trương Minh	Khôi	DAN1197	132	2.85	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
101	3119380132	Đặng Trần Kim	Linh	DAN1193	137	2.72	813066	Viết nghiên cứu	3					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3119380133	Lê Thị Dịu	Linh	DAN1194	133	3.13	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3119380136	Phan Hoàng Khánh	Linh	DAN1196	76	1.79	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813056	Kỹ năng nghe 2	2		3.9			
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3		2.4			
							813301	Hình thái - Cú pháp học	3		2.0			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
103	3119380136	Phan Hoàng Khánh	Linh	DAN1196	76	1.79	838301	Tổng quan du lịch	3		3.2			
							838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3		3.0			
							838304	Thư tín thương mại	3		3.2			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865004	Mĩ học	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
104	3119380137	Trần Diệu	Linh	DAN1197	133	2.91	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3119380138	Trần Thị Ánh	Linh	DAN1191	127	3.28	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3119380139	Yên Huệ	Linh	DAN1192	127	2.98	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
107	3119380140	Nguyễn Hoàng	Long	DAN1193	133	2.75	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3119380141	Phạm Phi	Long	DAN1194	128	2.75	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3119380142	Vương Hoàng	Long	DAN1195	122	2.55	813066	Viết nghiên cứu	3					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
110	3119380143	Nguyễn Minh	Lộc	DAN1196	134	2.64	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3119380144	Nguyễn Văn	Lộc	DAN1197	87	2.41	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4		2.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
111	3119380144	Nguyễn Văn	Lộc	DAN1197	87	2.41	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
112	3119380145	Nguyễn Tấn	Lợi	DAN1191	136	2.90	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3119380146	Thái Tòng	Lợi	DAN1192	134	2.72	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3119380147	Lê Thị Mỹ	Luận	DAN1193	133	3.39	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3119380149	Tô Thị	Ly	DAN1195	134	2.71	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
115	3119380149	Tô Thị	Ly	DAN1195	134	2.71	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3119380150	Hồ Thị Tuyết	Mai	DAN1196	133	2.90	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3119380151	Lê Phương	Mai	DAN1197	128	2.56	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3119380152	Ngô Thị Thanh	Mai	DAN1191	133	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3119380153	Trịnh Thị Tuyết	Mai	DAN1192	133	2.94	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3119380155	Diệp Gia	Mẫn	DAN1194	134	2.85	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3119380156	Tracy Wong Tsui	Ming	DAN1195	134	3.08	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
122	3119380157	Huỳnh Nhã	Minh	DAN1196	133	3.17	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3119380158	Lại Đức	Minh	DAN1197	122	3.33	813054	Đất nước học Anh	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							867004	Quản trị học	4		2.2			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3119380161	Đặng Tuyết	My	DAN1193	137	3.30	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3119380164	Chềng Gia	Mỹ	DAN1196	123	2.54	838302	Địa lí du lịch	4					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
126	3119380165	Lê Ngọc	Mỹ	DAN1197	134	2.88	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
127	3119380166	Trần Thị Như	Mỹ	DAN1191	133	2.92	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3119380167	Lý Thị	Nga	DAN1192	134	3.22	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3119380169	Hồ Thị Hai	Ngàn	DAN1193	127	2.76	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3119380171	Đào Ngọc Kim	Ngân	DAN1195	133	3.53	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3119380173	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DAN1197	133	3.48	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3119380174	Nguyễn Thị Thu	Ngân	DAN1191	133	2.94	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3119380175	Nguyễn Viết Diệu	Ngân	DAN1192	133	3.50	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
134	3119380176	Trần Mỹ	Ngân	DAN1193	133	2.85	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
135	3119380177	Trần Thanh	Ngân	DAN1194	133	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3119380178	Trần Thị Kim	Ngân	DAN1195	133	3.02	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3119380179	Trịnh Thị Tiên	Ngân	DAN1196	129	2.69	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3119380180	Nguyễn Châu Gia	Nghi	DAN1197	131	2.79	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3119380181	Nguyễn Lê Thục	Nghi	DAN1191	133	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
140	3119380183	Đặng Thị Diễm	Ngọc	DAN1193	133	3.49	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
141	3119380184	Hồ Mỹ	Ngọc	DAN1194	125	3.16	838302	Địa lí du lịch	4					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
142	3119380185	Lê Hồng	Ngọc	DAN1195	133	3.19	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3119380187	Lưu Hoàng Bảo	Ngọc	DAN1197	125	2.78	813078	Kỹ năng phiên dịch	3		3.8			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3119380189	Nguyễn Bảo	Ngọc	DAN1191	126	2.87	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
145	3119380190	Nguyễn Khánh	Ngọc	DAN1192	133	2.97	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
146	3119380193	Phùng Thị Bích	Ngọc	DAN1195	134	3.26	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
147	3119380195	Trần Thị Kim	Ngọc	DAN1197	133	3.04	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3119380196	Trương Thị Minh	Ngọc	DAN1191	127	3.02	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
149	3119380198	Võ Hoàng Bảo	Ngọc	DAN1193	131	2.91	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
150	3119380200	Nguyễn Doãn Thảo	Nguyên	DAN1195	134	2.84	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3119380205	Lại Hảo	Nhi	DAN1191	127	3.34	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3119380206	Nguyễn Hồng	Nhi	DAN1192	124	3.23	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3119380207	Nguyễn Ngọc Sơn	Nhi	DAN1193	130	3.52	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
153	3119380207	Nguyễn Ngọc Sơn	Nhi	DAN1193	130	3.52	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3119380208	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	DAN1194	134	2.87	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3119380210	Nguyễn Vũ Hồng	Nhi	DAN1196	130	2.96	838302	Địa lí du lịch	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
156	3119380213	Võ Yến	Nhi	DAN1191	131	2.91	865004	Mĩ học	2		3.1			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3119380214	Danh Ngọc	Nhung	DAN1192	127	3.14	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3119380218	Nguyễn Vũ Gia	Như	DAN1196	133	3.01	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
159	3119380219	Lê Trần Minh	Nhựt	DAN1197	128	2.55	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
159	3119380219	Lê Trần Minh	Nhựt	DAN1197	128	2.55	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3119380220	Hoàng Thị Minh	Oanh	DAN1191	133	2.88	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
161	3119380222	Văn Vĩ	Phát	DAN1192	127	2.99	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3119380223	Nguyễn Minh	Phi	DAN1193	130	2.85	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3119380224	Trương Trường	Phi	DAN1194	133	2.80	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
164	3119380225	Nguyễn Đệ	Pho	DAN1195	128	3.00	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
165	3119380226	Nguyễn Hoàng	Phú	DAN1196	130	2.92	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
165	3119380226	Nguyễn Hoàng	Phú	DAN1196	130	2.92	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
166	3119380227	Đoàn Minh	Phúc	DAN1197	126	2.80	813054	Đất nước học Anh	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
167	3119380228	Đỗ Hồng	Phúc	DAN1191	123	3.01	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
168	3119380230	Đỗ Thị Ngọc	Phụng	DAN1193	133	3.16	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
169	3119380232	Huỳnh Hồng Liên	Phương	DAN1195	130	3.48	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
170	3119380234	Ngô Bảo Phương	DAN1197	124	2.56	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
171	3119380235	Nguyễn Ngọc Nam Phương	DAN1191	125	3.30	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
172	3119380236	Nguyễn Ngọc Nam Phương	DAN1192	127	2.59	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
173	3119380237	Nguyễn Thanh Phương	DAN1193	130	2.96	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3119380238	Nguyễn Thị Kim Phương	DAN1194	133	3.05	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3119380239	Nguyễn Thị Kim Phượng	DAN1195	127	2.80	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
175	3119380239	Nguyễn Thị Kim	Phượng	DAN1195	127	2.80	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
176	3119380240	Phạm Minh	Quang	DAN1196	123	2.86	838302	Địa lí du lịch	4					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
177	3119380241	Nguyễn Trung	Quân	DAN1197	128	3.19	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
178	3119380246	Trần Ngọc Mỹ	Quyên	DAN1194	134	3.19	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
179	3119380248	Bùi Diễm	Quỳnh	DAN1196	130	2.35	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
180	3119380249	Đinh Thụy Lam	Quỳnh	DAN1197	133	2.80	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
180	3119380249	Đinh Thụy Lam	Quỳnh	DAN1197	133	2.80	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
181	3119380253	Nguyễn Tấn	Sỉ	DAN1193	125	2.51	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813054	Đất nước học Anh	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
182	3119380255	Nang Res	Smây	DAN1195	128	2.65	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
183	3119380257	Trần Quang	Sơn	DAN1197	130	2.45	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3119380258	Lê Thị	Sương	DAN1191	131	2.80	865004	Mĩ học	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
185	3119380260	Thái Thị Minh	Tâm	DAN1192	127	2.93	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
186	3119380263	Giang Ngọc	Thanh	DAN1195	130	2.88	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3119380265	Đặng Vũ Nhật	Thảo	DAN1197	133	2.62	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3119380266	Huỳnh Thị Phương	Thảo	DAN1191	124	2.44	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
189	3119380267	Huỳnh Thị Tú	Thảo	DAN1192	124	2.85	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
190	3119380268	Nguyễn Thị Dạ	Thảo	DAN1193	133	2.45	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
191	3119380269	Phạm Thị Bách	Thảo	DAN1194	133	3.18	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
191	3119380269	Phạm Thị Bách	Thảo	DAN1194	133	3.18	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
192	3119380271	Võ Thị Tùng	Thảo	DAN1196	134	3.13	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
193	3119380275	Trương Như Anh	Thi	DAN1193	133	3.46	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
194	3119380277	Nguyễn Ngọc	Thiện	DAN1194	129	2.56	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3119380279	Nguyễn Đình Hưng	Thịnh	DAN1196	126	2.52	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
196	3119380281	Trần Quốc	Thịnh	DAN1191	131	3.21	813020	Luyện âm	2		3.4			
							838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
197	3119380282	Nguyễn Thị Mỹ	Tho	DAN1192	133	3.43	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
197	3119380282	Nguyễn Thị Mỹ	Tho	DAN1192	133	3.43	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3119380284	Tăng Thị Kim	Thoa	DAN1194	136	3.09	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
199	3119380285	Nguyễn Ngọc Minh	Thuận	DAN1195	92	2.57	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813020	Luyện âm	2		3.1			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0.0			
							865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
200	3119380287	Nguyễn Bùi Bích	Thùy	DAN1197	137	3.53	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
201	3119380288	Cao Thị Phương	Thủy	DAN1191	133	3.45	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
202	3119380293	Lê Thị Minh	Thư	DAN1196	126	3.21	838302	Địa lí du lịch	4					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
203	3119380294	Lê Trần Khánh	Thư	DAN1197	136	3.41	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
204	3119380295	Nguyễn Đào Anh	Thư	DAN1191	127	2.57	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
205	3119380297	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	DAN1193	128	2.86	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
206	3119380298	Nguyễn Thị Anh	Thư	DAN1194	133	3.04	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
206	3119380298	Nguyễn Thị Anh	Thư	DAN1194	133	3.04	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
207	3119380299	Phạm Minh	Thư	DAN1195	127	2.94	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
208	3119380300	Phạm Minh	Thư	DAN1196	136	3.19	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
209	3119380301	Phan Minh	Thư	DAN1197	133	3.40	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
210	3119380302	Võ Thị Quỳnh	Thư	DAN1191	129	3.36	865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
211	3119380304	Thái Thành Thảo	Thương	DAN1193	133	2.89	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
212	3119380305	Hoàng Thị Thủy	Tiên	DAN1194	134	3.14	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
213	3119380306	Nguyễn Thủy	Tiên	DAN1195	127	2.75	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
213	3119380306	Nguyễn Thủy	Tiên	DAN1195	127	2.75	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
214	3119380307	Nguyễn Trần Thủy	Tiên	DAN1196	128	2.79	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
215	3119380308	Trần Thị Kim	Tiến	DAN1197	133	3.29	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
216	3119380309	Trần Trọng	Tín	DAN1191	127	3.28	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
217	3119380310	Đỗ Thùy	Trang	DAN1192	128	2.63	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
218	3119380312	Mạc Thùy	Trang	DAN1194	133	3.51	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
219	3119380313	Nguyễn Lê Phương	Trang	DAN1195	140	3.18	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
219	3119380313	Nguyễn Lê Phương	Trang	DAN1195	140	3.18	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
220	3119380314	Trần Thị Hồng	Trang	DAN1196	128	3.04	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
221	3119380315	Trương Thùy	Trang	DAN1197	125	2.86	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
222	3119380316	Võ Thị Ngọc	Trang	DAN1191	130	3.15	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
223	3119380320	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	DAN1194	132	3.13	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
224	3119380321	Trần Ngọc Bảo	Trâm	DAN1195	129	3.33	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
224	3119380321	Trần Ngọc Bảo	Trâm	DAN1195	129	3.33	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
225	3119380324	Phạm Thị Huyền	Trân	DAN1197	133	2.93	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
226	3119380326	Võ Hàn	Trân	DAN1192	125	2.63	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
227	3119380327	Nguyễn Ngô Trọng	Trí	DAN1193	129	3.14	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
228	3119380328	Lý Đinh Phương	Trinh	DAN1194	133	2.97	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
229	3119380329	Võ Huỳnh Hạnh	Trinh	DAN1195	129	3.29	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
230	3119380330	Bùi Nguyễn Thanh	Trúc	DAN1196	136	3.38	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
231	3119380331	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	DAN1197	128	3.38	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
232	3119380332	Phùng Thanh	Trúc	DAN1191	127	2.64	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
233	3119380333	Trương Huỳnh Thanh	Trúc	DAN1192	133	3.24	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
234	3119380334	Dương Minh	Trung	DAN1193	114	2.77	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							865004	Mĩ học	2		3.3			
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
235	3119380335	Võ Thị Thúy	Truyền	DAN1194	134	3.17	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
236	3119380336	Trần Chính	Trực	DAN1195	129	2.94	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							813056	Kỹ năng nghe 2	2					
							813306	Kĩ năng nghe 3	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
237	3119380338	Trần Khánh	Trường	DAN1197	129	3.33	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
238	3119380339	Huỳnh Thanh	Tú	DAN1191	135	2.95	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
239	3119380340	Phạm Thị Cẩm	Tú	DAN1192	133	2.94	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
240	3119380342	Châu Trị	Tuấn	DAN1193	127	3.00	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
241	3119380343	Trần Minh	Tuấn	DAN1194	127	2.87	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
241	3119380343	Trần Minh	Tuấn	DAN1194	127	2.87	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
242	3119380344	Nguyễn Sơn	Tùng	DAN1195	129	3.19	867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
243	3119380345	Nguyễn Thị Cẩm	Tuyên	DAN1196	128	2.85	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
244	3119380346	Lê Nguyễn Ngọc	Tuyền	DAN1197	133	3.08	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
245	3119380347	Lê Thị Thanh	Tuyền	DAN1191	133	3.27	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
246	3119380348	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DAN1192	133	2.84	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
247	3119380349	Nguyễn Thụy Ngân	Tuyền	DAN1193	130	2.92	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
248	3119380350	Nguyễn Trần Thanh	Tuyền	DAN1194	136	2.92	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
249	3119380351	Phạm Vũ Kim	Tuyền	DAN1195	131	3.32	813054	Đất nước học Anh	2					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
250	3119380353	Lê Ánh	Tuyết	DAN1197	134	3.14	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
251	3119380355	Nguyễn Du Cát	Tường	DAN1192	134	3.16	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
252	3119380357	Đào Phương	Uyên	DAN1194	133	3.30	CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
253	3119380360	Nguyễn Ngọc Như	Uyên	DAN1197	133	2.71	CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
254	3119380361	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	DAN1191	129	2.53	865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
255	3119380362	Nguyễn Thị Khánh	Uyên	DAN1192	133	3.50	CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
256	3119380365	Nguyễn Ngọc Thùy	Vân	DAN1195	134	3.24	CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
257	3119380367	Đặng Thúy	Vi	DAN1197	133	3.00	CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
258	3119380368	Nguyễn Ngọc Bảo	Vi	DAN1191	133	3.35	CC_CDR_NNCH_UYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
258	3119380368	Nguyễn Ngọc Bảo	Vi	DAN1191	133	3.35	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
259	3119380369	Hứa Tân	Vĩ	DAN1192	121	2.64	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
260	3119380370	Nguyễn Quang	Vinh	DAN1193	127	3.45	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
261	3119380371	Trần Quốc	Vinh	DAN1194	133	3.21	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
262	3119380372	Nguyễn Thanh	Vũ	DAN1195	132	2.91	813055	Đất nước học Mỹ	2					
							838105	Quản trị văn phòng	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
263	3119380375	Đặng Hiếu	Vy	DAN1197	133	2.85	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
264	3119380376	Đặng Thúy	Vy	DAN1191	132	2.55	813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		2.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
264	3119380376	Đặng Thúy Vy	DAN1191	132	2.55	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
265	3119380379	Ma Ngọc Mai Vy	DAN1192	135	3.08	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
266	3119380380	Nguyễn Hoàng Trúc Vy	DAN1193	134	2.78	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
267	3119380381	Nguyễn Hữu Tuyết Vy	DAN1194	131	3.40	865004	Mĩ học	2					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
268	3119380383	Nguyễn Thảo Vy	DAN1196	125	2.89	838302	Địa lí du lịch	4		H			
						867004	Quản trị học	4		H			
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
269	3119380384	Nguyễn Tường	Vy	DAN1197	133	2.80	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
270	3119380386	Trần Thị Thảo	Vy	DAN1192	133	3.08	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
271	3119380388	Phạm Nguyễn Thanh	Xuân	DAN1194	133	3.15	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
272	3119380391	Lưu Ngọc	Ý	DAN1197	128	2.82	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
273	3119380392	Trương Thị Như	Ý	DAN1192	133	3.19	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
274	3119380393	Phạm Thị	Yên	DAN1193	127	3.10	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
275	3119380394	Châu Thụy Ngọc Yến	DAN1194	133	3.14	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	813075 Phân tích diễn ngôn	2
	813076 Ngôn ngữ xã hội học	2
	813302 Thường thức âm nhạc	2
	813303 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2
	813304 Ngữ dụng học	2
	813305 Ngữ pháp chức năng	2
Nhóm TC 02 :	8 TC (Min)	8
0201 .	813050 Văn học Anh	2
	813053 Văn học Mỹ	2
	838004 Luật kinh doanh	3
	838074 Quản trị du lịch	3
	838306 Marketing căn bản	3
	838307 Tiếng Anh trong nhà hàng khách sạn	3
	867005 Quản trị nguồn nhân lực	3
Nhóm TC CHINHTRI :		
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		838099 Khóa luận tốt nghiệp (DTA)	10										
KLTN02 .		813077 Giao tiếp liên văn hóa	3										
		838112 Nghiệp vụ thư ký	2										
		838308 Tiếng Anh văn phòng	2										
		867002 Nguyên lý kế toán	3										
Nhóm TC NN2 :		7 TC (Min)	7										
NN201 .		813002 Tiếng Trung 2	2										
		813003 Tiếng Trung 3	3										
		813101 Tiếng Trung 1	2										
NN202 .		813102 Tiếng Pháp 1	2										
		813103 Tiếng Pháp 2	2										
		813104 Tiếng Pháp 3	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		838309 PPNC khoa học trong ngành Ngôn ngữ Anh	2										
PPNCKH02 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119341016	Lê Hoàng Phát	DCM1191	140	2.60	2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
						834226	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3B	3		3.2			
						834302	Vật lí môi trường đại cương	3		3.7			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119341022	Võ Anh Tài	DCM1191	139	2.40	1	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119341025	Đặng Minh Tiến	DCM1191	151	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119341026	Diệp Trí Tín	DCM1191	151	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1 : 7 TC (Min) 7

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
101 .		834052 Địa chất môi trường	2										
		834097 Biến đổi khí hậu	2										
		834205 Sinh thái môi trường	2										
		834206 Cơ lưu chất	3										
		834209 Kết cấu nền móng	2										
		834210 Thủy lực môi trường	2										
		834309 GIS ứng dụng trong môi trường	3										
		834310 Vật lý môi trường nâng cao	3										
		834320 Năng lượng tái tạo	2										
		834322 Sức khỏe, an toàn và môi trường	3										
		834339 Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3										
		834340 Sức bền vật liệu	3										
Nhóm TC 2 :		17 TC (Min)	17										
201 .		834063 Quản lý tài nguyên nước	3										
		834065 Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3										
		834067 Quản lý môi trường biển và đới bờ	2										
		834069 Đánh giá rủi ro môi trường	2										
		834085 Tài nguyên khoáng sản và môi trường	2										
		834109 Qui hoạch môi trường	2										
		834225 Tái chế và tái sử dụng chất thải	2										
		834312 Đánh giá tác động môi trường	3										
		834314 Độc học môi trường	3										
		834315 Luật và chính sách môi trường	3										
		834318 Quản lí dự án môi trường	2										
		834319 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3										
		834321 Quản lý môi trường nuôi trồng	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		thủy sản											
		834323 Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2										
		834342 Mô hình hóa môi trường	3										
Nhóm TC 3CN :		6 TC (Min)	6										
3CN01 .		834075 Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3										
		834212 Mạng lưới cấp thoát nước	3										
		834217 Kỹ thuật xử lý khí thải	3										
		834317 Xử lý ô nhiễm đất	3										
		834349 Kỹ thuật xử lý nước thải đô thị	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		834099 Khóa luận tốt nghiệp (DKM)	10										
KLTN02 .		834332 Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834343 Đồ án Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834344 Kỹ thuật phân tích môi trường nâng cao	3										
		834345 Đồ án Kỹ thuật phân tích môi	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		trường nâng cao											
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		834355 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành môi trường	2										
PPNCKH02 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119411001	Dư Hoàng	An	DCT119C1	137	2.21	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		2.8			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3119411002	Lưu Văn	An	DCT119C2	144	2.45	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3119411004	Phạm Hoàng	Bách	DCT119C1	149	2.72	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.4			
							841309	Toán rời rạc	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3119411005	Trần Công	Bách	DCT119C2	138	2.24	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		2.7			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3119411006	Ngô Tấn	Bảo	DCT119C3	144	2.36	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119411006	Ngô Tấn	Bảo	DCT119C3	144	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3119411007	Nguyễn Huy	Bảo	DCT119C1	144	2.71	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3119411008	Nguyễn Ngọc Gia	Bảo	DCT119C2	147	3.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
8	3119411009	Nguyễn Ngọc Gia	Bảo	DCT119C3	135	2.28	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		2.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3119411010	Nguyễn Vĩnh	Bảo	DCT119C1	147	2.40	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
10	3119411011	Nguyễn Quốc	Bình	DCT119C2	126	1.81	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		3.8			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.3			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119411013	Bùi Tiến	Dũng	DCT119C1	147	3.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3119411015	Lê Nhựt	Duy	DCT119C2	147	2.89	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119411015	Lê Nhựt	Duy	DCT119C2	147	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3119411016	Trần Nguyễn	Duy	DCT119C3	142	2.34	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841312	Tiếng Anh B1 - 2	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3119411017	Nguyễn Phan Triều	Dương	DCT119C1	147	2.26	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3119411018	Nguyễn Nam	Đàn	DCT119C2	147	2.73	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3119411019	Phạm Trần Hải	Đăng	DCT119C3	138	2.59	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		1.8			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3119411021	Nguyễn Ngọc Song	Hào	DCT119C1	140	2.40	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3119411022	Huỳnh Gia	Hân	DCT119C2	147	2.74	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3119411023	Nguyễn Thanh	Hậu	DCT119C3	141	2.36	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119411023	Nguyễn Thanh	Hậu	DCT119C3	141	2.36	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3119411027	Lâm Minh	Huy	DCT119C1	147	2.77	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3119411028	Đặng Ngọc	Khang	DCT119C2	147	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3119411029	Đoàn Vĩnh	Khang	DCT119C3	144	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3119411030	Nguyễn Minh	Khang	DCT119C1	144	2.42	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
24	3119411031	Nguyễn Thạch Chí	Khang	DCT119C2	97	1.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		3.5			
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		0.0			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		2.5			
							841301	Giải tích	4		3.4			
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.1			
							841310	Lý thuyết đồ thị	3		0.3			
							841313	Tiếng Anh B2 - 1	3		2.8			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3119411031	Nguyễn Thạch Chí	Khang	DCT119C2	97	1.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119411032	Đặng Anh	Khoa	DCT119C3	147	3.12	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
26	3119411033	Trần Nguyễn Đăng	Khoa	DCT119C1	147	2.69	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3119411034	Võ Tuấn	Khôi	DCT119C2	135	2.08	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
28	3119411035	Phan Phong	Lưu	DCT119C3	138	2.33	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3		3.8			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
29	3119411036	Hà Thị Trúc	Mai	DCT119C1	139	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		2.8			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841301	Giải tích	4		3.6			
							841309	Toán rời rạc	3		1.8			
							865006	Pháp luật đại cương	2		3.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119411036	Hà Thị Trúc	Mai	DCT119C1	139	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
30	3119411037	Lê Công	Minh	DCT119C2	138	3.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3119411041	Trương Nguyễn Hoàng	Nam	DCT119C1	147	2.37	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
32	3119411042	Nguyễn Hữu	Nghĩa	DCT119C2	147	2.78	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
33	3119411043	Trần Đỗ Trọng	Nghĩa	DCT119C3	131	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.7			
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3		3.3			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		2.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
34	3119411044	Võ Trung	Nghĩa	DCT119C1	147	2.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
35	3119411045	Lê Trung	Nguyên	DCT119C2	147	3.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
36	3119411046	Phạm Bùi Chí	Nguyên	DCT119C3	128	2.16	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119411046	Phạm Bùi Chí	Nguyên	DCT119C3	128	2.16	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841313	Tiếng Anh B2 - 1	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
37	3119411049	Lâm Quốc	Phú	DCT119C2	147	2.72	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
38	3119411050	Phan Nguyễn Châu	Phú	DCT119C3	147	2.70	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
39	3119411051	Lê Minh	Phúc	DCT119C1	147	2.81	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
40	3119411052	Nguyễn Hữu	Phúc	DCT119C2	147	2.57	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
41	3119411053	Nguyễn Lê Bảo	Phúc	DCT119C3	141	2.44	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
42	3119411060	Lê Nguyên Thuần	Quốc	DCT119C3	138	2.41	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3		3.8			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
43	3119411062	Trần Đặng Minh	Tâm	DCT119C2	147	2.80	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119411062	Trần Đặng Minh	Tâm	DCT119C2	147	2.80	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
44	3119411063	Lê Quốc	Tấn	DCT119C3	137	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841044	Lập trình hướng đối tượng	4		3.5			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.3			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
45	3119411064	Trần Lê Quốc	Thái	DCT119C1	147	2.58	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
46	3119411065	Nguyễn Duy	Thanh	DCT119C2	147	3.37	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
47	3119411068	Nguyễn Duy	Thành	DCT119C3	147	2.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
48	3119411069	Phạm Tất	Thành	DCT119C1	147	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
49	3119411070	Tào Gia	Thành	DCT119C2	125	1.96	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		2.5			
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		2.8			
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3119411070	Tào Gia	Thành	DCT119C2	125	1.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
50	3119411072	Nguyễn Thị Minh	Thi	DCT119C3	147	2.52	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
51	3119411074	Trần Thái	Thiện	DCT119C1	144	2.10	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
52	3119411075	Đặng Hữu	Thịnh	DCT119C2	147	2.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
53	3119411076	Võ Phước	Thịnh	DCT119C3	109	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.5			
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		2.1			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
54	3119411077	Nguyễn Công	Thọ	DCT119C1	147	3.10	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
55	3119411078	Đỗ Huy	Thông	DCT119C2	147	2.89	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
56	3119411079	Nguyễn Hoàng	Thông	DCT119C3	138	2.57	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
57	3119411080	Lê Huỳnh Anh	Thư	DCT119C1	147	2.55	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
58	3119411082	Nguyễn Quý	Tòng	DCT119C3	121	1.85	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.0			
							841047	Công nghệ phần mềm	4		2.9			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.0			
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841104	Mạng máy tính	4		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
59	3119411084	Nguyễn Hữu	Triều	DCT119C2	141	2.28	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.3			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
60	3119411088	Trần Lam	Trường	DCT119C2	144	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
61	3119411089	Võ Văn	Tú	DCT119C3	144	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3119411092	Phan Văn	Viên	DCT119C3	147	3.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
63	3119411093	Hoàng Đình	Vũ	DCT119C2	102	1.86	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841020	Cơ sở lập trình	3		3.3			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		3.7			
							841301	Giải tích	4		3.0			
							841317	Chuyên đề tốt nghiệp	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
64	3119411094	Tống Nam Tuấn	Vũ	DCT119C3	134	2.76	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 30 TC (Min) 30

0101 . 841059 Quản trị mạng 3

841062 Quản lý dự án phần mềm 3

841067 Thương mại điện tử và ứng dụng 3

841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp 3

841074 Phân tích thiết kế giải thuật 3

841111 Phân tích thiết kế hướng đối tượng 4

841116 Đồ họa máy tính 3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		841119 An ninh mạng máy tính	3										
		841315 Kỹ năng nghề nghiệp Công nghệ thông tin	3										
		841316 Kiến thức nền tảng về bảo mật	3										
		841320 Phát triển ứng dụng internet of things	3										
		841325 Nhập môn thị giác máy tính	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119410013	Phạm Thị Kim	Anh	DCT1194	142	2.60	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3119410024	Đặng Văn	Bảo	DCT1195	124	3.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119410037	Hà Hải	Bình	DCT1198	137	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3119410046	Nguyễn Ngọc Trường	Chinh	DCT1196	96	2.86	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3					
							841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.1			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119410046	Nguyễn Ngọc Trường	Chinh	DCT1196	96	2.86	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119410061	Phan Thanh	Du	DCT1194	122	1.96	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841068	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3		H			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841109	Cơ sở dữ liệu	4		3.1			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3119410082	Trần Quang	Đạo	DCT1198	119	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841068	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119410084	Nguyễn Tiến	Đạt	DCT1192	137	2.58	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3119410084	Nguyễn Tiến	Đạt	DCT1192	137	2.58	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
8	3119410120	Nguyễn Văn	Hậu	DCT1198	58	2.41	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841020	Cơ sở lập trình	3		1.5			
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3					
							841047	Công nghệ phần mềm	4					
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3					
							841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3		0.0			
							841068	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							841107	Lập trình Java	4		0.0			
							841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4					
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3					
							841309	Toán rời rạc	3		0.3			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119410120	Nguyễn Văn	Hậu	DCT1198	58	2.41	PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119410136	Nguyễn Thị Xuân	Hoài	DCT1198	151	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
10	3119410148	Mai Quốc	Hùng	DCT1198	127	1.99	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.6			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.2			
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
11	3119410149	Nguyễn Minh	Hùng	DCT1191	132	2.25	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119410160	Nguyễn Thành	Huy	DCT1192	145	2.39	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3119410163	Trương Công	Huy	DCT1194	145	2.59	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3119410164	Vũ Đức	Huy	DCT1195	138	2.41	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119410164	Vũ Đức	Huy	DCT1195	138	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3119410166	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	DCT1196	118	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.9			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119410167	Phạm Thị Ngọc	Huyền	DCT1197	145	3.34	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3119410180	Ngô Phú	Khang	DCT1192	139	2.24	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3119410192	Nguyễn Đăng	Khoa	DCT1196	145	2.45	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3119410239	Hồ Sỹ	Luân	DCT1198	118	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119410239	Hồ Sỹ	Luân	DCT1198	118	2.18	GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119410263	Đặng Thị Ngọc	Ngân	DCT1196	145	2.83	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3119410266	Vương Kim	Ngân	DCT1191	89	2.60	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3		0.0			
							841068	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.0			
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119410271	Lê Quốc Trung	Nghĩa	DCT1196	138	2.64	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3119410274	Nguyễn Duy	Nghiêm	DCT1191	92	1.97	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3119410274	Nguyễn Duy	Nghiêm	DCT1191	92	1.97	841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3		R			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		R			
							841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4		0.6			
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119410277	Hàng Tải	Nguyên	DCT1194	145	2.88	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
25	3119410311	Huỳnh Hoàng	Phúc	DCT1192	145	2.46	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
26	3119410316	Phan Đình	Phúc	DCT1196	145	2.61	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3119410318	Trịnh Vĩnh	Phúc	DCT1198	138	3.17	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119410325	Lê Hồng	Quang	DCT1195	132	2.79	841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
29	3119410326	Lê Thúc	Quang	DCT1196	145	2.48	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119410326	Lê Thúc	Quang	DCT1196	145	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
30	3119410345	Đỗ Khắc	Sáng	DCT1197	145	2.50	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3119410355	Nguyễn Chấn	Sơn	DCT1191	136	2.57	841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3119410373	Nguyễn Hoàng	Tân	DCT1192	135	2.96	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
33	3119410378	Võ Lê	Tân	DCT1197	151	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
34	3119410397	Vũ Hồng	Thảo	DCT1198	148	3.38	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
35	3119410408	Nguyễn Thanh	Thiện	DCT1191	139	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
36	3119410417	Hoàng Anh	Thơ	DCT1198	135	2.13	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119410417	Hoàng Anh	Thơ	DCT1198	135	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119410425	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	DCT1197	151	3.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
38	3119410432	Vũ Đức Tân	Tiến	DCT1195	125	2.72	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.8			
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
39	3119410440	Nguyễn Lương Thu	Trang	DCT1195	129	2.36	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		3.1			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
40	3119410446	Ngô Thị Bảo	Trâm	DCT1192	145	3.16	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
41	3119410449	Hồ Bảo	Trân	DCT1195	151	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
42	3119410451	Võ Huyền	Trân	DCT1196	151	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
43	3119410457	Nguyễn Thiện	Trí	DCT1194	134	2.78	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119410457	Nguyễn Thiện Trí	DCT1194	134	2.78	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
44	3119410459	Trần Nhật Trí	DCT1191	6	2.00	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						841020	Cơ sở lập trình	3		0.8			
						841021	Kiến trúc máy tính	3		3.7			
						841022	Hệ điều hành	3					
						841040	Kĩ thuật lập trình	3		0.7			
						841044	Lập trình hướng đối tượng	4					
						841046	Phát triển ứng dụng web 2	3					
						841047	Công nghệ phần mềm	4					
						841048	P/tích thiết kế hệ thống thông tin	4					
						841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
						841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3					
						841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3					
						841068	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3					
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						841101	Đại số	4					
						841104	Mạng máy tính	4		0.0			
						841107	Lập trình Java	4					
						841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4					
						841109	Cơ sở dữ liệu	4					
						841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
						841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3119410459	Trần Nhật Trí	DCT1191	6	2.00	841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
						841304	Phát triển ứng dụng web 1	3					
						841310	Lý thuyết đồ thị	3					
						864001	Xác suất thống kê A	3		1.0			
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
45	3119410468	Nguyễn Minh Trung	DCT1197	123	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						841067	Thương mại điện tử và ứng dụng	3					
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						841101	Đại số	4		3.3			
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
46	3119410469	Phạm Bá Nguyên Trung	DCT1198	139	2.55	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3119410497	Võ Hoàng Vũ	DCT1191	145	2.59	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	27 TC (Min)	27
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841052 Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3
	841059 Quản trị mạng	3
	841061 Mạng máy tính nâng cao	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
	841307 Lập trình mạng	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC	4 TC (Min)	4

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
GIAITICH :													
GIAITICH01 .		841301 Giải tích	4										
GIAITICH02 .		841001 Giải tích 1	2										
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119410001	Huỳnh Tuấn	An	DCT1191	136	2.39	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3119410002	Lý Quốc	An	DCT1192	125	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119410003	Nguyễn Hữu	An	DCT1193	145	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
4	3119410078	Trần Đại	Dương	DCT1194	124	2.24	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841059	Quản trị mạng	3		1.0			
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841119	An ninh mạng máy tính	3					
							841307	Lập trình mạng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119410110	Đào Đình	Hào	DCT1198	131	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119410122	Nguyễn Kim	Hiền	DCT1192	139	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3119410162	Trần Thanh	Huy	DCT1193	141	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3119410178	Lư Hoàng	Khang	DCT1191	136	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3		3.6			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841119	An ninh mạng máy tính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3119410205	Nguyễn Trung	Kiên	DCT1198	122	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841047	Công nghệ phần mềm	4					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841119	An ninh mạng máy tính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119410262	Trương Nhật	Nam	DCT1195	135	3.22	841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119410262	Trương Nhật	Nam	DCT1195	135	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119410276	Bùi Lê	Nguyên	DCT1193	139	2.44	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841307	Lập trình mạng	3		0.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119410280	Lâm Trọng	Nhân	DCT1197	140	2.26	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841119	An ninh mạng máy tính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119410287	Nguyễn Thị Uyển	Nhi	DCT1195	145	3.10	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3119410293	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	DCT1192	138	2.69	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3119410333	Tăng Đặng	Quân	DCT1195	105	1.89	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
							841059	Quản trị mạng	3		1.5			
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		0.5			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119410333	Tăng Đặng	Quân	DCT1195	105	1.89	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119410344	Lê Huỳnh Thanh	Sang	DCT1196	115	3.00	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841047	Công nghệ phần mềm	4					
							841059	Quản trị mạng	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841307	Lập trình mạng	3					
							841309	Toán rời rạc	3		2.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119410372	Nguyễn Đức	Tân	DCT1191	118	2.24	841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
							841059	Quản trị mạng	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.0			
							841119	An ninh mạng máy tính	3					
							841307	Lập trình mạng	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119410372	Nguyễn Đức	Tân	DCT1191	118	2.24	GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3119410382	Tiêu Anh	Thái	DCT1192	113	2.31	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
							841059	Quản trị mạng	3					
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							841119	An ninh mạng máy tính	3					
							841307	Lập trình mạng	3		2.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
19	3119410406	Nguyễn Hoàng	Thiên	DCT1197	85	2.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841022	Hệ điều hành	3		3.7			
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		0.4			
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		3.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		3.4			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119410475	Lê Anh	Tú	DCT1196	121	2.67	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841047	Công nghệ phần mềm	4					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841307	Lập trình mạng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3119410487	Nguyễn Hoài	Vĩ	DCT1197	139	2.19	841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841307	Lập trình mạng	3		2.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3119410488	Nguyễn Huỳnh Duy	Việt	DCT1198	145	2.83	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3119410489	Đặng Sinh	Vinh	DCT1191	108	1.92	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		0.5			
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		0.4			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.0			
							841307	Lập trình mạng	3		1.3			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119410499	Nguyễn Quốc	Vương	DCT1193	142	2.13	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3119410499	Nguyễn Quốc Vương	DCT1193	142	2.13	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	27 TC (Min)	27
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841052 Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3
	841065 Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC GIAITICH :		4 TC (Min)	4										
GIAITICH01 .		841301 Giải tích	4										
GIAITICH02 .		841001 Giải tích 1	2										
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117410289	Trần Khắc	Tuấn	DCT1191	144	3.06	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
2	3119410008	Lê Hoàng	Anh	DCT1197	139	1.99	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3119410009	Lê Tuấn	Anh	DCT1198	102	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		2.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		0.9			
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119410010	Nguyễn Đinh Hoàng	Anh	DCT1191	145	3.19	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3119410015	Trần Phúc	Anh	DCT1195	145	2.64	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119410015	Trần Phúc	Anh	DCT1195	145	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3119410016	Trần Nhật	Anh	DCT1196	141	3.20	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3119410019	Nguyễn Trường	Ân	DCT1198	138	2.30	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3119410021	Bùi Tấn	Âu	DCT1192	138	2.14	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3119410026	Huỳnh Lê Quốc	Bảo	DCT1197	145	3.21	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
10	3119410028	La Thiên	Bảo	DCT1191	145	2.70	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
11	3119410029	Lâm Thiên	Bảo	DCT1192	145	3.10	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3119410030	Lý Tiểu	Bảo	DCT1193	146	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119410032	Nguyễn Hà Quốc	Bảo	DCT1194	144	2.53	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3119410032	Nguyễn Hà Quốc	Bảo	DCT1194	144	2.53	841101	Đại số	4		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3119410033	Phan Gia	Bảo	DCT1195	145	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3119410035	Nguyễn Ngọc	Báu	DCT1196	141	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119410039	Hồ Minh	Cảnh	DCT1191	151	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3119410040	Nguyễn Ngọc	Cảnh	DCT1192	145	3.31	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3119410041	Nguyễn Xuân	Cảnh	DCT1193	151	3.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3119410042	Lê	Cát	DCT1194	145	3.46	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3119410048	Nguyễn Ngọc Bảo	Chương	DCT1198	145	2.97	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3119410049	Huỳnh Cẩm	Cơ	DCT1191	145	2.68	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3119410050	Tất Vành	Cơ	DCT1192	131	2.00	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.9			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119410050	Tất Vành	Cơ	DCT1192	131	2.00	GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
23	3119410051	Hồ Hữu	Cương	DCT1193	135	2.84	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119410052	Hồ Thanh	Cương	DCT1194	142	2.25	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
25	3119410053	Đồng Chấn	Cường	DCT1195	138	2.47	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
26	3119410054	Huỳnh Chí	Cường	DCT1196	145	3.09	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3119410055	Phan Hữu	Cường	DCT1197	142	2.84	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
28	3119410057	Trần Công	Danh	DCT1198	145	2.61	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
29	3119410058	Phan Văn	Dậu	DCT1191	128	2.55	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119410058	Phan Văn	Dậu	DCT1191	128	2.55	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3119410060	Nguyễn Bá Hoàng	Du	DCT1193	145	2.81	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3119410062	Bùi Viết	Dũng	DCT1195	151	3.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
32	3119410063	Đặng Khải	Dũng	DCT1196	145	2.69	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
33	3119410065	Nguyễn Tấn	Dũng	DCT1198	125	2.07	841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.4			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3119410066	Trần Quốc	Dũng	DCT1191	145	2.46	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
35	3119410067	Vũ Đình	Dũng	DCT1192	139	1.98	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		2.5			
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
36	3119410068	Bùi Nguyễn Khánh	Duy	DCT1193	145	2.89	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
37	3119410071	Mai Đặng Phan	Duy	DCT1195	145	2.64	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
37	3119410071	Mai Đặng Phan	Duy	DCT1195	145	2.64	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
38	3119410072	Nguyễn Trần Bảo	Duy	DCT1196	132	2.74	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
39	3119410073	Phạm Đức	Duy	DCT1197	145	2.38	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
40	3119410074	Phạm Viết Nguyễn	Duy	DCT1198	145	3.07	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
41	3119410075	Phan Thanh	Duy	DCT1191	125	2.86	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		R			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
42	3119410076	Trần Đức	Duy	DCT1192	119	2.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.8			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
43	3119410079	Vũ Đình	Đại	DCT1195	130	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119410079	Vũ Đình	Đại	DCT1195	130	2.03	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
44	3119410080	Phạm Minh	Đảo	DCT1196	141	2.26	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
45	3119410081	Phan Hoàng	Đạo	DCT1197	145	2.97	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
46	3119410083	Bùi Trí	Đạt	DCT1191	145	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
47	3119410088	Tạ Tấn	Đạt	DCT1195	145	2.63	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
48	3119410089	Thái Trường	Đạt	DCT1196	138	2.33	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
49	3119410090	Nguyễn Văn	Điều	DCT1197	145	3.07	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
50	3119410092	Ngô Quang	Đông	DCT1198	145	2.48	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
51	3119410093	Nguyễn Duy	Đông	DCT1191	145	3.22	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
52	3119410094	Phạm Ngọc	Đông	DCT1192	104	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841047	Công nghệ phần mềm	4		R			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3					
							841051	Thiết kế giao diện	3					
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		1.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
53	3119410095	Huỳnh Ngọc	Đức	DCT1193	145	3.01	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
54	3119410096	Lê Hoàng	Đức	DCT1194	135	3.04	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
55	3119410097	Nguyễn Hữu	Đức	DCT1195	136	2.54	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
56	3119410098	Thái Gia	Đức	DCT1196	145	3.05	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
57	3119410102	Huỳnh Ký	Hải	DCT1198	145	3.12	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
58	3119410103	La Mạnh	Hải	DCT1191	121	3.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
58	3119410103	La Mạnh	Hải	DCT1191	121	3.02	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							864001	Xác suất thống kê A	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
59	3119410104	Lợi Chí	Hải	DCT1192	136	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		1.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
60	3119410105	Nguyễn Thanh	Hải	DCT1193	145	2.50	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
61	3119410106	Nguyễn Tuấn	Hải	DCT1194	153	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
62	3119410108	Trương Minh	Hải	DCT1196	136	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
63	3119410109	Bùi Lương Bích	Hạnh	DCT1197	141	2.39	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
64	3119410113	Lý Nhân	Hào	DCT1192	133	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3119410113	Lý Nhân	Hào	DCT1192	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
65	3119410115	Trương Tuấn	Hào	DCT1194	123	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
66	3119410117	Nguyễn Hoàng	Hảo	DCT1195	144	2.96	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
67	3119410118	Đoàn Trung	Hậu	DCT1196	145	3.20	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
68	3119410119	Hồ Hải	Hậu	DCT1197	139	3.14	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
69	3119410121	Lâm Chí	Hiền	DCT1191	151	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
70	3119410125	Đoàn Minh	Hiếu	DCT1195	151	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
71	3119410126	Khương Huy	Hiếu	DCT1196	144	2.53	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
72	3119410129	Nguyễn Trung	Hiếu	DCT1191	119	1.88	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
72	3119410129	Nguyễn Trung	Hiếu	DCT1191	119	1.88	841051	Thiết kế giao diện	3		3.9			
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841101	Đại số	4		2.8			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
73	3119410133	Nguyễn Thị	Hoa	DCT1195	145	3.09	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
74	3119410134	Huỳnh Nhật	Hòa	DCT1196	133	2.42	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
75	3119410135	Nguyễn Tấn	Hòa	DCT1197	136	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
76	3119410137	Nguyễn Xuân	Hoài	DCT1191	127	2.64	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
76	3119410137	Nguyễn Xuân	Hoài	DCT1191	127	2.64	841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
77	3119410143	Nguyễn Khánh	Hoàng	DCT1193	145	2.72	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
78	3119410145	Thạch Minh	Hoàng	DCT1195	151	3.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
79	3119410151	Thang Vỹ	Hùng	DCT1193	129	2.87	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.2			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
80	3119410154	Lưu Trần Quang	Huy	DCT1196	99	2.31	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		1.0			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.1			
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
80	3119410154	Lưu Trần Quang	Huy	DCT1196	99	2.31	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
81	3119410158	Nguyễn Quang	Huy	DCT1191	136	2.76	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
82	3119410168	Trịnh Thị Thanh	Huyền	DCT1198	145	2.75	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
83	3119410169	Đào Vỹ	Hưng	DCT1191	138	2.43	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
84	3119410170	Lê Tuấn	Hưng	DCT1192	145	2.79	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
85	3119410171	Nguyễn Huỳnh	Hưng	DCT1193	138	2.15	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
86	3119410174	Nguyễn Thanh	Hưng	DCT1196	145	3.03	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
87	3119410175	Triệu Minh	Kha	DCT1197	133	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
87	3119410175	Triệu Minh	Kha	DCT1197	133	2.22	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.9			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
88	3119410176	Bùi Xuân	Khải	DCT1198	124	2.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
89	3119410181	Trần Văn	Khang	DCT1193	142	2.59	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
90	3119410182	Châu Ngọc	Khanh	DCT1194	139	2.60	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
91	3119410183	Phạm Tuấn	Khanh	DCT1195	145	2.65	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
92	3119410184	Lê Nhựt	Khánh	DCT1196	145	2.65	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
93	3119410185	Lý Nhật	Khánh	DCT1197	137	2.21	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
94	3119410186	Ngô Trịnh Hoàng	Khánh	DCT1198	133	2.59	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
95	3119410188	Đinh Lê Thiện	Khoa	DCT1192	100	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		0.4			
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.3			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		2.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		0.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
96	3119410189	Hoàng Đăng	Khoa	DCT1193	133	2.68	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
97	3119410190	Huỳnh Công	Khoa	DCT1194	138	2.67	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
97	3119410190	Huỳnh Công Khoa	DCT1194	138	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
98	3119410194	Nguyễn Trường Đăng Khoa	DCT1197	139	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
99	3119410195	Trần Đăng Khoa	DCT1198	139	2.45	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
100	3119410196	Trần Đăng Khoa	DCT1191	135	2.70	841050	Kiểm thử phần mềm	3					
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
101	3119410197	Võ Văn Khoa	DCT1192	135	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
102	3119410198	Phạm Trần Khôi	DCT1193	138	2.86	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
103	3119410202	Phạm Duy	Khương	DCT1195	123	2.93	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
104	3119410204	Trần Hữu	Khương	DCT1197	142	2.90	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
105	3119410206	Trần Đỗ Trung	Kiên	DCT1191	145	2.55	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
106	3119410209	Lương Nhân	Kiệt	DCT1194	132	2.49	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
107	3119410211	Phùng Nghị	Kiệt	DCT1196	133	2.39	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
108	3119410212	Tiêu Tuấn	Kiệt	DCT1197	132	2.05	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
108	3119410212	Tiêu Tuấn	Kiệt	DCT1197	132	2.05	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
109	3119410213	Trần Gia	Kiệt	DCT1198	145	2.52	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
110	3119410215	Võ Hoàng	Kiệt	DCT1192	145	2.96	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
111	3119410216	Vũ Bá	Kiệt	DCT1193	128	2.77	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
112	3119410217	Hà Khang	Kỳ	DCT1194	135	2.92	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
113	3119410220	Diệc Trác	Lâm	DCT1196	135	2.72	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
113	3119410220	Diệc Trác	Lâm	DCT1196	135	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
114	3119410221	Nguyễn Duy	Lâm	DCT1197	145	3.21	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
115	3119410222	Trần Đình	Lâm	DCT1198	145	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
116	3119410223	Lê Hoài	Lân	DCT1191	138	3.04	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
117	3119410225	Đoàn Ngọc Khánh	Linh	DCT1193	130	1.98	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		3.6			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
118	3119410226	Trương Mỹ	Linh	DCT1194	145	2.77	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
119	3119410228	Châu Hoàng	Long	DCT1196	145	2.74	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
120	3119410230	Nguyễn Kim	Long	DCT1191	142	2.14	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
121	3119410231	Nguyễn Trần Huỳnh	Long	DCT1198	151	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
122	3119410232	Trần Hoàng	Long	DCT1191	145	2.89	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
123	3119410235	Trần Phát	Lộc	DCT1194	138	2.65	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
124	3119410236	Trịnh Tuấn	Lộc	DCT1195	138	2.83	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
125	3119410237	Trương Huỳnh	Lộc	DCT1196	145	3.63	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
126	3119410238	Giang Bảo	Luân	DCT1197	145	3.28	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
127	3119410240	Phạm Duy	Luân	DCT1191	138	2.57	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
128	3119410241	Trần Vũ	Luân	DCT1192	143	3.62	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
128	3119410241	Trần Vũ	Luân	DCT1192	143	3.62	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
129	3119410242	Vy Vũ	Luân	DCT1193	145	3.41	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
130	3119410244	Đinh Đức	Lương	DCT1195	145	2.74	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
131	3119410245	Thái Kim	Lương	DCT1196	151	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
132	3119410246	Hà Thị	Mai	DCT1197	145	2.68	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
133	3119410247	Đỗ Đình	Mạnh	DCT1198	145	2.88	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
134	3119410248	Nguyễn Đức	Mạnh	DCT1191	145	3.31	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
135	3119410251	Lý Thế	Minh	DCT1194	138	3.43	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
136	3119410253	Trần Tân	Minh	DCT1196	119	1.76	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
136	3119410253	Trần Tân	Minh	DCT1196	119	1.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
137	3119410255	Trịnh Hoàng	Minh	DCT1198	134	2.64	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
138	3119410260	Nguyễn Hữu Hoài	Nam	DCT1193	145	3.09	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
139	3119410261	Thái Phương	Nam	DCT1194	130	2.12	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
140	3119410264	Huỳnh Thị Thảo	Ngân	DCT1197	142	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
141	3119410265	Trần Thúy	Ngân	DCT1198	145	3.04	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
142	3119410268	Trương Vũ	Nghi	DCT1193	133	2.92	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
142	3119410268	Trương Vũ	Nghi	DCT1193	133	2.92	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
143	3119410270	Lê Quan	Nghĩa	DCT1195	137	2.28	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
144	3119410272	Lê Trọng	Nghĩa	DCT1197	145	2.90	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
145	3119410273	Trần Văn	Nghĩa	DCT1198	144	2.38	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
146	3119410275	Nguyễn Minh	Ngọc	DCT1192	145	2.83	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
147	3119410278	Quách Trung	Nguyên	DCT1195	142	2.41	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
148	3119410279	Vương Đại	Nguyên	DCT1196	151	3.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
149	3119410281	Lê	Nhân	DCT1198	144	3.24	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
150	3119410282	Lê Lữ Thiện	Nhân	DCT1191	145	2.59	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
151	3119410284	Trần Minh	Nhật	DCT1192	148	3.02	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
152	3119410288	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DCT1196	138	3.61	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
153	3119410290	Nguyễn Hữu	Nhơn	DCT1197	101	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.9			
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		0.0			
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
154	3119410291	Nguyễn Thị Phương	Nhung	DCT1198	145	2.89	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
155	3119410292	Nguyễn Lê Tâm	Như	DCT1191	139	2.78	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
156	3119410294	Võ Hoàng Quỳnh	Như	DCT1193	151	3.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
157	3119410295	Lý Hiên	Ninh	DCT1194	135	2.63	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
158	3119410298	Phạm Minh	Phát	DCT1195	142	2.30	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
159	3119410299	Phan Minh	Phát	DCT1196	135	2.80	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
160	3119410300	Sau Đại	Phát	DCT1197	142	3.12	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
161	3119410301	Trần Đại	Phát	DCT1198	145	2.98	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
162	3119410302	Trương Hồng	Phát	DCT1191	151	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
163	3119410303	Cao Đỗ Hoàng	Phi	DCT1192	137	2.66	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
164	3119410304	Diệp Bảo Thanh	Phong	DCT1193	113	3.05	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		2.8			
							841309	Toán rời rạc	3		3.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
164	3119410304	Diệp Bảo Thanh	Phong	DCT1193	113	3.05	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
165	3119410305	Đường Lập	Phong	DCT1194	131	2.36	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
166	3119410306	Trần Văn Huỳnh	Phố	DCT1195	131	2.68	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
167	3119410307	Nguyễn Trọng	Phú	DCT1196	145	2.46	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
168	3119410308	Trần Kim	Phú	DCT1197	138	3.30	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
169	3119410309	Trần Thanh	Phú	DCT1198	132	2.32	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
169	3119410309	Trần Thanh	Phú	DCT1198	132	2.32	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
170	3119410310	Giang Sáng	Phúc	DCT1191	145	2.42	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
171	3119410312	Lê Hoàng	Phúc	DCT1193	151	3.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
172	3119410313	Lý Hoàng	Phúc	DCT1194	145	3.23	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
173	3119410315	Nguyễn Văn	Phúc	DCT1195	145	2.77	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
174	3119410319	Nguyễn Quang	Phước	DCT1191	135	2.70	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
175	3119410321	Nguyễn Thị	Phượng	DCT1192	145	3.28	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
176	3119410324	Đoàn Chí	Quang	DCT1194	141	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
177	3119410327	Nguyễn Văn Minh	Quang	DCT1197	128	2.41	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		3.8			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.9			
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
178	3119410328	Phạm Ngọc	Quang	DCT1198	148	2.51	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
178	3119410328	Phạm Ngọc	Quang	DCT1198	148	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
179	3119410330	Tăng Trình	Quang	DCT1192	139	2.94	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
180	3119410332	Phan Anh	Quân	DCT1194	135	3.17	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
181	3119410334	Trần Hồng	Quân	DCT1196	135	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
182	3119410336	Huỳnh Hy	Quí	DCT1198	151	3.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
183	3119410338	Dương Quý	Quốc	DCT1192	105	1.95	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
							866102	Tiếng Anh II	2		3.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
184	3119410342	Phan Mạnh	Quỳnh	DCT1194	145	2.72	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
185	3119410346	Nguyễn Thị Ngọc	Sáng	DCT1198	145	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
186	3119410347	Phạm Trọng	Sáng	DCT1191	145	3.67	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
187	3119410348	Lê Việt	Sanh	DCT1192	135	3.05	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
188	3119410349	Trịnh Nam Siêu	Sao	DCT1193	135	2.59	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
189	3119410350	Lâm Doanh	Sâm	DCT1194	153	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
190	3119410351	Hoàng Hải	Sơn	DCT1195	145	2.81	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
191	3119410353	Huỳnh Phú	Sơn	DCT1197	143	3.06	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
192	3119410354	Lê Thái Thanh	Sơn	DCT1198	138	2.51	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.7			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
193	3119410357	Nguyễn Tấn	Sử	DCT1193	128	3.44	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
194	3119410358	Nguyễn Văn	Sự	DCT1194	124	2.43	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3		3.6			
							841107	Lập trình Java	4		3.3			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
195	3119410359	Nguyễn Ngọc	Sương	DCT1195	140	3.24	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
196	3119410360	Đoàn Trần Đạt	Tài	DCT1196	132	2.63	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
197	3119410361	Hồ Chí	Tài	DCT1197	145	3.22	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
198	3119410364	Nhữ Quốc Anh	Tài	DCT1192	113	2.11	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		0.7			
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		2.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
198	3119410364	Nhữ Quốc Anh	Tài	DCT1192	113	2.11	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
199	3119410365	Phạm Tuấn	Tài	DCT1193	135	3.03	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
200	3119410366	Quách Hưng	Tài	DCT1194	141	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
201	3119410369	Tôn Thành	Tâm	DCT1197	138	2.66	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
202	3119410371	Nguyễn Duy	Tân	DCT1198	122	2.37	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		3.8			
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
203	3119410376	Phạm Văn	Tân	DCT1195	135	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
203	3119410376	Phạm Văn	Tân	DCT1195	135	2.17	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
204	3119410377	Trương Mai Nhật	Tân	DCT1196	152	2.91	841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
205	3119410379	Ung Nho	Thạch	DCT1198	139	2.70	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
206	3119410387	Lê Công	Thành	DCT1197	114	2.21	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		2.3			
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
207	3119410388	Lê Đức	Thành	DCT1198	134	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
208	3119410389	Lê Tấn	Thành	DCT1191	141	2.60	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
208	3119410389	Lê Tấn	Thành	DCT1191	141	2.60	841101	Đại số	4		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
209	3119410391	Nguyễn Đức	Thành	DCT1193	136	3.07	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3					
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
210	3119410396	Nguyễn Văn	Thạnh	DCT1197	151	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
211	3119410398	Dương Thị	Thắm	DCT1191	145	3.12	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
212	3119410400	Nguyễn Lê Huy	Thắng	DCT1193	132	3.55	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
213	3119410401	Phan Thanh	Thắng	DCT1194	135	3.21	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
214	3119410403	Tăng Quế	Thân	DCT1196	105	2.51	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							864001	Xác suất thống kê A	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
214	3119410403	Tăng Quế	Thân	DCT1196	105	2.51	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
215	3119410407	Nguyễn Vân	Thiên	DCT1198	138	3.10	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
216	3119410412	Phùng Minh	Thiện	DCT1193	119	2.73	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3		3.2			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
217	3119410413	Mai Văn	Thinh	DCT1194	145	2.67	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
218	3119410414	Đặng Mai Phúc	Thịnh	DCT1195	146	3.12	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
219	3119410416	Nguyễn Hoàng Minh	Thông	DCT1197	145	3.30	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
220	3119410418	Trần Gia	Thuân	DCT1191	136	2.65	865006	Pháp luật đại cương	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
221	3119410419	Đào Ngọc	Thuận	DCT1192	148	3.09	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
222	3119410420	Hồ Tấn	Thuận	DCT1193	144	3.24	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
223	3119410422	Lê Minh	Thuận	DCT1194	135	2.56	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
224	3119410424	Võ Quang	Thuận	DCT1196	140	2.97	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
225	3119410426	Trần Minh	Thức	DCT1198	135	2.91	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
226	3119410427	Đặng Thị Kiều	Tiên	DCT1191	145	3.57	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
226	3119410427	Đặng Thị Kiều	Tiên	DCT1191	145	3.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
227	3119410431	Nguyễn Vĩnh	Tiến	DCT1194	145	2.90	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
228	3119410437	Lê Ngọc	Toàn	DCT1192	137	2.70	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
229	3119410438	Phan Quốc	Toàn	DCT1193	145	2.63	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
230	3119410439	Minh Hiếu Calan	Tog	DCT1194	144	3.19	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
231	3119410441	Nguyễn Phan Quỳnh	Trang	DCT1196	144	2.97	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
232	3119410444	Võ Ngọc Minh	Trang	DCT1198	138	3.04	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
233	3119410445	Đàm Mai	Trâm	DCT1191	145	2.83	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
234	3119410452	Bùi Minh	Trí	DCT1197	145	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
235	3119410455	Nguyễn Đình	Trí	DCT1192	142	2.28	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
236	3119410456	Nguyễn Minh	Trí	DCT1193	145	3.36	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
237	3119410458	Phạm Minh	Trí	DCT1195	145	2.76	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
238	3119410461	Trần Đại	Triều	DCT1198	132	2.73	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
239	3119410462	Trịnh Văn	Triều	DCT1191	135	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
240	3119410463	Nguyễn Ngọc	Trình	DCT1192	127	2.30	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
240	3119410463	Nguyễn Ngọc	Trình	DCT1192	127	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
241	3119410465	Bùi Tấn	Trung	DCT1194	128	2.58	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841309	Toán rời rạc	3		3.6			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
242	3119410466	Lý Lê	Trung	DCT1195	145	3.25	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
243	3119410467	Nguyễn Đức Minh	Trung	DCT1196	140	3.65	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
244	3119410470	Lê Đăng	Trường	DCT1191	135	2.69	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
245	3119410471	Lê Minh	Trường	DCT1192	126	2.00	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841022	Hệ điều hành	3		2.9			
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
245	3119410471	Lê Minh Trường	DCT1192	126	2.00	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
						841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
246	3119410472	Thái Lam Trường	DCT1193	145	2.57	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
247	3119410473	Trương Khắc Trường	DCT1194	138	2.41	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
248	3119410474	Võ Quang Trường	DCT1195	145	2.82	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
249	3119410476	Dịp Lâm Tuấn	DCT1197	130	2.85	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2		H			
						866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
250	3119410479	Trần Thanh Tùng	DCT1198	140	3.06	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
						866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
250	3119410479	Trần Thanh	Tùng	DCT1198	140	3.06	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
251	3119410483	Nguyễn Thị	Tuyết	DCT1193	145	2.75	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
252	3119410486	Hồng Quý	Văn	DCT1196	135	3.27	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
253	3119410491	Nguyễn Phùng	Vinh	DCT1193	142	2.25	841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
254	3119410492	Tạ Gia	Vinh	DCT1194	134	2.70	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		0.4			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
255	3119410493	Trần Quang	Vinh	DCT1195	124	2.66	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
256	3119410494	Nguyễn Trần Văn	Vũ	DCT1196	145	3.25	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
257	3119410496	Tạ Minh	Vũ	DCT1198	145	2.72	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
257	3119410496	Tạ Minh	Vũ	DCT1198	145	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
258	3119410498	Đoàn Minh	Vương	DCT1192	138	2.71	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
259	3119410501	Lưu Ngọc Cát	Vy	DCT1195	130	2.32	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841104	Mạng máy tính	4		3.7			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
260	3119410504	Trương Nhật	Vy	DCT1198	151	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
261	3119410505	Trà Anh	Vỹ	DCT1192	142	2.68	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
262	3119410507	Mai Hồng	Xuân	DCT1194	151	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 27 TC (Min) 27

0101 . 841059 Quản trị mạng 3

841061 Mạng máy tính nâng cao 3

841065 Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu 3

841067 Thương mại điện tử và ứng dụng 3

841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp 3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3										
		841119 An ninh mạng máy tính	3										
		841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3										
		841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3										
		841307 Lập trình mạng	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC GIAITICH :		4 TC (Min)	4										
GIAITICH01 .		841301 Giải tích	4										
GIAITICH02 .		841001 Giải tích 1	2										
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119520002	Tạ Ngô Thiệu Chí	DCV1191	124	2.15	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850029	Thực hành điện - điện tử	2		0.0			
						850032	Lý thuyết thông tin	2		1.7			
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119520006	Nguyễn Trung Diễn	DCV1191	105	1.87	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850018	Trường điện từ	2					
						850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
						850032	Lý thuyết thông tin	2		3.5			
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		3.8			
						850056	Thông tin di động số	2		3.8			
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.3			
						850308	Hệ thống viễn thông	2		R			
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						864006	Giải tích 2	3					
						865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119520006	Nguyễn Trung	Diễn	DCV1191	105	1.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119520007	Huỳnh Văn	Dương	DCV1191	142	2.96	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119520008	Lê Quang	Đại	DCV1191	127	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2		3.1			
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119520010	Bùi Minh	Hiếu	DCV1191	89	1.82	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.8			
							850020	Điện tử tương tự	4		0.5			
							850030	Tín hiệu và hệ thống	2		3.8			
							850032	Lý thuyết thông tin	2		3.5			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119520010	Bùi Minh Hiếu	DCV1191	89	1.82	850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		3.7			
						850051	Truyền sóng và anten	3					
						850056	Thông tin di động số	2		3.6			
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		0.0			
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.3			
						850308	Hệ thống viễn thông	2		1.9			
						850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3		0.3			
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119520011	Nguyễn Trung Hiếu	DCV1191	110	1.76	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850032	Lý thuyết thông tin	2		2.3			
						850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
						850051	Truyền sóng và anten	3		3.3			
						850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		2.8			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						866103	Tiếng Anh III	3		2.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119520011	Nguyễn Trung	Hiếu	DCV1191	110	1.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119520013	Phạm Minh	Hoàng	DCV1191	115	1.91	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.6			
							850056	Thông tin di động số	2		3.8			
							850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.3			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3119520015	Đặng Đức	Huy	DCV1191	121	2.12	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850029	Thực hành điện - điện tử	2					
							850030	Tín hiệu và hệ thống	2					
							850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119520015	Đặng Đức Huy	DCV1191	121	2.12	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119520016	Nguyễn Gia Huy	DCV1191	125	2.39	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850056	Thông tin di động số	2					
						850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.6			
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119520019	Trần Lợi Khang	DCV1191	115	1.82	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850032	Lý thuyết thông tin	2		3.2			
						850051	Truyền sóng và anten	3					
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
						850056	Thông tin di động số	2		2.4			
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119520019	Trần Lợi	Khang	DCV1191	115	1.82	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119520024	Phan Anh	Khoa	DCV1191	142	3.20	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119520029	Đào Duy	Lâm	DCV1191	142	2.54	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119520030	Nguyễn Thị	Linh	DCV1191	142	2.99	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
14	3119520031	Phùng Học Đức	Lộc	DCV1191	123	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2		3.3			
							850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119520031	Phùng Học Đức	Lộc	DCV1191	123	2.03	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
15	3119520032	Hồ Gia	Lợi	DCV1191	125	1.72	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2		3.9			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119520033	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	DCV1191	109	1.93	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850037	CAD/CAM	3		3.8			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		2.8			
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.8			
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2		3.6			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							864007	Đại số tuyến tính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119520034	Đỗ Đức Minh	Mẫn	DCV1191	125	1.90	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119520034	Đỗ Đức Minh	Mẫn	DCV1191	125	1.90	850018	Trường điện từ	2		1.8			
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.5			
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.9			
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2		3.7			
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3119520038	Lê Quang	Ngọc	DCV1191	113	2.01	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850008	Vật lý A2	3					
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		2.8			
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.3			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							864006	Giải tích 2	3		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
19	3119520039	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	DCV1191	142	2.82	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119520039	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	DCV1191	142	2.82	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119520040	Nguyễn Vũ	Nhân	DCV1191	120	1.87	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.9			
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		3.9			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3119520042	Võ Thị Cẩm	Nhung	DCV1191	142	2.78	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119520043	Nguyễn Tấn	Phát	DCV1191	125	1.90	850032	Lý thuyết thông tin	2		3.6			
							850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.9			
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2		3.8			
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119520043	Nguyễn Tấn	Phát	DCV1191	125	1.90	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
23	3119520045	Phương Dương	Phong	DCV1191	142	2.99	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119520048	Nguyễn Văn	Quân	DCV1191	96	1.74	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850025	Cơ sở điều khiển tự động	2		2.4			
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850056	Thông tin di động số	2		1.8			
							850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							850308	Hệ thống viễn thông	2					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3119520048	Nguyễn Văn	Quân	DCV1191	96	1.74	PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119520049	Võ Huy	Quốc	DCV1191	95	1.84	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850018	Trường điện từ	2		3.8			
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850029	Thực hành điện - điện tử	2		0.0			
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850037	CAD/CAM	3		2.4			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850051	Truyền sóng và anten	3					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
							850056	Thông tin di động số	2		0.0			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							850308	Hệ thống viễn thông	2					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
26	3119520051	Lê Trí	Thành	DCV1191	142	2.25	850056	Thông tin di động số	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							864006	Giải tích 2	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3119520051	Lê Trí	Thành	DCV1191	142	2.25	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
27	3119520052	Quách Gia	Thiên	DCV1191	140	2.26	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850056	Thông tin di động số	2		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119520057	Nguyễn Minh	Thuận	DCV1191	131	2.42	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850056	Thông tin di động số	2		3.5			
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
29	3119520058	Trần Minh	Thuận	DCV1191	142	3.11	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3119520061	Đàm Hoàng	Tiến	DCV1191	113	1.94	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
30	3119520061	Đàm Hoàng Tiến	DCV1191	113	1.94	850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		1.5			
						850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						864005	Giải tích 1	3		3.4			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
31	3119520063	Nguyễn Minh Triết	DCV1191	99	1.88	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		3.8			
						850032	Lý thuyết thông tin	2					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		2.9			
						850051	Truyền sóng và anten	3		3.0			
						850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		3.9			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3119520063	Nguyễn Minh	Triết	DCV1191	99	1.88	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3119520064	Nguyễn Mai Quốc	Triệu	DCV1191	114	1.79	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
							850056	Thông tin di động số	2		3.3			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.5			
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							864005	Giải tích 1	3		3.7			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
33	3119520066	Nguyễn Đức	Trọng	DCV1191	142	3.29	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3119520067	Nguyễn Minh	Trọng	DCV1191	131	2.06	850032	Lý thuyết thông tin	2		2.5			
							850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
							850056	Thông tin di động số	2		3.7			
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3119520067	Nguyễn Minh	Trọng	DCV1191	131	2.06	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
35	3119520068	Nguyễn Đức	Trường	DCV1191	120	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
							850056	Thông tin di động số	2		3.7			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		0.0			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
36	3119520069	Nguyễn Hoàng	Tuân	DCV1191	135	2.56	852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119520070	Nguyễn Ngọc	Tuấn	DCV1191	118	2.41	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
37	3119520070	Nguyễn Ngọc Tuấn	DCV1191	118	2.41	850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
						850056	Thông tin di động số	2					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
38	3119520073	Ngô Đại Tỷ	DCV1191	114	1.96	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850030	Tín hiệu và hệ thống	2					
						850032	Lý thuyết thông tin	2					
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
						850051	Truyền sóng và anten	3					
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
						850056	Thông tin di động số	2		3.5			
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						850308	Hệ thống viễn thông	2					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3119520073	Ngô Đại Tỷ	DCV1191	114	1.96	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
39	3119520074	Trần Chánh Uy	DCV1191	116	2.12	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850032	Lý thuyết thông tin	2					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850051	Truyền sóng và anten	3					
						850056	Thông tin di động số	2		3.8			
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC 02 :	21 TC (Min)	21
0201 .	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	850316 Mạng di động thế hệ sau	3
	850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3
	850319 An ninh mạng	3
	850320 Thông tin vệ tinh số	2
	850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851001 Điện tử y sinh	2										
		852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3										
		852302 Dịch vụ mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3										
		852303 Dịch vụ mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	2										
		852304 Mạng truyền dẫn quang ghép theo bước sóng WDM	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		852099 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

học chuyên ngành kỹ thuật

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119490002	Nguyễn Quốc Ân	DDE1191	126	2.19	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						866101	Tiếng Anh I	2		R			
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119490007	Trần Minh Chương	DDE1191	103	1.87	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849013	Giải tích hệ thống điện	3		3.2			
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849306	Cung cấp điện	2		3.4			
						850017	Giải tích mạch điện	4		2.9			
						850020	Điện tử tương tự	4		1.8			
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		3.6			
						850037	CAD/CAM	3		3.7			
						864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
						864006	Giải tích 2	3					
						866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119490007	Trần Minh Chương	DDE1191	103	1.87	866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3119490009	Nguyễn Tiến Dũng	DDE1191	78	2.08	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849007	Khí cụ điện	2		2.2			
						849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
						849010	Điện tử công suất	3		3.4			
						849012	Truyền động điện	2					
						849017	PLC	3		3.0			
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3					
						849308	Thiết kế nhà máy điện và trạm biến áp	2					
						849309	Kỹ thuật cao áp	2					
						849310	Thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo	3					
						849312	Mạng truyền thông công nghiệp	2					
						849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
						850007	Vật lý A1	3		0.7			
						850018	Trường điện từ	2					
						850019	Cấu kiện điện tử	3		0.0			
						850020	Điện tử tương tự	4		R			
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850028	Đồ án 1	1					
						850037	CAD/CAM	3		R			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3119490009	Nguyễn Tiến	Dũng	DDE1191	78	2.08	851003	Thực hành kỹ thuật điện	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119490010	Đoàn Tuấn	Duy	DDE1191	124	1.73	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849017	PLC	3		2.6			
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3		3.8			
							849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119490011	Hà	Duy	DDE1191	126	2.08	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849013	Giải tích hệ thống điện	3		3.4			
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							864005	Giải tích 1	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119490011	Hà	Duy	DDE1191	126	2.08	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119490013	Lê Thành	Đạt	DDE1191	83	1.87	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849012	Truyền động điện	2		0.0			
							849013	Giải tích hệ thống điện	3					
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849306	Cung cấp điện	2		2.4			
							849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3		3.3			
							849308	Thiết kế nhà máy điện và trạm biến áp	2		0.5			
							849309	Kỹ thuật cao áp	2					
							849310	Thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo	3		0.5			
							849312	Mạng truyền thông công nghiệp	2					
							849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
							850018	Trường điện từ	2					
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2		3.0			
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							851003	Thực hành kỹ thuật điện	2		0.0			
							864006	Giải tích 2	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119490014	Nguyễn Tuấn	Đạt	DDE1191	135	2.87	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3119490014	Nguyễn Tuấn	Đạt	DDE1191	135	2.87	849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119490018	Vũ Minh	Hiếu	DDE1191	120	1.81	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849013	Giải tích hệ thống điện	3		3.9			
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849306	Cung cấp điện	2		3.5			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119490019	Nguyễn Việt	Hòa	DDE1191	129	2.03	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.5			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119490020	Trương Gia	Hòa	DDE1191	126	1.87	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849017	PLC	3		2.8			
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119490020	Trương Gia Hòa	DDE1191	126	1.87	849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		3.6			
						850028	Đồ án 1	1		0.0			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119490021	Tiêu Viết Huân	DDE1191	113	1.92	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849309	Kỹ thuật cao áp	2					
						849312	Mạng truyền thông công nghiệp	2					
						849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1		0.0			
						850007	Vật lý A1	3		3.1			
						850015	An toàn lao động	2		0.0			
						850018	Trường điện từ	2		0.0			
						850019	Cấu kiện điện tử	3		3.6			
						850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
12	3119490022	Hoàng Phi Hùng	DDE1191	123	1.86	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849308	Thiết kế nhà máy điện và trạm biến áp	2		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119490022	Hoàng Phi	Hùng	DDE1191	123	1.86	850018	Trường điện từ	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							864005	Giải tích 1	3		3.5			
							864006	Giải tích 2	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119490027	Nguyễn	Hưng	DDE1191	135	2.23	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119490028	Phan Phạm Duy	Khang	DDE1191	126	1.89	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119490031	Mạch Trí	Kiệt	DDE1191	129	2.02	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119490031	Mạch Trí	Kiệt	DDE1191	129	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119490032	Phạm Sơn	Lâm	DDE1191	115	1.70	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849306	Cung cấp điện	2		2.3			
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		2.9			
							850018	Trường điện từ	2					
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850037	CAD/CAM	3		2.4			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
17	3119490033	Trần Hữu	Lộc	DDE1191	80	2.00	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849010	Điện tử công suất	3		0.0			
							849017	PLC	3		3.8			
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849312	Mạng truyền thông công nghiệp	2					
							850015	An toàn lao động	2		3.8			
							850017	Giải tích mạch điện	4		3.6			
							850019	Cấu kiện điện tử	3		3.5			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119490033	Trần Hữu	Lộc	DDE1191	80	2.00	850020	Điện tử tương tự	4					
							850021	Điện tử số	3					
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850027	Kỹ thuật đo lường	2					
							850028	Đồ án 1	1					
							850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.3			
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							864005	Giải tích 1	3		3.6			
							866102	Tiếng Anh II	2		2.3			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3119490035	Nguyễn Hoàng	Nam	DDE1191	136	2.29	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119490037	Lý Phan Chung	Nguyên	DDE1191	126	2.51	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119490037	Lý Phan Chung	Nguyên	DDE1191	126	2.51	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119490042	Lương Hoàng	Phúc	DDE1191	131	2.29	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119490043	Phạm Minh	Phúc	DDE1191	114	1.55	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849306	Cung cấp điện	2		1.9			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.8			
							864007	Đại số tuyến tính	3		3.2			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
22	3119490047	Nguyễn Huỳnh Thanh	Quy	DDE1191	128	2.02	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119490047	Nguyễn Huỳnh Thanh	Quy	DDE1191	128	2.02	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119490049	Trần Bá	Sang	DDE1191	133	2.26	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119490051	Huỳnh Tấn	Sĩ	DDE1191	132	2.26	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119490052	Đào Quang	Sơn	DDE1191	135	2.30	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850037	CAD/CAM	3		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119490054	Trần Anh	Tài	DDE1191	129	2.75	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3119490054	Trần Anh	Tài	DDE1191	129	2.75	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119490056	Trần Công	Tâm	DDE1191	128	2.14	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849308	Thiết kế nhà máy điện và trạm biến áp	2		3.5			
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119490057	Từ Vĩnh	Thái	DDE1191	135	2.33	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119490059	Hồ Hoàn	Thành	DDE1191	133	2.29	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119490059	Hồ Hoàn	Thành	DDE1191	133	2.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119490062	Trần Quốc	Thịnh	DDE1191	132	2.43	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850020	Điện tử tương tự	4		2.7			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850027	Kỹ thuật đo lường	2		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119490065	Phạm Phú	Toàn	DDE1191	128	2.15	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
32	3119490067	Nguyễn Thế	Trung	DDE1191	115	1.77	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849308	Thiết kế nhà máy điện và trạm biến áp	2		3.9			
							849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1		1.0			
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.3			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3119490067	Nguyễn Thế	Trung	DDE1191	115	1.77	850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850037	CAD/CAM	3		2.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
33	3119490070	Nguyễn Hoài	Tuấn	DDE1191	132	2.17	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119490073	Ngô Tấn	Tỷ	DDE1191	121	2.00	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		1.0			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3119490075	Trần Hoài Vũ	DDE1191	91	1.85	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849010	Điện tử công suất	3		2.8			
						849013	Giải tích hệ thống điện	3		2.9			
						849017	PLC	3		2.2			
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849306	Cung cấp điện	2		2.3			
						849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3		0.8			
						849308	Thiết kế nhà máy điện và trạm biến áp	2		2.9			
						849311	Thực hành hệ thống điện	1					
						849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1		0.0			
						850017	Giải tích mạch điện	4		3.7			
						850018	Trường điện từ	2					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850025	Cơ sở điều khiển tự động	2		3.4			
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		1.1			
						850028	Đồ án 1	1		0.0			
						850037	CAD/CAM	3		2.9			
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		2.7			
						850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.7			
						864006	Giải tích 2	3		3.1			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119490076	Bùi Trình Nhật Vy	DDE1191	124	1.95	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849017	PLC	3		3.3			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119490076	Bùi Trình Nhật Vy	DDE1191	124	1.95	849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119490077	Lê Quân Xương	DDE1191	129	1.95	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849098	Thực tập tốt nghiệp (DDD) (DDE)	6					
						849313	Đồ án 2 chuyên ngành điện	1					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						866103	Tiếng Anh III	3		0.3			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :

0101 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
0102 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

Nhóm TC 02_KLTN :

02_KLTN01 .	849099 Khóa luận tốt nghiệp (DDD)	10
02_KLTN02 .	849033 Thiết kế nguồn điện	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		850373 Thiết kế, mô phỏng và vận hành hệ thống điện có nguồn phân tán	4										
Nhóm TC 03 :		15 TC (Min)	15										
0301 .		849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2										
		849019 SCADA	2										
		849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2										
		849022 Kỹ thuật điện lạnh	2										
		849023 Kỹ thuật robot	2										
		849030 Năng lượng hạt nhân	2										
		849314 Điện tử công suất ứng dụng	2										
		849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2										
		849320 Robot công nghiệp	3										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851005 Tiết kiệm năng lượng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Địa lí - K.18 đến K.19 (TNDDI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119110002	Đặng Đức	Chí	DDI1191	123	3.07	811020	Địa chất	3		2.8			
							811101	Địa hình bề mặt trái đất	3		2.6			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119110004	Trần Võ Trường	Giang	DDI1191	134	2.71	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119110006	Hà Mai	Hân	DDI1191	128	3.13	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Địa lí - K.18 đến K.19 (TNDDI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119110007	Nguyễn Phúc	Hậu	DDI1191	136	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119110009	Phạm Hạnh	Nguyên	DDI1191	136	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3119110013	Mai Thị Ngọc	Trâm	DDI1191	136	3.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	811071 Địa lý biển Đông	2
	811097 Địa lí dân cư	2
	811103 Các thiên tai trên trái đất	2
	811307 Hệ thống thông tin địa lí – GIS	2
	811308 Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới	2
	811309 Địa chất và khoáng sản Việt Nam	2
	811319 Các vấn đề địa lí toàn cầu	2
	811323 Đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lý ở phổ thông	2
Nhóm TC 03 :	4 TC (Min)	4
0301 .	811070 Địa lí địa phương	2
	811106 Địa lí Đông Nam á	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Địa lí - K.18 đến K.19 (TNDDI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		811109 Sinh thái học đại cương	2										
		811303 Lịch sử phát triển khoa học Địa lý	2										
		811320 Phương pháp NCKH ngành Địa lí	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		811399 Khóa luận tốt nghiệp (DDI)	8										
KLTN02 .		811072 Địa lý đô thị	2										
		811073 Địa danh Việt Nam	2										
		811076 Địa lý du lịch Việt Nam	2										
		811077 Địa lý tự nhiên miền nhiệt đới	2										
		811110 Địa lí các nguồn tài nguyên	2										
		811304 Biến đổi khí hậu	2										
		811321 Việt Nam hội nhập và phát triển	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119500001	Bùi Tuấn Anh	DDV1191	76	1.62	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850018	Trường điện từ	2					
						850020	Điện tử tương tự	4		2.1			
						850021	Điện tử số	3		0.0			
						850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850028	Đồ án 1	1					
						850029	Thực hành điện - điện tử	2					
						850030	Tín hiệu và hệ thống	2		0.0			
						850032	Lý thuyết thông tin	2		0.6			
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850037	CAD/CAM	3					
						850051	Truyền sóng và anten	3					
						850054	Kỹ thuật thông tin quang	2		0.0			
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119500001	Bùi Tuấn Anh	DDV1191	76	1.62	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119500002	Nguyễn Thiên Ân	DDV1191	138	2.22	850051	Truyền sóng và anten	3		2.2			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119500006	Lê Văn Chức	DDV1191	104	2.38	850017	Giải tích mạch điện	4					
						850019	Cấu kiện điện tử	3					
						850028	Đồ án 1	1					
						850032	Lý thuyết thông tin	2		2.4			
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850037	CAD/CAM	3					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850051	Truyền sóng và anten	3					
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
						850056	Thông tin di động số	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3119500006	Lê Văn Chức	DDV1191	104	2.38	850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119500008	Trần Dân	DDV1191	136	2.15	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119500009	Phạm Văn Định	DDV1191	117	1.80	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850032	Lý thuyết thông tin	2		1.7			
						850051	Truyền sóng và anten	3		2.6			
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		2.6			
						864005	Giải tích 1	3		3.0			
						864006	Giải tích 2	3		3.7			
						866102	Tiếng Anh II	2		1.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119500009	Phạm Văn Định	DDV1191	117	1.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119500011	Trương Chí Dũng	DDV1191	132	2.31	850028	Đồ án 1	1					
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119500016	Nguyễn Quang Đại	DDV1191	131	2.25	850028	Đồ án 1	1		0.0			
						850051	Truyền sóng và anten	3		3.7			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119500018	Hồ Duy Đạt	DDV1191	130	1.99	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.2			
						850051	Truyền sóng và anten	3		3.6			
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.2			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119500019	Lưu Bảo Đạt	DDV1191	137	2.20	850028	Đồ án 1	1					
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119500020	Nguyễn Tấn Đạt	DDV1191	132	2.22	850032	Lý thuyết thông tin	2		1.7			
						850051	Truyền sóng và anten	3		3.2			
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						864006	Giải tích 2	3		3.5			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119500020	Nguyễn Tấn	Đạt	DDV1191	132	2.22	CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119500022	Trần Nguyên	Đạt	DDV1191	114	1.77	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850027	Kỹ thuật đo lường	2					
							850028	Đồ án 1	1					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.5			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119500025	Nguyễn Huỳnh Hồng	Hảo	DDV1191	96	1.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850007	Vật lý A1	3		2.4			
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.1			
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.7			
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		3.7			
							850056	Thông tin di động số	2		3.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119500025	Nguyễn Huỳnh Hồng	Hảo	DDV1191	96	1.90	850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.7			
							864005	Giải tích 1	3		3.1			
							864006	Giải tích 2	3		2.2			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119500027	Nguyễn Trung	Hòa	DDV1191	131	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.6			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
14	3119500028	Nguyễn Hoàng Minh	Kha	DDV1191	132	2.30	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.9			
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119500028	Nguyễn Hoàng Minh Kha	DDV1191	132	2.30	850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
15	3119500029	Châu Hoàng Khang	DDV1191	132	2.32	850028	Đồ án 1	1					
						850032	Lý thuyết thông tin	2		3.4			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119500030	Nguyễn Mậu Khoa	DDV1191	116	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850032	Lý thuyết thông tin	2					
						850037	CAD/CAM	3		3.2			
						850051	Truyền sóng và anten	3		3.6			
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		3.1			
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						864006	Giải tích 2	3		3.1			
						866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3119500030	Nguyễn Mậu	Khoa	DDV1191	116	2.01	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119500032	Võ Đông	Khoa	DDV1191	126	2.14	850007	Vật lý A1	3		3.8			
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		2.7			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							864006	Giải tích 2	3		2.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3119500033	Nguyễn Đình	Khôi	DDV1191	140	2.35	850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
19	3119500034	Nguyễn Phan	Khôi	DDV1191	119	1.97	850007	Vật lý A1	3		2.8			
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		2.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119500034	Nguyễn Phan	Khôi	DDV1191	119	1.97	850032	Lý thuyết thông tin	2		3.7			
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.6			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.1			
							864006	Giải tích 2	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119500036	Phạm Nguyên	Kim	DDV1191	125	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
							864006	Giải tích 2	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3119500037	Nguyễn Thành	Long	DDV1191	130	2.28	850028	Đồ án 1	1					
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3119500037	Nguyễn Thành	Long	DDV1191	130	2.28	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119500043	Trần Trung	Nhân	DDV1191	131	2.17	850028	Đồ án 1	1					
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.0			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
23	3119500044	Võ Quốc	Nhật	DDV1191	131	2.63	850028	Đồ án 1	1					
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.5			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3119500044	Võ Quốc	Nhật	DDV1191	131	2.63	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119500049	Tiết Tích	Phiêu	DDV1191	127	1.95	850007	Vật lý A1	3		3.8			
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.1			
							850056	Thông tin di động số	2		2.8			
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850308	Hệ thống viễn thông	2					
							850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119500050	Nguyễn Ngọc Thanh	Phong	DDV1191	56	2.46	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850018	Trường điện từ	2					
							850020	Điện tử tương tự	4		0.1			
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2		0.0			
							850023	Kiến trúc máy tính	2		0.1			
							850025	Cơ sở điều khiển tự động	2		0.0			
							850027	Kỹ thuật đo lường	2					
							850028	Đồ án 1	1					
							850029	Thực hành điện - điện tử	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3119500050	Nguyễn Ngọc Thanh	Phong	DDV1191	56	2.46	850032	Lý thuyết thông tin	2					
							850033	Xử lí số tín hiệu	4		0.0			
							850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
							850037	CAD/CAM	3		2.1			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850051	Truyền sóng và anten	3					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
26	3119500052	Lê Hoàng	Phúc	DDV1191	130	1.96	850007	Vật lý A1	3		3.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3119500052	Lê Hoàng	Phúc	DDV1191	130	1.96	850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850051	Truyền sóng và anten	3		3.3			
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
27	3119500053	Khuất Hồ Duy	Phước	DDV1191	136	2.60	850056	Thông tin di động số	2		3.3			
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119500054	Dương Minh	Quân	DDV1191	140	2.16	850051	Truyền sóng và anten	3		3.1			
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
29	3119500055	Lư Võ Minh	Quân	DDV1191	121	2.17	850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.7			
							850028	Đồ án 1	1					
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119500055	Lư Võ Minh	Quân	DDV1191	121	2.17	850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.7			
							864006	Giải tích 2	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3119500061	Điền Huy	Tân	DDV1191	124	2.27	850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		2.9			
							850028	Đồ án 1	1					
							850051	Truyền sóng và anten	3		2.5			
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
31	3119500070	Lê Minh	Thông	DDV1191	137	2.42	850028	Đồ án 1	1					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3119500070	Lê Minh	Thông	DDV1191	137	2.42	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3119500071	Hồ Lê Minh	Tiến	DDV1191	99	1.57	850007	Vật lý A1	3		3.5			
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850051	Truyền sóng và anten	3					
							850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		2.3			
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		2.4			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
							864007	Đại số tuyến tính	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
33	3119500076	Nguyễn Xuân	Trường	DDV1191	125	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850028	Đồ án 1	1		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3119500076	Nguyễn Xuân Trường	DDV1191	125	2.18	850051	Truyền sóng và anten	3		3.3			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3119500077	Hồ Minh Tuấn	DDV1191	69	1.84	850018	Trường điện từ	2		3.8			
						850020	Điện tử tương tự	4		H			
						850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		1.3			
						850028	Đồ án 1	1					
						850032	Lý thuyết thông tin	2					
						850033	Xử lí số tín hiệu	4		0.0			
						850037	CAD/CAM	3		H			
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		0.0			
						850051	Truyền sóng và anten	3		0.8			
						850054	Kỹ thuật thông tin quang	2		0.0			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		0.0			
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3119500077	Hồ Minh Tuấn	DDV1191	69	1.84	850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
						864006	Giải tích 2	3		3.5			
						866101	Tiếng Anh I	2		2.7			
						866102	Tiếng Anh II	2		2.3			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
35	3119500078	Huỳnh Quốc Việt	DDV1191	123	1.90	850028	Đồ án 1	1					
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2					
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2		3.4			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3119500078	Huỳnh Quốc Việt	DDV1191	123	1.90	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
36	3119500079	Nguyễn Đức Vinh	DDV1191	131	1.76	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850051	Truyền sóng và anten	3		2.5			
						850055	Kỹ thuật chuyển mạch	2					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119500081	Phạm Thị Thanh Xuân	DDV1191	116	2.12	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
						850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
0101 .		850013 Tiếng anh chuyên ngành	2										
		850014 Toán kỹ thuật	2										
		850015 An toàn lao động	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC CHUYENNGANH :		21 TC (Min)	21										
CHUYENNGANH 01 .		849304 Công nghệ bán dẫn	2										
		850314 Mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3										
		850315 Mạng truyền dẫn quang băng rộng	3										
		850316 Mạng di động thế hệ sau	3										
		850317 Mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	3										
		850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3										
		850319 An ninh mạng	3										
		850320 Thông tin vệ tinh số	2										
		850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851001 Điện tử y sinh	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		850099 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Chính trị - K.18 (không TS) và K.19 (TNDGD118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **139**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119200001	Võ Tuấn	Anh	DGD1191	142	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119200007	Cao Hồng	Nhuận	DGD1191	142	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	12 TC (Min)	12
0101 .	820052 Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
	820071 Quan hệ công chúng	2
	820304 Thường thức Mỹ thuật	3
	820307 Khoa học tổ chức	2
	820308 Thống kê trong khoa học xã hội và nhân văn	2
	820309 Lịch sử tư tưởng chính trị	2
	820310 Lịch sử - Văn hóa Nam Bộ	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	820315 Chính trị học so sánh	2
	820317 Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Chính trị - K.18 (không TS) và K.19 (TNDGD118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		820318 Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2										
		820319 Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2										
		820320 Kỹ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian	2										
Nhóm TC 03 :		6 TC (Min)	6										
0301 .		820329 Lịch sử triết học phương Đông	3										
		820330 Lịch sử triết học phương Tây trước Mác	3										
		820331 Lịch sử triết học phương Tây hiện đại	3										
		820332 Kinh tế học đại cương	3										
		820352 Quyền và nghĩa vụ công dân	3										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		820099 Khóa luận tốt nghiệp (DGD)	10										
KLTN02 .		820321 Thực hành NCKH chuyên ngành	4										
		820322 Logic biện chứng	3										
		820325 PP tiếp cận và xử lý các tình huống chính trị	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119190001	Nguyễn Mỹ	Anh	DGM1191	126	2.52	866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119190004	Nguyễn Thùy	Duyên	DGM1191	121	3.07	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2		3.3			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		H			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119190007	Lê Thị Thanh	Hằng	DGM1191	131	3.05	819304	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (GDMN)	2		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3119190007	Lê Thị Thanh	Hằng	DGM1191	131	3.05	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3119190008	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	DGM1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119190013	Ngô Thị Thu	Hiền	DGM1191	133	2.81	819304	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (GDMN)	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3119190015	Nguyễn Khánh	Hoa	DGM1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3119190016	Đặng Thị	Hoài	DGM1191	133	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3119190017	Nguyễn Thị Kim	Hồng	DGM1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3119190019	Mã Thị Diễm	Hương	DGM1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3119190020	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hương	DGM1191	123	2.56	863001	Tâm lý học đại cương	2		2.6			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3.1			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119190022	Nguyễn Thị Thu	Hương	DGM1191	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3119190024	Nguyễn Thị Ngọc	Hường	DGM1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3119190027	Nguyễn Thị Xuân	Mai	DGM1191	133	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3119190028	Đoàn Tiểu	My	DGM1191	127	2.91	819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119190028	Đoàn Tiểu	My	DGM1191	127	2.91	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3119190030	Nguyễn Thị	Na	DGM1191	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3119190037	Lê Thị Ngọc	Nhi	DGM1191	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3119190049	Hoàng Mai	Trang	DGM1191	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3119190051	Nguyễn Thị Việt	Trinh	DGM1191	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3119190053	Nguyễn Ngọc	Tuyền	DGM1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119190056	Nguyễn Thị Hoàng Vũ	DGM1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	819027 Giáo dục gia đình	2
	819030 Tâm lí học nhân cách	2
	819032 Hát dân ca	2
	819053 Giáo dục môi trường	2
	819058 Giáo dục hòa nhập	2
	819305 Tâm lý học quản lý	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	819057 Chuẩn bị cho trẻ vào trường PT	2
	819111 Tổ chức môi trường GD cho trẻ MN	2
	819113 GD giới tính cho trẻ MN	2
	819118 Biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc MN	2
	819315 Ứng dụng CNTT trong GDMN	2
	819316 GD giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ MN	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		819399 Khóa luận tốt nghiệp (DGM)	8										
KLTN02 .		819054 Nghề giáo viên mầm non	2										
		819055 Quản lý trong giáo dục mầm non	2										
		819056 Đánh giá trong giáo dục mầm non	2										
		819112 GD cảm xúc trẻ MN	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118150053	Nguyễn Thị Linh	DGT1191	121	3.11	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		H			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		H			
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2		3.6			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		H			
						815119	Văn học thiếu nhi	3		H			
						815318	Hoạt động trải nghiệm 1	2		H			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119150006	Lê Diệu Anh	DGT1192	106	2.41	815051	Tiếng Việt 2	2		0.0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		2.6			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119150006	Lê Diệu	Anh	DGT1192	106	2.41	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119150008	Nguyễn Đỗ Mai	Anh	DGT1191	75	2.76	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		0.0			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		2.8			
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		0.0			
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2		2.2			
							815054	Số học	3		0.0			
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2		2.0			
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		3.6			
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815325	Công nghệ và đời sống	2		0.0			
							815328	Thực hành sư phạm 2	2		0.0			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3.0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		0.0			
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3119150008	Nguyễn Đỗ Mai	Anh	DGT1191	75	2.76	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119150011	Võ Thị Vân	Anh	DGT1193	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119150016	Giản Linh	Chi	DGT1192	126	3.07	866101	Tiếng Anh I	2		3.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3119150024	Đinh Thị Thùy	Dương	DGT1193	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3119150028	Lê Nguyễn Ngọc	Điền	DGT1191	131	2.88	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3119150029	Nguyễn Phương	Đĩnh	DGT1192	131	2.91	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119150029	Nguyễn Phương	Đĩnh	DGT1192	131	2.91	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3119150038	Đặng Thị Thúy	Hằng	DGT1191	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3119150039	Tou Lệ	Hằng	DGT1192	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3119150042	Trần Thị Minh	Hiền	DGT1192	126	3.12	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3119150045	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	DGT1193	131	2.56	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
13	3119150047	Trần Hữu Nhật	Khánh	DGT1192	133	3.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3119150047	Trần Hữu Nhật	Khánh	DGT1192	133	3.42	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3119150057	Phan Vũ Gia	Linh	DGT1192	133	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3119150060	Nguyễn Thị Phương	Lợi	DGT1192	133	3.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3119150061	Nguyễn Ngọc Cẩm	Ly	DGT1193	129	2.43	815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119150063	Nguyễn Đoàn Trúc	Mai	DGT1192	113	2.71	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		3.1			
							815054	Số học	3		3.5			
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2		3.9			
							815325	Công nghệ và đời sống	2		1.8			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		3.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119150063	Nguyễn Đoàn Trúc	Mai	DGT1192	113	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3119150072	Hoàng Trần Thanh	Ngân	DGT1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3119150079	Trần Đặng Bảo	Ngân	DGT1192	133	2.92	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
20	3119150087	Phạm Hồng	Nguyên	DGT1193	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
21	3119150094	Nguyễn Tiên Thảo	Nhi	DGT1191	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
22	3119150095	Phạm Đình Khương	Nhi	DGT1192	126	2.95	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119150095	Phạm Đình Khương	Nhi	DGT1192	126	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
23	3119150099	Viên Uyên	Nhi	DGT1193	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
24	3119150100	Phạm Hồng	Nhiên	DGT1191	130	2.62	815052	Tiếng Việt 3	2		3.7			
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1		1.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
25	3119150104	Lê Vũ Thảo	Như	DGT1192	126	3.06	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
26	3119150106	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	DGT1191	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3119150111	Nguyễn Kiều	Oanh	DGT1192	126	3.14	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
28	3119150116	Trần Long	Quang	DGT1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
29	3119150120	Lê Anh Trúc	Quỳnh	DGT1192	130	2.82	866103	Tiếng Anh III	3		1.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
30	3119150124	Trần Ngọc	Sang	DGT1193	133	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
31	3119150125	Nguyễn Tấn	Tài	DGT1191	133	3.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3119150127	Chung Quý	Thanh	DGT1193	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
33	3119150128	Lê Nguyễn Diễm	Thanh	DGT1191	133	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
34	3119150131	Đoàn Thanh	Thảo	DGT1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
35	3119150140	Trần Nguyễn Minh	Thi	DGT1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
36	3119150146	Trần Thị Thu	Thùy	DGT1193	118	2.64	815053	Cấu trúc đại số	2		2.4			
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815318	Hoạt động trải nghiệm 1	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119150146	Trần Thị Thu	Thùy	DGT1193	118	2.64	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119150154	Nguyễn Thị Minh	Thư	DGT1193	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
38	3119150156	Trần Nguyễn Hoài	Thương	DGT1192	126	3.33	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
39	3119150170	Nguyễn Lê Hồng	Trân	DGT1193	119	2.82	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		3.2			
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3.6			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3.4			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3119150170	Nguyễn Lê Hồng	Trân	DGT1193	119	2.82	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
40	3119150171	Nguyễn Trúc Bảo	Trân	DGT1191	131	2.92	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
41	3119150187	Trần Lê Phương	Uyên	DGT1191	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
42	3119150189	Võ Thụy Bảo	Uyên	DGT1193	133	3.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
43	3119150190	Trần Thanh	Vi	DGT1191	111	3.05	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		H			
							815325	Công nghệ và đời sống	2		H			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0.0			
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3119150199	Lưu Yến Yến	DGT1192	133	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	815021 Giáo dục môi trường	2
	815058 Lý luận văn học	2
	815086 G/dục hòa nhập HS khuyết tật bậc TH	2
	815107 Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2
	815112 Cơ sở đại số ở tiểu học	2
	815302 Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh Tiểu học	2
Nhóm TC 02 :	8 TC (Min)	8
0201 .	815075 PPDH Âm nhạc	2
	815078 PPDH Mỹ thuật	2
	815105 Âm nhạc	2
	815106 Mĩ thuật	2
	815116 Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2
	815118 Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2
	815320 Giáo dục nghệ thuật 1	3
	815321 Giáo dục nghệ thuật 2	3
	815322 Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Toán ở Tiểu học	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		815313 Khóa luận tốt nghiệp (DGT)	10										
KLTN02 .		815079 Từ Hán Việt	2										
		815087 B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2										
		815102 Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2										
		815109 Một số vấn đề thi pháp học	2										
		815110 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2										
		815111 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2										
		815113 Cơ sở hình học ở tiểu học	2										
		815114 Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2										
		815115 Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2										
		815117 Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Hóa học - K.18 đến K.19 (TNDHO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119030005	Lê Hoàng Khôi	DHO1191	136	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119030008	Châu Tấn Lộc	DHO1191	136	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	803110 Các phương pháp xử lý số liệu thực nghiệm	2
	803114 Thực hành phân tích hóa lý	1
	803115 Hóa học polyme	2
	803116 Hóa dầu	2
	803118 Tinh dầu	2
	803308 Hóa ứng dụng	2
	803309 Các phương pháp phân tích hóa lý và phổ ứng dụng	3
	803310 Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2
	803311 Hóa học tinh thể	2
	803312 Lịch sử hóa học	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Hóa học - K.18 đến K.19 (TNDHO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC 03 :		8 TC (Min)	8										
0301 .		803075 Bài tập hóa sơ cấp	2										
		803108 Hóa công nghệ - môi trường	2										
		803117 Hợp chất dị vòng	2										
		803119 Hóa thực phẩm	2										
		803122 Phân tích sắc ký	2										
		803318 Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2										
		803319 Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2										
		803320 Hóa học phức chất	2										
		803321 Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học THPT	2										
		803322 Thí nghiệm dạy học hóa học THPT	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		803399 Khóa luận tốt nghiệp (DHO)	8										
KLTN02 .		803074 Xúc tác và ứng dụng	2										
		803076 Danh pháp hóa học hữu cơ	2										
		803080 Các PPDH tích cực THPT	2										
		803083 Điện hóa ứng dụng	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Hóa học - K.18 đến K.19 (TNDHO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		803084 Hợp chất thiên nhiên	2										
		803128 Hóa học các nguyên tố hiếm và đất hiếm	2										
		803313 Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi THPT	2										
Nhóm TC TOANCC :													
TOANCC01 .		803301 Toán cho hóa	4										
TOANCC02 .		803001 Toán cao cấp A1	2										
		803101 Toán cao cấp A2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119510006	Nguyễn Hoàng Ngọc	Duy	DKD1191	130	2.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849007	Khí cụ điện	2					
							849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849013	Giải tích hệ thống điện	3					
							849306	Cung cấp điện	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							851003	Thực hành kỹ thuật điện	2					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119510009	Nguyễn Thành	Đạt	DKD1191	137	2.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119510012	Lê Hoàng Nguyên	Hào	DKD1191	135	2.33	849007	Khí cụ điện	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3119510012	Lê Hoàng Nguyên	Hào	DKD1191	135	2.33	849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119510030	Nguyễn Trung	Nghĩa	DKD1191	137	2.65	849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119510057	Huỳnh Bính	Uy	DKD1191	130	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849007	Khí cụ điện	2					
							849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
							849306	Cung cấp điện	2					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119510057	Huỳnh Bính	Uy	DKD1191	130	2.22	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119510059	Phạm Hồng	Việt	DKD1191	129	2.54	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849007	Khí cụ điện	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119510061	Nguyễn Hoàng	Vinh	DKD1191	141	3.25	850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	15 TC (Min)	15
0101 .	849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2
	849019 SCADA	2
	849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2
	849022 Kỹ thuật điện lạnh	2
	849023 Kỹ thuật robot	2
	849030 Năng lượng hạt nhân	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		849314 Điện tử công suất ứng dụng	2										
		849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2										
		849320 Robot công nghiệp	3										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851005 Tiết kiệm năng lượng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		851099 Khóa luận tốt nghiệp (DKD)	10										
KLTN02 .		849033 Thiết kế nguồn điện	3										
		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850371 Chuyên đề điện, điện tử	4										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119510001	Lê Trung An	DKD1191	124	2.81	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849320	Robot công nghiệp	3					
						851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119510005	Võ Thành Danh	DKD1191	99	1.67	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849320	Robot công nghiệp	3					
						850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.2			
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		3.9			
						850030	Tín hiệu và hệ thống	2					
						850032	Lý thuyết thông tin	2					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850040	Thiết kế logic số	2					
						850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119510005	Võ Thành Danh	DKD1191	99	1.67	852301	Hệ thống nhúng	2					
						864006	Giải tích 2	3		1.5			
						864007	Đại số tuyến tính	3		2.0			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119510010	Phùng Khánh Đăng	DKD1191	98	1.85	849320	Robot công nghiệp	3					
						850017	Giải tích mạch điện	4		0.0			
						850018	Trường điện từ	2		1.8			
						850020	Điện tử tương tự	4		3.6			
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850029	Thực hành điện - điện tử	2					
						850030	Tín hiệu và hệ thống	2		R			
						850032	Lý thuyết thông tin	2		3.9			
						850040	Thiết kế logic số	2					
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
						851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
						852301	Hệ thống nhúng	2		3.0			
						864006	Giải tích 2	3		3.0			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3119510010	Phùng Khánh	Đăng	DKD1191	98	1.85	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3119510016	Nguyễn Lê Tất	Huy	DKD1191	114	2.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849023	Kỹ thuật robot	2		0.0			
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		2.7			
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2		R			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		R			
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2		2.3			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119510017	Nguyễn Minh	Huy	DKD1191	113	2.20	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.9			
							850018	Trường điện từ	2					
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.2			
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2		0.2			
							864001	Xác suất thống kê A	3		1.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119510017	Nguyễn Minh	Huy	DKD1191	113	2.20	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119510019	Phạm Huỳnh Công	Huy	DKD1191	131	3.37	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119510020	Mao Minh	Khải	DKD1191	123	2.49	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850047	Thiết kế ASIC	2					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3119510021	Nguyễn Duy	Khang	DKD1191	122	2.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1					
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.7			
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119510021	Nguyễn Duy	Khang	DKD1191	122	2.61	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119510022	Lê Mạnh	Khánh	DKD1191	121	2.45	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850047	Thiết kế ASIC	2					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119510024	Thái Văn	Kỷ	DKD1191	116	2.66	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.5			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119510025	Lê Quan	Lân	DKD1191	132	2.27	850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3119510025	Lê Quan	Lân	DKD1191	132	2.27	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119510026	Phạm Duy	Linh	DKD1191	114	2.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3		3.9			
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							864005	Giải tích 1	3		3.6			
							864006	Giải tích 2	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119510032	Đặng Thành	Nhân	DKD1191	126	2.74	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850017	Giải tích mạch điện	4		3.5			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.9			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
14	3119510033	Nguyễn Tấn	Phát	DKD1191	128	2.86	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119510033	Nguyễn Tấn	Phát	DKD1191	128	2.86	851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
15	3119510036	Nguyễn Quang	Phương	DKD1191	130	3.44	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119510042	Văng Bá	Tân	DKD1191	131	2.44	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119510045	Trần Cao	Thông	DKD1191	134	3.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119510045	Trần Cao	Thông	DKD1191	134	3.22	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3119510047	Trần Trung	Tiến	DKD1191	128	2.77	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
19	3119510048	Hồ Đàm	Tín	DKD1191	92	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1		0.0			
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850022	Thí nghiệm điện tử 1	2		0.0			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2		0.0			
							850047	Thiết kế ASIC	2		0.0			
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		0.0			
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3		0.0			
							850324	Kỹ thuật IoT	3		0.8			
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2		0.2			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119510048	Hồ Đàm Tín	DKD1191	92	2.03	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119510050	Nguyễn Văn Trãi	DKD1191	81	1.95	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1		0.0			
						849320	Robot công nghiệp	3					
						850017	Giải tích mạch điện	4		3.5			
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850027	Kỹ thuật đo lường	2		3.6			
						850032	Lý thuyết thông tin	2		1.8			
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
						850047	Thiết kế ASIC	2		0.2			
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3		0.0			
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		0.3			
						850323	Điều khiển dùng WebServer	3		0.0			
						850324	Kỹ thuật IoT	3					
						851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
						852301	Hệ thống nhúng	2		0.2			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119510050	Nguyễn Văn	Trãi	DKD1191	81	1.95	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3119510051	Nguyễn Minh	Trí	DKD1191	131	2.83	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119510052	Lý Quốc	Trung	DKD1191	126	2.19	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849023	Kỹ thuật robot	2		3.7			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850032	Lý thuyết thông tin	2		3.8			
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
23	3119510053	Nguyễn Hà Xuân	Trường	DKD1191	114	2.23	849320	Robot công nghiệp	3					
							850017	Giải tích mạch điện	4		3.2			
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3		3.1			
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							864007	Đại số tuyến tính	3		3.3			
							866102	Tiếng Anh II	2		3.6			
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3119510053	Nguyễn Hà Xuân	Trường	DKD1191	114	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119510054	Bạch Quốc	Tuấn	DKD1191	122	3.11	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2		R			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119510056	Nguyễn Vĩ	Tường	DKD1191	121	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.1			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
26	3119510058	Lê Triệu	Vĩ	DKD1191	131	2.94	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849320	Robot công nghiệp	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3119510058	Lê Triệu Vĩ	DKD1191	131	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
27	3119510062	Huỳnh Phương Vũ	DKD1191	130	2.10	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850040	Thiết kế logic số	2					
						851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119510064	Phạm Tuấn Vũ	DKD1191	89	1.75	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849320	Robot công nghiệp	3					
						850016	Kỹ thuật lập trình và ứng dụng	3		3.9			
						850017	Giải tích mạch điện	4		3.9			
						850018	Trường điện từ	2		1.6			
						850020	Điện tử tương tự	4		2.3			
						850021	Điện tử số	3		3.6			
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850030	Tín hiệu và hệ thống	2		3.6			
						850037	CAD/CAM	3		3.1			
						850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
						850323	Điều khiển dùng WebServer	3		0.4			
						851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
						852301	Hệ thống nhúng	2		2.3			
						866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3119510064	Phạm Tuấn Vũ	DKD1191	89	1.75	866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	17 TC (Min)	17
0101 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	849305 Thực tế chuyên môn ngành điện tử	2
	850041 Thiết kế hệ thống VLSI	2
	850308 Hệ thống viễn thông	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850322 Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3
	851001 Điện tử y sinh	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		VN											
	CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
	Nhóm TC KLTN :												
	KLTN01 .	851099 Khóa luận tốt nghiệp (DKD)	10										
	KLTN02 .	849033 Thiết kế nguồn điện	3										
		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850371 Chuyên đề điện, điện tử	4										
	Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2										
	PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
	PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118320212	Nguyễn Vương Kiều	Ngân	DKE1191	89	2.47	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		1.0			
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3		2.2			
							832054	Kế toán quản trị	4		0.0			
							832055	Kiểm toán căn bản	3		0.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.8			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3					
							832302	Kế toán tài chính 3	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119320001	Cổ Minh	Ái	DKE1191	107	2.18	832054	Kế toán quản trị	4		3.1			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.3			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		1.7			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119320001	Cổ Minh	Ái	DKE1191	107	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119320003	Hoàng Lê Thu	An	DKE1192	139	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119320008	Đào Thị Kim	Anh	DKE1196	130	2.49	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119320011	Hồ Nguyễn Mai	Anh	DKE1198	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119320012	Hồ Tú	Anh	DKE1199	133	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119320013	Huỳnh Ngọc Lan	Anh	DKE1191	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119320014	Lê Bảo Quỳnh	Anh	DKE1192	133	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119320015	Lê Thị Vân	Anh	DKE1193	138	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119320016	Ngô Thị Ngọc	Anh	DKE1194	136	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119320016	Ngô Thị Ngọc	Anh	DKE1194	136	2.63	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119320017	Nguyễn Hồ Lan	Anh	DKE1195	138	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119320020	Nguyễn Thị Kim	Anh	DKE1198	95	2.45	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		0.6			
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832054	Kế toán quản trị	4		0.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.6			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.1			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119320024	Nguyễn Thị Vân	Anh	DKE1192	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119320025	Phạm Thị Minh	Anh	DKE1193	138	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119320026	Phan Phương	Anh	DKE1194	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119320027	Trần Thị Lan	Anh	DKE1195	130	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3119320027	Trần Thị Lan	Anh	DKE1195	130	2.27	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119320029	Vũ Ngọc Vân	Anh	DKE1197	133	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119320030	Bùi Vũ Xuân	Ánh	DKE1198	133	3.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119320031	Nguyễn Thị	Ánh	DKE1199	123	2.72	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119320032	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DKE1191	125	3.05	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119320034	Võ Thị Hồng	Ánh	DKE1192	133	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119320035	Vũ Thị Ngọc	Ánh	DKE1193	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3119320036	Nguyễn Thu	Ân	DKE1194	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119320037	Nguyễn Danh	Bách	DKE1195	125	1.90	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.3			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119320042	Nguyễn Trần Bảo	Châu	DKE1198	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119320044	Vương Ngọc	Châu	DKE1199	133	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
27	3119320045	Trần Thị Kim	Chi	DKE1191	133	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119320046	Trần Thị Hồng	Chinh	DKE1192	133	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119320047	Nguyễn Uyên	Chuyên	DKE1193	133	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119320048	Nguyễn Thị Hải	Chuyền	DKE1194	133	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3119320049	Nguyễn Hoàng	Chương	DKE1195	133	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119320051	Nguyễn Thị	Cúc	DKE1197	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119320052	Vũ Thị Kim	Cúc	DKE1198	109	2.32	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.5			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832301	Marketing căn bản	2		2.6			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3119320053	Trần Hữu Thiên	Di	DKE1199	129	2.31	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119320054	Võ Thị	Diễm	DKE1191	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119320059	Phạm Hoàng	Diễm	DKE1195	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119320059	Phạm Hoàng	Diễm	DKE1195	133	2.62	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119320060	Phạm Thị Ngọc	Diễm	DKE1196	133	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119320063	Đỗ Thị Thu	Dung	DKE1198	113	2.11	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.9			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
39	3119320066	Phạm Thị Mỹ	Dung	DKE1192	127	2.08	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
40	3119320067	Trà Thị Mỹ	Dung	DKE1193	133	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119320069	Phan Nguyễn Bảo	Duy	DKE1195	133	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119320072	Nguyễn Cao Kỳ	Duyên	DKE1198	133	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119320074	Nguyễn Hữu Kiều	Duyên	DKE1191	133	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119320075	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	DKE1192	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119320076	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	DKE1193	133	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119320077	Phạm Thị Mỹ	Duyên	DKE1194	124	2.25	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.9			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119320081	Trần Thị Thùy	Duyên	DKE1197	113	2.65	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
48	3119320082	Trịnh Thị Cẩm	Duyên	DKE1198	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119320083	Đỗ Nguyễn Thùy	Dương	DKE1199	109	2.28	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3119320083	Đỗ Nguyễn Thùy	Dương	DKE1199	109	2.28	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		2.9			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
50	3119320084	Nguyễn Thị Thùy	Dương	DKE1191	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3119320087	Nguyễn Thị Xuân	Đào	DKE1192	133	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119320088	Trịnh Mai Thành	Đạt	DKE1193	125	2.06	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
53	3119320089	Phạm Trần Minh	Đăng	DKE1194	119	2.26	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		3.8			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.9			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832302	Kế toán tài chính 3	3		2.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3119320089	Phạm Trần Minh	Đăng	DKE1194	119	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119320090	Trịnh Thị Khánh	Đoan	DKE1195	130	2.36	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
55	3119320091	Lâm Chí	Đông	DKE1196	121	2.40	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832108	Kế toán chi phí	4		3.5			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
56	3119320092	Đinh Hoàng	Đức	DKE1191	133	2.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119320094	Nguyễn Thị	Gái	DKE1198	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119320095	Hà Thị Xuân	Giang	DKE1199	133	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119320096	Nguyễn Lương Phương	Giang	DKE1191	133	1.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
59	3119320096	Nguyễn Lương Phương	Giang	DKE1191	133	1.99	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3119320097	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giang	DKE1192	133	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119320099	Phan Thị Hương	Giang	DKE1193	133	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119320100	Thái Thị Thu	Giang	DKE1194	135	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119320101	Vũ Huỳnh	Giao	DKE1195	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119320102	Đặng Ngọc	Giàu	DKE1196	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
65	3119320104	Lê Thị Thu	Giàu	DKE1198	125	2.38	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3119320105	Trần Thị Ngọc	Giàu	DKE1199	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119320106	Nguyễn Phương Trúc	Hà	DKE1191	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
68	3119320107	Nguyễn Thị Thu	Hà	DKE1192	133	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119320108	Phạm Thị Vân	Hà	DKE1193	133	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3119320109	Phan Thị Thu	Hà	DKE1194	133	3.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3119320111	Dương Như	Hán	DKE1195	121	2.03	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
72	3119320112	Dương Đắc Dung	Hạnh	DKE1196	115	2.50	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.8			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.4			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119320114	Nghiệp Thị Hồng	Hạnh	DKE1197	133	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3119320115	Nguyễn Đào Ngọc	Hạnh	DKE1198	133	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119320116	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	DKE1199	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3119320121	Phạm Thị Hồng	Hão	DKE1192	133	2.83	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
77	3119320122	Bùi Thị Thúy	Hằng	DKE1193	133	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3119320125	Trần Mỹ	Hằng	DKE1196	133	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119320126	Huỳnh Gia	Hân	DKE1197	121	2.18	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.8			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
80	3119320127	Huỳnh Lê Tố	Hân	DKE1198	133	2.20	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3119320130	Nguyễn Bảo	Hân	DKE1191	133	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3119320131	Nguyễn Thị Hồng	Hân	DKE1192	117	2.31	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
82	3119320131	Nguyễn Thị Hồng	Hân	DKE1192	117	2.31	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3119320132	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	DKE1193	123	3.05	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3119320135	Trần Ngọc	Hân	DKE1196	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3119320140	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DKE1191	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3119320143	Võ Nguyễn Hồng	Hiệp	DKE1194	133	3.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3119320146	Lâm Thục	Hoa	DKE1196	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3119320149	Hoàng Thị Kim	Hòa	DKE1198	133	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
88	3119320149	Hoàng Thị Kim	Hòa	DKE1198	133	2.40	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3119320151	Tạ Thị Nhân	Hòa	DKE1191	125	2.15	832062	Tổ chức công tác kế toán	3		2.9			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
90	3119320152	Trần Thụy Kim	Hòa	DKE1192	133	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
91	3119320153	Đặng Lê Thái	Hoàng	DKE1193	112	1.81	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.5			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
92	3119320156	Phạm Huy	Hoàng	DKE1196	130	2.62	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
93	3119320158	Lê Thị Thu	Hồng	DKE1198	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3119320159	Ngô Minh	Hồng	DKE1199	136	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3119320160	Nguyễn Thị	Hồng	DKE1191	130	2.32	866103	Tiếng Anh III	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3119320162	Nguyễn Kiều	Huế	DKE1193	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3119320163	Bùi Thị	Huệ	DKE1194	125	2.50	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
98	3119320164	Đặng Hồng	Huệ	DKE1195	133	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3119320165	Nguyễn Thị Mỹ	Huệ	DKE1196	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3119320168	Phan Nguyễn Quốc	Huy	DKE1199	123	2.66	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
100	3119320168	Phan Nguyễn Quốc	Huy	DKE1199	123	2.66	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3119320169	Đinh Thị Ngọc	Huyền	DKE1191	111	1.95	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832054	Kế toán quản trị	4					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
102	3119320172	Nguyễn Thị Kim	Huyền	DKE1193	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3119320174	Vũ Thị Thanh	Huyền	DKE1194	130	2.48	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
104	3119320175	Vũ Thị Thanh	Huyền	DKE1195	133	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3119320176	Trần Ngọc Phương	Huỳnh	DKE1196	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
105	3119320176	Trần Ngọc Phương	Huỳnh	DKE1196	133	3.04	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3119320177	Võ Thị Xuân	Huỳnh	DKE1197	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3119320179	Đỗ Thị Thu	Hương	DKE1199	133	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3119320180	Nguyễn Huỳnh Cẩm	Hương	DKE1191	101	2.23	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		3.4			
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832054	Kế toán quản trị	4		0.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
109	3119320183	Trần	Hương	DKE1194	133	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3119320185	Trịnh Thị	Hương	DKE1195	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3119320187	Huỳnh Ngọc Thùy	Khanh	DKE1196	125	2.23	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
111	3119320187	Huỳnh Ngọc Thùy	Khanh	DKE1196	125	2.23	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
112	3119320189	Phạm Ngũ Đăng	Khoa	DKE1197	115	1.86	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.0			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.9			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3119320190	Phan Thị Như	Khôi	DKE1198	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3119320191	Huỳnh Thị Thanh	Kiều	DKE1199	133	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3119320195	Hoàng	Lam	DKE1192	123	2.38	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
116	3119320197	Nguyễn Thị Hồng	Lan	DKE1193	133	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3119320198	Trần Nguyễn Nguyệt	Lan	DKE1194	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3119320199	Nguyễn Thị Bích	Liên	DKE1195	130	2.37	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3119320200	Phan Thị Phương	Liên	DKE1196	130	2.22	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3119320201	Trần Nguyễn Quỳnh	Liên	DKE1197	133	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3119320205	Bùi Thị Ánh	Linh	DKE1199	101	2.16	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		R			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
121	3119320205	Bùi Thị Ánh	Linh	DKE1199	101	2.16	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
122	3119320207	Đỗ Thị Ngọc	Linh	DKE1192	130	2.58	832302	Kế toán tài chính 3	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3119320208	Lâm Thị Ngọc	Linh	DKE1193	133	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3119320211	Lưu Mỹ	Linh	DKE1195	133	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3119320213	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	DKE1196	128	2.19	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
126	3119320214	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	DKE1197	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3119320217	Trần Lê Phương	Linh	DKE1191	130	2.08	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
127	3119320217	Trần Lê Phương	Linh	DKE1191	130	2.08	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3119320218	Trần Nguyễn Yến	Linh	DKE1192	107	2.01	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.5			
							832054	Kế toán quản trị	4					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
129	3119320219	Trần Thị Phương	Linh	DKE1193	130	2.58	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3119320226	Đinh Quỳnh Trúc	Mai	DKE1196	133	2.50	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3119320229	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Mai	DKE1199	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3119320231	Phan Thị Ngọc	Mai	DKE1192	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3119320232	Phùng Thanh	Mai	DKE1193	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
133	3119320232	Phùng Thanh	Mai	DKE1193	133	2.83	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
134	3119320233	Trương Thị Thanh	Mai	DKE1194	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
135	3119320234	Huỳnh Huệ	Mẫn	DKE1195	130	2.20	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3119320235	Lý Ngọc	Mi	DKE1196	133	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3119320237	Lê Anh	Minh	DKE1198	75	1.88	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.0			
							832054	Kế toán quản trị	4		3.1			
							832055	Kiểm toán căn bản	3		2.6			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		2.8			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		2.7			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4					
							832302	Kế toán tài chính 3	3					
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
137	3119320237	Lê Anh	Minh	DKE1198	75	1.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
138	3119320239	Cao Thị Trà	My	DKE1191	133	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3119320241	Lê Thị Trà	My	DKE1192	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
140	3119320242	Nguyễn Hoàng Thảo	My	DKE1193	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3119320243	Nguyễn Phạm Hà	My	DKE1194	125	2.19	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
142	3119320244	Nguyễn Thảo	My	DKE1195	122	2.18	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.6			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
143	3119320245	Nguyễn Thị Trà	My	DKE1196	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3119320246	Phạm Hà	My	DKE1197	133	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3119320248	Lê Thị Thanh	Nam	DKE1198	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
146	3119320250	Đặng Nữ Hằng	Nga	DKE1199	114	2.08	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.8			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.7			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
147	3119320251	Đoàn Huỳnh Phương	Nga	DKE1191	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3119320252	Lai Ngọc Thiên	Nga	DKE1192	133	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
149	3119320253	Trần Thị Thanh	Nga	DKE1193	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
150	3119320255	Bùi Thảo	Ngân	DKE1195	133	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3119320258	Lê Thị Thanh	Ngân	DKE1197	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3119320260	Nguyễn Kim	Ngân	DKE1198	133	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3119320261	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DKE1199	111	2.60	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832051	Kế toán tài chính 2	4		2.7			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		1.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
154	3119320264	Phạm Kim	Ngân	DKE1192	127	2.21	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3119320266	Phạm Thị Kiều	Ngân	DKE1194	120	2.13	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
155	3119320266	Phạm Thị Kiều	Ngân	DKE1194	120	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3119320270	Trần Nguyễn Châu	Ngân	DKE1198	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3119320272	Huỳnh Thái	Ngọc	DKE1191	130	2.26	832302	Kế toán tài chính 3	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3119320276	Trần Nguyễn Kim	Ngọc	DKE1195	136	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
159	3119320277	Võ Hoài Như	Ngọc	DKE1196	133	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3119320278	Vũ Thị Hoài	Ngọc	DKE1197	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
161	3119320279	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	DKE1198	123	2.74	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3119320283	Đinh Thị	Nguyệt	DKE1192	133	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
162	3119320283	Đinh Thị	Nguyệt	DKE1192	133	2.11	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3119320284	Lê Thị	Nguyệt	DKE1193	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
164	3119320286	Mai Thị Minh	Nguyệt	DKE1194	123	2.51	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
165	3119320288	Dương Tâm	Nhàn	DKE1196	68	1.68	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.7			
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		3.1			
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		3.3			
							832051	Kế toán tài chính 2	4		2.1			
							832054	Kế toán quản trị	4		0.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		2.4			
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		2.8			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		1.7			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3		0.0			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
165	3119320288	Dương Tâm	Nhàn	DKE1196	68	1.68	832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
166	3119320290	Lê Sỹ	Nhân	DKE1198	128	2.23	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
167	3119320291	Bùi Lưu Uyển	Nhi	DKE1199	133	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
168	3119320293	Đặng Thị Yến	Nhi	DKE1192	133	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
169	3119320295	Đoàn Thị Yến	Nhi	DKE1193	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
170	3119320296	Giang Uyển	Nhi	DKE1194	127	2.64	832302	Kế toán tài chính 3	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
171	3119320302	Nguyễn Hồng Phương	Nhi	DKE1191	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
172	3119320304	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	DKE1192	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
173	3119320305	Nguyễn Trần Uyển	Nhi	DKE1193	133	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3119320306	Nguyễn Tuyết	Nhi	DKE1194	133	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3119320307	Phạm Thị Yến	Nhi	DKE1195	133	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
176	3119320312	Vũ Uyển	Nhi	DKE1199	133	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
177	3119320313	Nguyễn Kiều	Nho	DKE1191	133	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
178	3119320314	Bùi Hồng	Nhung	DKE1192	133	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
179	3119320315	Chu Thị Ánh	Nhung	DKE1193	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
180	3119320316	Đinh Thị Hồng	Nhung	DKE1194	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
180	3119320316	Đinh Thị Hồng	Nhung	DKE1194	133	2.54	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
181	3119320317	Hồ Thị Cẩm	Nhung	DKE1195	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
182	3119320319	Trần Kim	Nhung	DKE1196	121	2.23	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.4			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.8			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
183	3119320322	Cao Trần Quỳnh	Như	DKE1198	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3119320323	Đỗ Ngọc	Như	DKE1199	120	2.15	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.7			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		2.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
185	3119320324	Hứa Mỹ Phương	Như	DKE1191	121	2.31	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
185	3119320324	Hứa Mỹ Phương	Như	DKE1191	121	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
186	3119320325	Lại Thụy Uyên	Như	DKE1192	133	2.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3119320326	Lê Thị Quỳnh	Như	DKE1193	133	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3119320327	Nguyễn Huỳnh	Như	DKE1194	67	2.13	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		2.4			
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3		0.0			
							832051	Kế toán tài chính 2	4		0.0			
							832054	Kế toán quản trị	4		0.0			
							832055	Kiểm toán căn bản	3		0.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		0.0			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		0.0			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		0.0			
							832110	Chuẩn mực kế toán	3		0.0			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
188	3119320327	Nguyễn Huỳnh	Như	DKE1194	67	2.13	832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
189	3119320328	Nguyễn Thị Tuyết	Như	DKE1195	118	2.08	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
190	3119320329	Phạm Nguyễn Huỳnh	Như	DKE1196	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
191	3119320330	Phan Thị Quỳnh	Như	DKE1197	123	2.45	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
192	3119320331	Trần Mỹ	Như	DKE1198	90	2.13	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		3.1			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
192	3119320331	Trần Mỹ	Như	DKE1198	90	2.13	832054	Kế toán quản trị	4		3.1			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		0.6			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		1.0			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3		0.0			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		1.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
193	3119320332	Trần Nguyễn Ngọc	Như	DKE1199	123	2.13	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
194	3119320334	Từ Đồ Kiết	Như	DKE1191	133	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3119320335	Lê Thị	Oanh	DKE1192	133	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
196	3119320336	Lê Thị Kim	Oanh	DKE1193	127	2.16	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.7			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		1.2			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
196	3119320336	Lê Thị Kim	Oanh	DKE1193	127	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
197	3119320341	Đặng Thị Diễm	Phi	DKE1197	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3119320343	Châu Thế	Phong	DKE1199	87	1.91	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832054	Kế toán quản trị	4		2.1			
							832055	Kiểm toán căn bản	3		3.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		0.7			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.6			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		1.6			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3		0.0			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.5			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.7			
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
199	3119320345	Nguyễn Hoàng	Phúc	DKE1192	133	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
200	3119320346	Nguyễn Mộng Hạnh	Phúc	DKE1193	133	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
201	3119320348	Đào Kim	Phụng	DKE1195	133	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
202	3119320350	Nguyễn Ngọc	Phụng	DKE1197	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
203	3119320352	Võ Thị Kim	Phụng	DKE1199	132	2.19	832108	Kế toán chi phí	4		3.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
204	3119320353	Võ Thị Ngọc	Phụng	DKE1191	92	1.88	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.2			
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.0			
							832054	Kế toán quản trị	4		3.9			
							832055	Kiểm toán căn bản	3		3.8			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		3.3			
							832110	Chuẩn mực kế toán	3					
							832302	Kế toán tài chính 3	3		2.7			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
205	3119320354	Bùi Thị Thu	Phương	DKE1192	133	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
206	3119320355	Mai Thị Lan	Phương	DKE1193	133	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
207	3119320356	Ngô Thị Hoài	Phương	DKE1194	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
208	3119320360	Nguyễn Thị Mai	Phương	DKE1196	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
209	3119320361	Nguyễn Thị Thu	Phương	DKE1197	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
210	3119320362	Phạm Nguyễn Ái	Phương	DKE1198	133	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
211	3119320365	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	DKE1191	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
212	3119320367	Nguyễn Vinh	Quang	DKE1193	127	2.31	832302	Kế toán tài chính 3	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
213	3119320369	Mai Nguyễn Thục	Quyên	DKE1195	133	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
213	3119320369	Mai Nguyễn Thục	Quyên	DKE1195	133	2.44	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
214	3119320371	Phan Thị Tố	Quyên	DKE1197	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
215	3119320372	Trần Thanh	Quyên	DKE1198	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
216	3119320374	Nguyễn Hương	Quỳnh	DKE1191	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
217	3119320375	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	DKE1192	108	2.31	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832054	Kế toán quản trị	4		2.9			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.5			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.7			
							866102	Tiếng Anh II	2		3.6			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
218	3119320376	Phạm Phương	Quỳnh	DKE1193	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
219	3119320377	Phan Ngọc Như	Quỳnh	DKE1194	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
219	3119320377	Phan Ngọc Như	Quỳnh	DKE1194	133	2.80	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
220	3119320378	Tạ Mỹ	Quỳnh	DKE1195	133	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
221	3119320380	Trần Như	Quỳnh	DKE1196	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
222	3119320384	Võ Hoàng	Tân	DKE1191	124	1.98	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.8			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
223	3119320387	Phạm Thị Thanh	Thanh	DKE1193	128	2.09	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
224	3119320388	Phùng Ngọc Kim	Thanh	DKE1194	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
225	3119320392	Đỗ Phương	Thảo	DKE1198	125	2.10	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
226	3119320394	Lê Nguyễn Bích	Thảo	DKE1191	121	2.07	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
226	3119320394	Lê Nguyễn Bích	Thảo	DKE1191	121	2.07	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		2.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
227	3119320397	Nguyễn Thị	Thảo	DKE1193	127	2.02	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
228	3119320400	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DKE1196	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
229	3119320402	Phan Thị Phương	Thảo	DKE1198	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
230	3119320403	Trần Thị Bích	Thảo	DKE1199	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
231	3119320404	Trương Thị Phương	Thảo	DKE1191	133	3.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
232	3119320406	Phạm Thị Ngọc	Thảo	DKE1193	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
233	3119320409	Trần Chi	Thắng	DKE1196	107	2.26	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
233	3119320409	Trần Chi	Thắng	DKE1196	107	2.26	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		0.8			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		1.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
234	3119320410	Đỗ Thị Ngọc	Thi	DKE1197	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
235	3119320411	Lương Nhật	Thi	DKE1198	125	2.42	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.6			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
236	3119320413	Phan Thị Kim	Thi	DKE1191	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
237	3119320415	Trần Thị Xuân	Thịnh	DKE1193	130	2.71	832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
238	3119320416	Đỗ Thị Kim	Thoa	DKE1194	133	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
239	3119320418	Trần Nguyễn Phương	Thoa	DKE1195	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
239	3119320418	Trần Nguyễn Phương	Thoa	DKE1195	133	2.32	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
240	3119320421	Dương Thị Hoài	Thu	DKE1198	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
241	3119320424	Vũ Thị	Thùy	DKE1192	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
242	3119320425	Lý Lê Thu	Thủy	DKE1193	133	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
243	3119320428	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	DKE1196	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
244	3119320431	Nguyễn Đoan	Thuyền	DKE1199	133	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
245	3119320433	Đào Anh	Thư	DKE1192	133	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
246	3119320436	Hoàng Anh	Thư	DKE1194	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
247	3119320437	Huỳnh Gia Bảo	Thư	DKE1195	133	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
248	3119320440	Lê Thị Anh	Thư	DKE1198	133	3.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
248	3119320440	Lê Thị Anh	Thư	DKE1198	133	3.16	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
249	3119320442	Mai Nguyễn Minh	Thư	DKE1191	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
250	3119320444	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	DKE1193	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
251	3119320446	Nguyễn Thị Minh	Thư	DKE1194	133	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
252	3119320449	Phan Thị Minh	Thư	DKE1197	136	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
253	3119320451	Tô Nguyễn Anh	Thư	DKE1199	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
254	3119320452	Trần Minh	Thư	DKE1191	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
255	3119320453	Trần Minh	Thư	DKE1192	126	2.18	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
256	3119320456	Vũ Minh	Thư	DKE1195	120	2.11	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		2.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
256	3119320456	Vũ Minh	Thư	DKE1195	120	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
257	3119320458	Võ Trí	Thức	DKE1196	114	2.09	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832054	Kế toán quản trị	4		0.0			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.5			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		2.9			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
258	3119320462	Nguyễn Cẩm	Thy	DKE1199	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
259	3119320467	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	DKE1194	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
260	3119320468	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	DKE1195	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
261	3119320469	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	DKE1196	130	1.95	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
262	3119320471	Nguyễn Ngọc	Tiền	DKE1197	133	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
262	3119320471	Nguyễn Ngọc	Tiền	DKE1197	133	2.31	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
263	3119320472	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	DKE1198	133	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
264	3119320473	Nguyễn Quang	Tiến	DKE1199	133	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
265	3119320474	Võ Thị Kim	Tiến	DKE1191	133	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
266	3119320475	Huỳnh Thị Thu	Trà	DKE1192	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
267	3119320484	Trần Thị Hà	Trang	DKE1199	133	3.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
268	3119320485	Trịnh Thảo	Trang	DKE1191	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
269	3119320486	Trương Thị Thanh	Trang	DKE1192	133	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
270	3119320489	Nguyễn Ngọc Hương	Trâm	DKE1195	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
271	3119320493	Trần Thanh	Trâm	DKE1199	96	1.76	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
271	3119320493	Trần Thanh	Trâm	DKE1199	96	1.76	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.1			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3					
							832302	Kế toán tài chính 3	3		0.0			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
272	3119320496	Bùi Thị Huyền	Trân	DKE1193	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
273	3119320497	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	DKE1194	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
274	3119320499	Phạm Ngọc	Trân	DKE1196	133	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
275	3119320502	Trần Hoàng Ngọc	Trân	DKE1198	133	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
276	3119320509	Phạm Thị Ngọc	Trinh	DKE1194	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
277	3119320510	Phạm Thị Tuyết	Trinh	DKE1195	133	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
278	3119320511	Trần Thị Mỹ	Trinh	DKE1196	133	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
279	3119320512	Đặng Nguyễn Hồng	Trúc	DKE1197	130	2.30	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
280	3119320513	Hà Thanh	Trúc	DKE1198	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
281	3119320515	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	DKE1191	133	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
282	3119320518	Nguyễn Thị Xuân	Trúc	DKE1194	133	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
283	3119320520	Ngô Thanh	Tú	DKE1196	122	2.04	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3					
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
283	3119320520	Ngô Thanh	Tú	DKE1196	122	2.04	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
284	3119320525	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	DKE1191	133	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
285	3119320526	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DKE1192	133	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
286	3119320529	Lê Thị Ngọc	Tuyết	DKE1195	136	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
287	3119320530	Trương Thanh	Tuyết	DKE1196	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
288	3119320531	Huỳnh Khánh	Tường	DKE1197	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
289	3119320532	Dương Huỳnh Phương	Uyên	DKE1198	117	2.04	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.8			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		2.5			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
290	3119320534	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	DKE1191	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
291	3119320539	Nguyễn Thị Thảo	Vân	DKE1196	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
292	3119320542	Châu Tường	Vi	DKE1199	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
293	3119320543	Hoàng Thị Tường	Vi	DKE1191	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
294	3119320545	Phạm Thị Tường	Vi	DKE1193	133	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
295	3119320546	Tô Thị Tường	Vi	DKE1194	115	2.22	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		2.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
296	3119320547	Võ Thị Tường	Vi	DKE1195	136	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
297	3119320549	Nguyễn Thị Hoài	Vui	DKE1196	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
298	3119320551	Biện Tường	Vy	DKE1197	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
298	3119320551	Biện Tường	Vy	DKE1197	133	2.89	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
299	3119320552	Đinh Hoàng Nhã	Vy	DKE1198	75	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832054	Kế toán quản trị	4					
							832055	Kiểm toán căn bản	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.3			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3					
							832302	Kế toán tài chính 3	3					
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
300	3119320553	Huỳnh Châu Yến	Vy	DKE1199	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
301	3119320554	Lê Hoàng Thanh	Vy	DKE1191	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
302	3119320555	Lê Thị Thúy	Vy	DKE1192	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
303	3119320557	Mai Thúy	Vy	DKE1193	133	3.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
304	3119320559	Nguyễn Lê Thảo	Vy	DKE1195	133	3.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
305	3119320561	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	DKE1197	136	2.01	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
306	3119320563	Nguyễn Thanh	Vy	DKE1199	136	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
307	3119320565	Phạm Thị Tuyết	Vy	DKE1192	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
308	3119320570	Võ Cao Khánh	Vy	DKE1197	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
309	3119320572	Lê Kim	Xuyến	DKE1199	133	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
310	3119320574	Lê Đức Như	Ý	DKE1191	126	2.97	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
311	3119320577	Võ Thị Như	Ý	DKE1194	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
312	3119320579	Nguyễn Hương	Yên	DKE1196	133	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
313	3119320581	Nguyễn Thị Hải	Yến	DKE1198	133	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
314	3119320582	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DKE1199	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
315	3119320586	Trần Ngọc	Yến	DKE1194	133	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
316	3119320589	Vũ Thị	Yến	DKE1197	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 3 TC (Min) 3

0101 . 832111 Kế toán hành chính sự nghiệp 3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
0102 .		832059 Tài chính doanh nghiệp 2	3										
0103 .		832112 Kế toán ngân hàng thương mại	3										
Nhóm TC 02 :		3 TC (Min)	3										
0201 .		832114 Tiền lương, tiền công	3										
0202 .		832113 Tài chính công	3										
0203 .		832061 Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3										
Nhóm TC 03 :		2 TC (Min)	2										
0301 .		832305 Nghiên cứu định lượng trong kế toán	2										
0302 .		832304 Hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán	2										
Nhóm TC 04 :		3 TC (Min)	3										
0401 .		832033 Thị trường tài chính	3										
0402 .		832065 Thanh toán quốc tế	3										
0403 .		832306 Hệ thống kiểm soát nội bộ	3										
Nhóm TC CHINHTRI :													
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		832399 Khóa luận tốt nghiệp (DKE)	8										
KLTN02 .		832057 Kế toán Mỹ	3										
		832117 Kiểm toán hoạt động	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		832307 Thực hành khai báo thuế	3										
		832308 Excel trong phân tích kinh doanh	2										
		832310 Excel trong kiểm toán	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		832309 PPNC khoa học trong ngành Kế toán	2										
Nhóm TC TOANCC :		4 TC (Min)	4										
TOANCC01 .		832104 Toán cao cấp (C1,C2)	4										
TOANCC02 .		867007 Toán cao cấp C1	3										
		867008 Toán cao cấp C2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Khoa học tự nhiên - K.19 (TNDKH119)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **136**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119210003	Võ Thị Kim	Cúc	DKH1191	136	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119210006	Nguyễn Thị	Huệ	DKH1191	136	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119210007	Trần Huỳnh	Huy	DKH1191	122	2.16	763008	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường THCS	3					
							763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							821319	Hóa học hữu cơ	4		2.9			
							861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
4	3119210009	Nguyễn Hoài	Nam	DKH1191	133	2.79	866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Khoa học tự nhiên - K.19 (TNDKH119)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 136

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119210009	Nguyễn Hoài	Nam	DKH1191	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119210010	Đoàn Thị Kim	Ngân	DKH1191	134	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119210015	Đỗ Hồng	Phúc	DKH1191	126	2.84	821314	Vật lý đại cương 2	4		3.1			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
7	3119210020	Nguyễn Minh	Thông	DKH1191	136	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3119210021	Trần Lê Bích	Thuần	DKH1191	128	2.72	863013	Công tác đội TNTP HCM	1		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Khoa học tự nhiên - K.19 (TNDKH119)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 136

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119210021	Trần Lê Bích	Thuần	DKH1191	128	2.72	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
9	3119210025	Phạm Thu	Xuân	DKH1191	136	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	821399 Khóa luận tốt nghiệp (DKH)	8
KLTN02 .	802134 Vật lý hiện đại	2
	802316 Vật lý bán dẫn và siêu dẫn	2
	803084 Hợp chất thiên nhiên	2
	803121 Hóa keo ứng dụng	2
	806066 Đa dạng sinh học	2
	806070 Công nghệ sinh học	2
	821331 Kiểm tra và đánh giá trong dạy học môn KHTN	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119340002	Tạ Huệ Bình	DKM1191	133	3.01	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119340003	Đặng Minh Châu	DKM1191	101	2.32	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
						834104	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3A	3		0.0			
						834205	Sinh thái môi trường	2		3.2			
						834301	Hóa môi trường đại cương	3		1.2			
						834303	Hóa học phân tích	3		0.3			
						834315	Luật và chính sách môi trường	3		2.2			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119340003	Đặng Minh	Châu	DKM1191	101	2.32	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119340008	Nguyễn Anh	Đào	DKM1191	131	2.71	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119340009	Đinh Thị Quỳnh	Giang	DKM1191	131	3.18	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119340010	Phạm Ngọc	Giang	DKM1191	134	3.06	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119340014	Bao Gia	Hân	DKM1191	136	3.11	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119340017	Huỳnh Quốc	Hưng	DKM1191	124	2.33	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119340018	Huỳnh Hoàng	Hương	DKM1191	134	2.67	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119340019	Nguyễn Ngọc	Hương	DKM1191	129	2.42	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119340021	Nguyễn Lê Linh	Kha	DKM1191	130	2.86	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119340024	Nguyễn Thanh	Khương	DKM1191	134	2.71	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119340025	Trần Châu Tuấn	Kiệt	DKM1191	126	2.40	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							834071	Quan trắc môi trường	2					
							834306	Hóa môi trường nâng cao	3					
							834312	Đánh giá tác động môi trường	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3119340026	Lê Thị	Linh	DKM1191	122	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119340029	Nguyễn Thị Hoàng	Ngân	DKM1191	134	2.83	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119340030	Phạm Như	Ngọc	DKM1191	132	2.78	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119340031	Dương Ngọc Tường	Nguyên	DKM1191	134	2.66	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119340032	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	DKM1191	134	2.72	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119340034	Nguyễn Thị Hải	Như	DKM1191	134	2.62	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119340036	Nguyễn Kiều	Oanh	DKM1191	129	2.45	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119340039	Lê Ngọc	Phúc	DKM1191	129	2.95	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119340041	Nguyễn Minh	Quang	DKM1191	89	1.96	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3		0.0			
							834104	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3A	3					
							834303	Hóa học phân tích	3		3.3			
							834312	Đánh giá tác động môi trường	3		3.0			
							834327	Ứng phó biến đổi khí hậu	3		0.2			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3119340041	Nguyễn Minh	Quang	DKM1191	89	1.96	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119340043	Nguyễn Nam	Sơn	DKM1191	95	1.88	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							834103	Công nghệ xử lý khí thải	2		0.0			
							834302	Vật lí môi trường đại cương	3					
							834306	Hóa môi trường nâng cao	3					
							834315	Luật và chính sách môi trường	3		3.6			
							865006	Pháp luật đại cương	2		2.8			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TACN_MT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
23	3119340045	Võ Hoàng	Tân	DKM1191	131	2.67	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119340046	Trần Hữu	Thái	DKM1191	120	2.64	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3119340046	Trần Hữu	Thái	DKM1191	120	2.64	834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119340047	Phạm Quốc	Thành	DKM1191	132	2.82	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119340049	Phạm Phương	Thảo	DKM1191	131	2.50	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119340050	Nguyễn Anh	Thi	DKM1191	134	2.39	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119340051	Nguyễn Ái	Thiên	DKM1191	134	2.83	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119340052	Nguyễn Thị Bé	Thơ	DKM1191	133	2.66	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119340052	Nguyễn Thị Bé	Thơ	DKM1191	133	2.66	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119340053	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	DKM1191	130	3.08	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119340056	Nguyễn Đức	Toàn	DKM1191	134	2.54	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119340057	Nguyễn Văn	Toàn	DKM1191	126	2.46	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							834304	Vi sinh môi trường	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119340060	Trần Lâm Bảo	Trân	DKM1191	134	3.22	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119340065	Trần Ngọc	Truyền	DKM1191	132	2.41	03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	834027 Đa dạng sinh học	2
	834086 Sinh vật chỉ thị môi trường	2
	834109 Qui hoạch môi trường	2
	834309 GIS ứng dụng trong môi trường	3
	834310 Vật lý môi trường nâng cao	3
	834311 Hóa sinh môi trường	2
	834342 Mô hình hóa môi trường	3
Nhóm TC 02 :	15 TC (Min)	15
0201 .	834052 Địa chất môi trường	2
	834059 Kinh tế môi trường	2
	834065 Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
	834069 Đánh giá rủi ro môi trường	2
	834075 Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
	834081 Nông nghiệp sạch	2
	834090 Dân số và sự phát triển bền vững	2
	834097 Biến đổi khí hậu	2
	834106 Công nghệ sinh học môi trường	2
	834317 Xử lý ô nhiễm đất	3
	834318 Quản lí dự án môi trường	2
	834319 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3
	834320 Năng lượng tái tạo	2
	834321 Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	3
	834322 Sức khỏe, an toàn và môi trường	3
Nhóm TC 03CN :	6 TC (Min)	6

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
03CN01 .		834087 Truyền thông môi trường	2										
		834332 Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834333 Tăng trưởng xanh	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		834099 Khóa luận tốt nghiệp (DKM)	10										
KLTN02 .		834323 Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2										
		834324 Bố trí thí nghiệm và thống kê môi trường	2										
		834325 Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng (CBEM)	2										
		834326 Tiểu luận Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng (CBEM)	4										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		834355 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành môi trường	2										
PPNCKH02 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
Nhóm TC TACN_MT :													

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
TACN_MT01 .		834012 Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1	2										
		834013 Tiếng Anh chuyên ngành 2	2										
TACN_MT02 .		834411 Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1	4										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118412060	Trần Bội	Thư	DKP1191	150	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3119560002	Trịnh Trâm	Anh	DKP1191	137	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3119560004	Hồ Văn	Diện	DKP1191	135	2.33	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3119560005	Tô Phương	Dũng	DKP1191	135	2.73	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119560006	Hà Khánh	Duy	DKP1191	135	2.53	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119560007	Huỳnh Lâm Khánh	Duy	DKP1191	103	2.47	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		2.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119560007	Huỳnh Lâm Khánh	Duy	DKP1191	103	2.47	841048	P/tích thiết kế hệ thống thông tin	4		0.6			
							841104	Mạng máy tính	4		0.0			
							841107	Lập trình Java	4		1.0			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.1			
							841310	Lý thuyết đồ thị	3		0.3			
							841324	PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119560008	Nguyễn Huỳnh Thanh	Duy	DKP1191	132	2.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3119560009	Nguyễn Văn Nhật	Duy	DKP1191	133	2.25	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841065	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3119560010	Lê Thị Cẩm	Duyên	DKP1191	132	2.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119560012	Nguyễn Văn Minh	Đức	DKP1191	132	3.33	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119560012	Nguyễn Văn Minh	Đức	DKP1191	132	3.33	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119560013	Nguyễn Thanh	Giang	DKP1191	128	2.41	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3119560014	Bùi Phước	Hải	DKP1191	148	2.63	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3119560015	Lê Minh	Hải	DKP1191	116	2.16	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							841107	Lập trình Java	4		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3119560017	Nguyễn Văn	Hiền	DKP1191	151	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3119560021	Lê Thanh	Hòa	DKP1191	138	3.05	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3119560023	Nguyễn Lim Thái	Hồ	DKP1191	135	2.84	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3119560023	Nguyễn Lim Thái	Hồ	DKP1191	135	2.84	841301	Giải tích	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3119560024	Võ Minh	Huân	DKP1191	132	2.33	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3119560026	Ngô Trường	Khải	DKP1191	145	2.82	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3119560027	Đỗ Nhỉ	Khang	DKP1191	145	2.89	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3119560029	Phùng Duy	Khang	DKP1191	151	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3119560030	Lê Duy	Khanh	DKP1191	135	2.40	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3119560031	Võ Anh	Khoa	DKP1191	145	2.50	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3119560032	Trần Phạm Minh	Khuy	DKP1191	145	2.75	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
24	3119560033	Nguyễn Văn	Kiệt	DKP1191	140	3.02	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3119560033	Nguyễn Văn	Kiệt	DKP1191	140	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
25	3119560037	Huỳnh Thị Kim	Loan	DKP1191	136	2.43	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
26	3119560038	Nguyễn Phú Hồng	Loan	DKP1191	145	3.23	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3119560040	Dương Đình	Lực	DKP1191	136	2.84	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
28	3119560042	Đinh Nguyễn Trang	Minh	DKP1191	145	2.37	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
29	3119560043	Trần Quang	Minh	DKP1191	139	2.83	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3119560045	Phạm Đình Phương	Nam	DKP1191	151	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3119560046	Phạm Thị Hiếu	Ngân	DKP1191	121	2.43	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		3.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		2.8			
							841301	Giải tích	4		2.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3119560046	Phạm Thị Hiểu	Ngân	DKP1191	121	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
32	3119560047	Nguyễn Hoàng	Nhân	DKP1191	145	2.55	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
33	3119560048	Nguyễn Trọng	Nhân	DKP1191	127	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3119560050	Lê Thành	Phát	DKP1191	145	2.66	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
35	3119560051	Phạm Nguyễn Minh	Phúc	DKP1191	148	2.80	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
36	3119560052	Võ Duy Gia	Phúc	DKP1191	110	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841020	Cơ sở lập trình	3		3.7			
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		3.9			
							841044	Lập trình hướng đối tượng	4		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		0.7			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119560052	Võ Duy Gia	Phúc	DKP1191	110	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119560053	Nguyễn Thái	Phương	DKP1191	143	2.58	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841324	PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
38	3119560054	Lê Hoàng	Quân	DKP1191	151	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
39	3119560056	Nguyễn Ràn	Ry	DKP1191	124	2.36	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841104	Mạng máy tính	4		3.6			
							841107	Lập trình Java	4		0.8			
							841301	Giải tích	4		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
40	3119560057	Trần	Sang	DKP1191	132	2.12	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
41	3119560058	Trần Ngọc	Sáng	DKP1191	145	3.11	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
42	3119560059	Nguyễn Giáp	Tài	DKP1191	138	2.77	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
43	3119560061	Trần Thị Thu	Thanh	DKP1191	142	3.54	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119560061	Trần Thị Thu	Thanh	DKP1191	142	3.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
44	3119560062	Nguyễn Công	Thành	DKP1191	146	2.82	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
45	3119560065	Nguyễn Minh	Thắng	DKP1191	128	2.20	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
46	3119560066	Trần Minh	Thắng	DKP1191	135	1.99	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841301	Giải tích	4		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
47	3119560069	Vũ Quý	Thiện	DKP1191	136	2.48	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
48	3119560070	Phạm Nguyễn Minh	Thuận	DKP1191	151	3.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
49	3119560071	Đoàn Nhật	Thương	DKP1191	145	2.69	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
50	3119560072	Chu Ngọc	Toàn	DKP1191	105	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3119560072	Chu Ngọc	Toàn	DKP1191	105	2.03	841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		0.5			
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
51	3119560073	Cao Nguyễn Phương	Trang	DKP1191	136	2.49	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.6			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
52	3119560074	Vương Hải	Trân	DKP1191	134	2.69	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
53	3119560075	Võ Tấn	Trung	DKP1191	145	2.51	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
54	3119560076	Nguyễn Nhật	Trường	DKP1191	151	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
55	3119560077	Nguyễn Hồng	Tú	DKP1191	135	2.57	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
56	3119560078	Phạm Anh	Tuân	DKP1191	135	2.21	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
56	3119560078	Phạm Anh	Tuân	DKP1191	135	2.21	841101	Đại số	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
57	3119560079	Trần Thanh	Tùng	DKP1191	129	2.37	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841310	Lý thuyết đồ thị	3		H			
							865006	Pháp luật đại cương	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
58	3119560081	Lê Thiên	Vũ	DKP1191	145	2.71	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
59	3119560083	Phạm Hoàng	Vũ	DKP1191	129	2.84	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
60	3119560085	Hoàng Hà	Vy	DKP1191	132	3.07	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 39 TC (Min) 39

0101 . 841050 Kiểm thử phần mềm 3

841051 Thiết kế giao diện 3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		841062 Quản lý dự án phần mềm	3										
		841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3										
		841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3										
		841076 Công nghệ phần mềm nâng cao	3										
		841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3										
		841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3										
		841119 An ninh mạng máy tính	3										
		841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3										
		841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3										
		841307 Lập trình mạng	3										
		841315 Kỹ năng nghề nghiệp Công nghệ thông tin	3										
		841320 Phát triển ứng dụng internet of things	3										
		841327 Lập trình Game	3										
		841331 Kiến trúc phần mềm	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119550001	Bùi Ngọc Phương	Anh	DKQ1191	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119550005	Nguyễn Minh	Ánh	DKQ1191	128	3.15	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3119550009	Tô Thị Kim	Cương	DKQ1191	126	3.13	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119550010	Lý Hoàng Ngọc	Diễm	DKQ1191	126	3.01	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119550011	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	DKQ1191	128	3.00	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
6	3119550014	Nguyễn Thị Trúc	Hân	DKQ1191	126	3.18	866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119550014	Nguyễn Thị Trúc	Hân	DKQ1191	126	3.18	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119550017	Bùi Thị Thu	Huệ	DKQ1191	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119550018	Phạm Thị Thanh	Huệ	DKQ1191	135	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119550020	Huỳnh Phú	Hùng	DKQ1191	133	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119550021	Lương Kiện	Huy	DKQ1191	107	2.39	833050	Logistics	3		0.9			
							833070	Tin học ứng dụng	2		0.8			
							833101	Quản trị chiến lược	3		0.8			
							833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3		0.0			
							833356	Luật Thương mại Quốc tế	3		0.5			
							833358	Đàm phán trong kinh doanh	2		0.0			
							833363	Quản trị xuất nhập khẩu	3		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3119550026	Phan Thanh	Lam	DKQ1191	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119550027	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	DKQ1191	115	3.40	833050	Logistics	3					
							833101	Quản trị chiến lược	3					
							833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3					
							833356	Luật Thương mại Quốc tế	3					
							833363	Quản trị xuất nhập khẩu	3					
							833364	Thanh toán quốc tế	3		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
13	3119550030	Nguyễn Thanh	Mai	DKQ1191	130	2.84	866103	Tiếng Anh III	3		1.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119550031	Nguyễn Thị Ánh	Mai	DKQ1191	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119550034	Nguyễn Thảo	Ngân	DKQ1191	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119550040	Lê Đặng Phương	Nhi	DKQ1191	133	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119550041	Phan Thị Thảo	Nhi	DKQ1191	130	2.47	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119550041	Phan Thị Thảo	Nhi	DKQ1191	130	2.47	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119550044	Huỳnh Hoàng	Oanh	DKQ1191	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119550046	Lê Thị Thu	Phương	DKQ1191	105	2.77	833315	Quản trị thương hiệu	3		3.6			
							833359	Quản trị tài chính quốc tế	3		2.2			
							833360	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	3		R			
							833369	Thực tập tốt nghiệp (DKQ)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119550049	Lê Thị Mỹ	Quyên	DKQ1191	130	3.05	833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
21	3119550050	Ngô Thị Như	Quỳnh	DKQ1191	133	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119550053	Lâm Phương	Thanh	DKQ1191	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3119550054	Nguyễn Thị	Thảo	DKQ1191	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119550056	Hà Thị Hồng	Thắm	DKQ1191	140	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119550057	Nguyễn Thị Ngọc	Thắm	DKQ1191	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119550059	Nguyễn Thị Cẩm	Thi	DKQ1191	130	3.55	833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119550062	Nguyễn Thị Như	Thủy	DKQ1191	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119550063	Đinh Quỳnh Anh	Thư	DKQ1191	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119550064	Hoàng Thị Minh	Thư	DKQ1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119550071	Đặng Phạm Phước	Tiến	DKQ1191	128	2.27	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3119550072	Nguyễn Thị Thu	Trang	DKQ1191	135	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119550074	Đặng Thị Ngọc	Trâm	DKQ1191	130	2.43	833363	Quản trị xuất nhập khẩu	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119550075	Nguyễn Thị Lệ	Triều	DKQ1191	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119550077	Nguyễn Huỳnh Thanh	Trúc	DKQ1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119550078	Nguyễn Thanh	Trúc	DKQ1191	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119550080	Bùi Thị Phương	Uyên	DKQ1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119550081	Đỗ Ngọc Phương	Uyên	DKQ1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119550083	Đỗ Khánh	Vân	DKQ1191	126	2.80	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3119550084	Trần Bảo	Vi	DKQ1191	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119550085	Vương Thục	Vy	DKQ1191	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119550086	Nguyễn Thanh Hải	Yến	DKQ1191	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	833075 Nghệ thuật lãnh đạo	2
	833312 Tâm lý học quản trị kinh doanh	2
	833318 Hành vi khách hàng	2
	833366 Quản trị đa văn hóa	2
	833367 Bảo hiểm trong kinh doanh	2
	833368 Quản trị sự thay đổi	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	833319 Khóa luận tốt nghiệp (DQK)	8
KLTN02 .	833313 Giao tiếp trong kinh doanh	2
	833370 Quan hệ kinh tế quốc tế	3
	833371 Quản trị quan hệ khách hàng	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - Địa lý - K.19 (TNDLD119)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119220002	Nguyễn Trung	Anh	DLD1191	136	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
2	3119220004	Đỗ Nguyễn Quốc	Khải	DLD1191	124	2.53	822322	Thiên nhiên và con người Đông Nam Á	3		3.2			
							865003	Lịch sử văn minh Thế giới	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119220007	Ngô Hoàng Minh	Phong	DLD1191	136	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
4	3119220010	Lê Thị	Tuyền	DLD1191	136	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - Địa lý - K.19 (TNDLD119)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119220010	Lê Thị Tuyền	DLD1191	136	3.23	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	811399 Khóa luận tốt nghiệp (DDI)	8
KLTN02 .	822333 Việt Nam hội nhập thế giới	2
	822335 Dân số và phát triển	3
	822337 Phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử	2
	822338 Lịch sử quan hệ quốc tế	3
	822339 Ngoại giao Việt Nam	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Vật lí - K.18 đến K.19 (TNDLI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119020003	Đào Thị Ngọc Hiếu	DLI1191	125	2.33	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						802052	Vật lý thống kê	3		3.7			
						802053	Điện động lực học	3		3.7			
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3.9			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119020005	Ngô Bội Linh	DLI1191	137	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	802317 Khóa luận tốt nghiệp (DLI)	6
0102 .	802071 Lý thuyết nhóm	2
	802126 Lý luận dạy học vật lí hiện đại	2
	802127 Quang phi tuyến	2
	802131 Vật lý tính toán	2
	802134 Vật lý hiện đại	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Vật lí - K.18 đến K.19 (TNDLI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		802315 Chuyên đề vật lý lý thuyết	2										
		802316 Vật lý bán dẫn và siêu dẫn	2										
Nhóm TC 02 :		7 TC (Min)	7										
0201 .		802058 Điện tử học đại cương	3										
		802113 Quang phổ	3										
		802115 Vật liệu từ	2										
		802118 Khoa học vật liệu và công nghệ nano	3										
		802119 Thí nghiệm quang học và quang phổ	2										
		802120 Hướng dẫn làm đồ dùng dạy học vật lý	2										
		802121 Tiếng anh chuyên ngành Vật lí	3										
		802304 Vật lý laser và ứng dụng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119430007	Đới Phương	Anh	DLU1191	121	2.32	843071	Kinh tế học	3		3.0			
							843303	Tiếng Anh chuyên ngành Luật hành chính	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119430011	Phạm Vương Duy	Anh	DLU1192	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
3	3119430016	Dương Kim	Bửu	DLU1192	135	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119430028	Huỳnh Mộng Thùy	Dương	DLU1191	136	3.05	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119430028	Huỳnh Mộng Thùy	Dương	DLU1191	136	3.05	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119430042	Nguyễn Công	Hải	DLU1191	135	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119430045	Nguyễn Ngọc	Hạnh	DLU1191	133	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119430050	Nguyễn Minh	Hậu	DLU1191	126	2.98	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119430057	Trương Huỳnh Gia	Huy	DLU1192	120	2.27	843071	Kinh tế học	3		3.6			
							843301	Luật Tài chính - ngân hàng	3		2.9			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119430060	Nguyễn Thanh	Hương	DLU1192	134	2.89	843044	Công pháp quốc tế	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119430065	Nguyễn Văn	Khánh	DLU1191	133	3.04	PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119430076	Bùi Hoàng Mỹ	Lý	DLU1192	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119430078	Nguyễn Hải	Lý	DLU1191	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119430081	Đỗ Anh	Minh	DLU1192	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119430090	Phan Thị Kim	Ngân	DLU1192	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119430100	Phan Thị Yến	Nhi	DLU1192	133	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119430109	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	DLU1192	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119430114	Nguyễn Lê Hồng	Phúc	DLU1191	126	2.90	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119430136	Đỗ Quỳnh	Thu	DLU1191	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119430140	Nguyễn Thị Minh	Thúy	DLU1192	123	2.63	843301	Luật Tài chính - ngân hàng	3		3.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119430141	Đào Vĩnh	Thuyên	DLU1191	133	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119430145	Trần Thị Hoài	Thương	DLU1192	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119430152	Nguyễn Thị	Trang	DLU1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119430156	Phạm Thị Thu	Trang	DLU1191	130	2.52	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119430158	Trần Thị Thùy	Trang	DLU1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119430165	Nguyễn Ngọc	Trinh	DLU1192	135	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3119430167	Trần Thị Thanh	Trúc	DLU1192	133	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119430175	Lê Võ Thảo	Uyên	DLU1192	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119430183	Trầm Kim	Vân	DLU1192	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119430184	Nguyễn Hạ Uyên	Vi	DLU1191	133	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119430186	Nguyễn Lê Thúy	Vy	DLU1191	135	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119430187	Nguyễn Thảo	Vy	DLU1192	130	3.04	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
32	3119430188	Nguyễn Thị Tường	Vy	DLU1191	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

0101 . 843024 Quản trị học đại cương 2

863001 Tâm lý học đại cương 2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2										
		865007 Đại cương xã hội học	2										
Nhóm TC 02 :		6 TC (Min)	6										
0201 .		843023 Luật dân sự La Mã	1										
		843027 Luật học so sánh	2										
		843046 Pháp luật về ASEAN	2										
		843049 Pháp luật về An sinh xã hội	2										
		843050 Pháp luật về luật sư	2										
		843051 Luật Hiến pháp nước ngoài	2										
		843052 Pháp luật về Thi hành án	2										
		843106 Kỹ năng tư vấn pháp luật	2										
		843302 Lý luận và pháp luật về quyền con người	2										
		844052 Luật Sở hữu trí tuệ	2										
Nhóm TC 03 :		6 TC (Min)	6										
0301 .		843063 Pháp luật về trách nhiệm bồi thường Nhà nước	2										
		843064 Kỹ năng điều hành công sở	2										
		843065 Pháp luật về văn thư lưu trữ	2										
		843067 Pháp luật về Thanh tra	2										
		843068 Pháp luật về quản lý hộ tịch, hộ khẩu	2										
		843108 Pháp luật về quản lý đô thị	2										
		843109 Pháp luật về quản lý nông nghiệp, nông thôn	2										
		843110 Pháp luật về thủ tục hành chính	2										
		843111 Kỹ năng thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		843311 Khóa luận tốt nghiệp (DLU)	8										
KLTN02 .		843042 Pháp luật về Môi trường	2										
		843112 Thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dân sự	3										
		843113 Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lĩnh vực lao động	3										
		843312 Pháp luật về quản lý hành chính nhà nước	3										
		843313 Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		843003 Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119430003	Nguyễn Thành	An	DLU1191	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119430006	Đoàn Hoàng Phương	Anh	DLU1192	131	2.27	845053	Pháp luật kinh doanh chứng khoán	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119430008	Nguyễn Bảo Hoài	Anh	DLU1192	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119430009	Phạm Quỳnh	Anh	DLU1191	134	2.52	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119430015	Đoàn Thị Ngọc	Bích	DLU1191	135	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119430017	Trần Thị Kim	Chi	DLU1191	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119430017	Trần Thị Kim	Chi	DLU1191	133	2.67	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119430020	Trương Vĩ	Dạ	DLU1191	134	2.55	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119430021	Trần Thị Ngọc	Diễm	DLU1192	63	1.94	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							843034	Luật Tố tụng hình sự	3		0.9			
							843038	Luật Đất đai	3		0.0			
							843040	Pháp luật về Thuế	2		0.0			
							843043	Luật Lao động	3					
							843044	Công pháp quốc tế	2		3.7			
							843048	Thực tế chuyên môn	1					
							843055	Luật Tố tụng hành chính	3					
							843071	Kinh tế học	3		3.6			
							843098	Thực tập tốt nghiệp (DLU)	5					
							843301	Luật Tài chính - ngân hàng	3		0.0			
							843306	Tiếng Anh chuyên ngành Luật kinh doanh	2		3.1			
							843309	Luật Tố tụng dân sự	3		0.8			
							845053	Pháp luật kinh doanh chứng khoán	2		0.0			
							845055	Pháp luật kinh doanh bất động sản	2		0.0			
							845061	Pháp luật về kế toán, kiểm toán	2					
							865005	Logic học	2		3.2			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119430021	Trần Thị Ngọc	Diễm	DLU1192	63	1.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3119430023	Lê Thị Phương	Dung	DLU1191	133	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119430024	Đào Anh	Dũng	DLU1192	132	2.50	843044	Công pháp quốc tế	2					
							845102	Pháp luật về cạnh tranh	2		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119430025	Nguyễn	Duy	DLU1191	134	2.81	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119430026	Nguyễn Đức	Duy	DLU1192	134	2.72	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119430034	Lê Thị Hương	Giang	DLU1192	135	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3119430034	Lê Thị Hương	Giang	DLU1192	135	2.75	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119430035	Nguyễn Thị Hậu	Giang	DLU1191	133	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119430036	Trà Thị Tiền	Giang	DLU1192	135	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119430038	Nguyễn Ngô Thị Trúc	Hà	DLU1191	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119430039	Nguyễn Trương Ngọc	Hà	DLU1192	135	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119430040	Trần Thu	Hà	DLU1191	126	2.79	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119430041	Ngô Minh	Hải	DLU1192	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119430048	Nguyễn Thị Kiêm	Hằng	DLU1191	133	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119430049	Đặng Ngọc	Hân	DLU1192	133	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3119430049	Đặng Ngọc	Hân	DLU1192	133	2.44	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
22	3119430052	Đinh Thị	Hòa	DLU1192	131	2.67	843306	Tiếng Anh chuyên ngành Luật kinh doanh	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119430053	Vũ Xuân	Hồng	DLU1191	135	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119430054	Nguyễn Hồng	Huế	DLU1192	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119430056	Nguyễn Gia	Huy	DLU1191	134	2.37	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119430058	Đặng Thị	Huyền	DLU1191	133	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119430063	Đoàn Ngọc	Khánh	DLU1192	131	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119430070	Bùi Thị Thùy	Linh	DLU1192	99	2.31	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							843028	Luật Hành chính	3					
							843034	Luật Tố tụng hình sự	3					
							843037	Luật Hôn nhân và gia đình	2		2.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3119430070	Bùi Thị Thùy	Linh	DLU1192	99	2.31	843044	Công pháp quốc tế	2		2.3			
							843047	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2		3.5			
							843048	Thực tế chuyên môn	1					
							843055	Luật Tố tụng hành chính	3					
							843071	Kinh tế học	3		3.3			
							843308	Luật Thương mại 2	3		1.8			
							843310	Tư pháp quốc tế	3		0.0			
							845053	Pháp luật kinh doanh chứng khoán	2		3.7			
							845102	Pháp luật về cạnh tranh	2		0.0			
							865001	Tiếng Việt thực hành	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
29	3119430071	Cao Vũ Trường	Linh	DLU1191	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119430072	Đào Thị Phương	Linh	DLU1192	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119430075	Trương Thị Hương	Ly	DLU1191	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119430079	Hoàng Thị Thanh	Mai	DLU1192	133	3.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3119430079	Hoàng Thị Thanh	Mai	DLU1192	133	3.63	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119430080	Trần Trà	Mi	DLU1191	131	2.75	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119430085	Nguyễn Ngọc Hà	My	DLU1192	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119430087	Nguyễn Thị Thu	My	DLU1192	133	2.61	843306	Tiếng Anh chuyên ngành Luật kinh doanh	2		2.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119430088	Lê Thị Kim	Ngân	DLU1191	133	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119430093	Phan Quý	Ngọc	DLU1191	136	2.90	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119430094	Phùng Nguyễn Hồng	Ngọc	DLU1192	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119430096	Phạm Thị Mỹ	Nguyệt	DLU1192	133	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119430105	Phạm Thị Tuyết	Nhung	DLU1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3119430105	Phạm Thị Tuyết	Nhung	DLU1191	133	3.08	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119430110	Phan Thị Kim	Oanh	DLU1191	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119430111	Tô Mai Kiều	Oanh	DLU1192	129	2.93	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							843037	Luật Hôn nhân và gia đình	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119430113	Lê Diễm	Phúc	DLU1192	128	2.44	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119430117	Nguyễn Thị Hồng	Phương	DLU1192	136	2.64	843044	Công pháp quốc tế	2		3.0			
							843047	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119430118	Đoàn Thị Bích	Phượng	DLU1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119430122	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DLU1191	126	2.60	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
46	3119430122	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DLU1191	126	2.60	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119430125	Nguyễn	Quỳnh	DLU1192	133	3.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3119430129	Trần Vĩnh	Tân	DLU1192	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119430130	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thảo	DLU1191	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119430132	Trần Thị	Thảo	DLU1192	131	2.89	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3119430135	Phan Ngọc Anh	Thơ	DLU1192	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119430138	Nguyễn Thị Kim	Thủy	DLU1191	126	2.56	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3119430142	Nguyễn Đào Anh	Thư	DLU1192	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119430143	Nguyễn Thị Minh	Thư	DLU1191	126	2.63	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
54	3119430143	Nguyễn Thị Minh	Thư	DLU1191	126	2.63	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3119430146	Đỗ Hoàng Phương	Thy	DLU1191	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119430147	Nguyễn Trần Mai	Thy	DLU1192	126	2.47	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119430151	Huỳnh Thị Thùy	Trang	DLU1192	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119430153	Nguyễn Thị Thu	Trang	DLU1192	126	3.29	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119430154	Nguyễn Thị Thùy	Trang	DLU1191	128	2.80	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
59	3119430154	Nguyễn Thị Thùy	Trang	DLU1191	128	2.80	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3119430157	Trần Thị Huyền	Trang	DLU1192	134	2.60	843044	Công pháp quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119430160	Nguyễn Phạm Ánh	Trâm	DLU1191	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119430163	Liêu Diễm	Trinh	DLU1191	124	2.29	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119430166	Tăng Đỗ Đan	Trinh	DLU1191	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119430173	Nguyễn Hoàng Ánh	Tuyết	DLU1192	128	2.84	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3119430174	Nguyễn Thụy Cát	Tường	DLU1191	133	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3119430176	Nguyễn Kiều Minh	Uyên	DLU1191	126	2.92	866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
66	3119430176	Nguyễn Kiều Minh	Uyên	DLU1191	126	2.92	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119430180	Phùng Thị	Uyên	DLU1191	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119430182	Đinh Trần Thảo	Vân	DLU1191	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119430185	Lê Ngọc Thúy	Vy	DLU1192	133	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	843024 Quản trị học đại cương	2
	863001 Tâm lý học đại cương	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865007 Đại cương xã hội học	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	843023 Luật dân sự La Mã	1
	843027 Luật học so sánh	2
	843046 Pháp luật về ASEAN	2
	843049 Pháp luật về An sinh xã hội	2
	843050 Pháp luật về luật sư	2
	843051 Luật Hiến pháp nước ngoài	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		843052 Pháp luật về Thi hành án	2										
		843106 Kỹ năng tư vấn pháp luật	2										
		843302 Lý luận và pháp luật về quyền con người	2										
		844052 Luật Sở hữu trí tuệ	2										
Nhóm TC 03 :		6 TC (Min)	6										
0301 .		845057 Pháp luật về đầu tư xây dựng	2										
		845058 Pháp luật về giao dịch điện tử	2										
		845059 Kỹ năng lập, thực hiện và quản lý dự án đầu tư	2										
		845060 Kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng	2										
		845062 Kỹ năng tư vấn pháp luật Thuế	2										
		845063 Kỹ năng quản trị doanh nghiệp	2										
		845064 Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	2										
		845065 Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2										
		845103 Luật đấu thầu	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
KLTN01 .		843311 Khóa luận tốt nghiệp (DLU)	8										
KLTN02 .		843042 Pháp luật về Môi trường	2										
		843112 Thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dân sự	3										
		843113 Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lĩnh vực lao động	3										
		843316 Chủ thể kinh doanh	3										
		843317 Kỹ năng tư vấn đấu thầu trong kinh doanh	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		843003 Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Mĩ thuật - K.16 đến K.19 (TNDMI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119170001	Lê Ngọc Thảo	Hân	DMI1191	136	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119170002	Bạch Hoàng Khánh	Nguyên	DMI1191	136	3.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119170003	Lê Yến	Nhi	DMI1191	136	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3119170005	Bùi Thanh	Tuấn	DMI1191	136	3.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Mĩ thuật - K.16 đến K.19 (TNDMI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC KLTN :	9 TC (Min)	9
KLTN01 .	817399 Khóa luận tốt nghiệp (DMI)	9
KLTN02 .	817120 Hình họa 7	3
	817121 Tin học ứ/dụng chuyên ngành Mĩ thuật 2	3
	817305 Sáng tác chuyên đề tốt nghiệp	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thanh nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNA116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119470001	Nhan Trâm Anh	DNA1191	132	2.76	816232	Lịch sử âm nhạc thế giới	2		3.1			
						866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119470002	Nguyễn Ngọc Ánh	DNA1191	99	2.88	816072	Hòa thanh 1	2		0.0			
						816092	Kiến thức âm nhạc tổng hợp	2					
						816210	Kỹ thuật hát hợp xướng 4	2		H			
						816213	Nhạc cụ 2A	2		0.3			
						816214	Nhạc cụ 2B	2		0.0			
						816215	Nhạc cụ 3A	2		0.0			
						816216	Nhạc cụ 3B	2		2.5			
						816228	Ký xướng âm 3A	2		0.0			
						816232	Lịch sử âm nhạc thế giới	2		2.5			
						816234	Phối hợp xướng	2		0.2			
						816302	Nhạc cụ 1A	1		3.0			
						847014	Đọc tổng phổ	2					
						847211	Chỉ huy hợp xướng 3	2					
						847213	Thanh nhạc CN nâng cao 2	2					
						847301	Kỹ thuật hát hợp xướng 5	2		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thanh nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNA116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119470002	Nguyễn Ngọc	Ánh	DNA1191	99	2.88	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119470006	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	DNA1191	133	3.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119470007	Trần Thị Thủy	Nguyên	DNA1191	133	2.83	816022	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	2		3.9			
							816232	Lịch sử âm nhạc thế giới	2		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119470008	Mai Ngọc Hồng	Tâm	DNA1191	131	3.23	816240	Nghệ thuật học đại cương	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
6	3119470009	Võ Thị Huyền	Trang	DNA1191	133	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thanh nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNA116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	847302 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Âm nhạc	2
PPNCKH02 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119160001	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DNH1191	126	3.04	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119160002	Nguyễn Xuân Ánh	Ánh	DNH1191	133	3.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119160003	Võ Trần Kim	Chi	DNH1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3119160006	Trần Nguyễn Khánh	Hoàng	DNH1191	133	3.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119160008	Nguyễn Đặng	Khang	DNH1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119160008	Nguyễn Đặng	Khang	DNH1191	133	2.95	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
6	3119160009	Thái Nguyễn Lâm	Khanh	DNH1191	130	3.12	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
7	3119160010	Lê Gia	Kiên	DNH1191	133	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3119160011	Nguyễn Hoàng Ái	My	DNH1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3119160012	Nguyễn Thị Ly	Na	DNH1191	133	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3119160013	Nguyễn Lê Hữu Phước	Nguyên	DNH1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3119160013	Nguyễn Lê Hữu Phước	Nguyên	DNH1191	133	2.95	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3119160014	Lâm Trần Tố	Nhã	DNH1191	129	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119160016	Nguyễn Tấn	Phát	DNH1191	131	3.16	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
13	3119160017	Nguyễn Thị Ái	Phi	DNH1191	128	3.23	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3119160019	Lê Thị Mỹ	Phương	DNH1191	126	3.37	866101	Tiếng Anh I	2		2.5			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119160020	Nguyễn Phạm Minh	Phương	DNH1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3119160021	Cil K'	Suynh	DNH1191	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3119160022	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	DNH1191	133	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3119160023	Từ Khánh	Thi	DNH1191	124	2.52	763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3.7			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		1.8			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
19	3119160024	Trương Thị	Thùy	DNH1191	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119160025	Hoàng Ngọc Anh	Thư	DNH1191	133	3.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
21	3119160026	Hoàng Ngọc Nhã	Thy	DNH1191	82	2.45	763008	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường THCS	3		0.0			
							763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							816073	Hòa thanh 2	2		2.1			
							816088	Thanh nhạc nâng cao 1	2					
							816090	Nhạc cụ nâng cao 1	2		0.6			
							816112	Thực hành sư phạm 2Đ	1		0.0			
							816205	Thanh nhạc 3A	2					
							816206	Thanh nhạc 3B	2					
							816212	Nhạc cụ 1B	2		2.0			
							816213	Nhạc cụ 2A	2		0.0			
							816225	Ký xướng âm 1B	2		1.5			
							816227	Ký xướng âm 2B	2		1.5			
							816229	Ký xướng âm 3B	2		0.0			
							816232	Lịch sử âm nhạc thế giới	2		0.0			
							816240	Nghệ thuật học đại cương	2		3.0			
							816306	Nhạc cụ nâng cao 2	1					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3.9			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3119160026	Hoàng Ngọc Nhã	Thy	DNH1191	82	2.45	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119160027	Trần Đức	Trọng	DNH1191	128	3.08	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
23	3119160029	Vũ Thảo	Uyên	DNH1191	133	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119460003	Phạm Vân	Anh	DQG1191	133	3.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119460004	Nguyễn Thị Diệu	Ánh	DQG1191	130	2.62	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3119460007	Trương Huỳnh	Đào	DQG1191	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119460009	Nguyễn Hoàng	Giang	DQG1191	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119460010	Vũ Chu Nhật	Hạ	DQG1191	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119460017	Trần Thị	Hương	DQG1191	128	2.66	846302	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy QLGD	3		2.4			
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3119460031	Nguyễn Trọng	Nhân	DQG1191	133	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119460035	Lê Bảo Hồng	Nhi	DQG1191	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119460037	Mai Đoàn Yến	Nhi	DQG1191	133	3.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119460039	Lê Thị Trang	Nhung	DQG1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119460043	Phạm Huỳnh Tuấn	Phong	DQG1191	123	2.32	864002	Xác suất thống kê B	3		3.7			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
12	3119460046	Nguyễn Hạnh	Tâm	DQG1191	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119460047	Nguyễn Ngọc	Thanh	DQG1191	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119460051	Nguyễn Thanh	Thảo	DQG1191	123	2.85	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119460051	Nguyễn Thanh	Thảo	DQG1191	123	2.85	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119460057	Trịnh Vũ Hoài	Thương	DQG1191	131	2.43	863001	Tâm lý học đại cương	2		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119460064	Trương Thị Thùy	Trang	DQG1191	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119460065	Ngô Trần Ngọc	Trâm	DQG1191	131	2.72	863005	Giáo dục học đại cương	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119460066	Lê Đặng Hoàng	Trinh	DQG1191	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119460067	Nguyễn Thị Việt	Trinh	DQG1191	129	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119460073	Trần Triệu	Vy	DQG1191	128	2.72	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	9 TC (Min)	9
0201 .	846305 Tâm lí và giáo dục giới tính	3
	846306 Kinh tế học giáo dục	3
	846309 Giáo dục môi trường	3
Nhóm TC 04 :	16 TC (Min)	16
0401 .	846027 Tâm lý học quản lý	2
	846323 Giao tiếp của chuyên viên QLGD và hành chính giáo dục	2
	846324 Quản lí người học trong cơ sở giáo dục	3
	846325 Quản lí hệ thống thông tin trong cơ sở giáo dục	3
	846326 Quản lí việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục	3
	846329 Quản lí dự án giáo dục	3
	846330 Phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài cơ cở giáo dục	3
	846331 Công tác Đảng và đoàn thể trong cơ sở giáo dục	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC KLTN : 10 TC (Min)			10										
KLTN01 .			846099 Khóa luận tốt nghiệp (DQG)	10									
KLTN02 .			846332 Quản lí ngành giáo dục mầm non	3									
			846333 Quản lí ngành giáo dục phổ thông	3									
			846334 Quản lí ngành giáo dục thường xuyên	3									
			846335 Quản lí ngành giáo dục chuyên nghiệp	3									
			846336 Quản lí ngành giáo dục đại học	3									
			846340 Làm việc nhóm	1									

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119330001	Hồ Đặng Duy An	DQK1191	111	2.10	833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
						833303	Hành vi tổ chức	2					
						833305	Khởi nghiệp	2					
						833306	Thương mại điện tử	2					
						833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
						864001	Xác suất thống kê A	3		2.3			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119330002	Nguyễn Bùi Xuân An	DQK1192	60	1.98	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		0.0			
						833029	Quản trị tài chính	3		2.6			
						833030	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2					
						833050	Logistics	3		2.9			
						833052	Quản trị Marketing	3					
						833057	Quản trị rủi ro	3					
						833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3					
						833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
						833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
						833302	Đạo đức kinh doanh	2					
						833303	Hành vi tổ chức	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3119330002	Nguyễn Bùi Xuân	An	DQK1192	60	1.98	833306	Thương mại điện tử	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
							833316	Marketing quốc tế	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		2.4			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.1			
							867008	Toán cao cấp C2	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119330003	Nguyễn Thị Bình	An	DQK1193	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119330004	Nguyễn Thị Thái	An	DQK1194	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119330006	Trần Thế	An	DQK1195	116	2.37	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.2			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.9			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							867008	Toán cao cấp C2	2		2.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119330006	Trần Thế	An	DQK1195	116	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
6	3119330007	Trần Thị Quỳnh	An	DQK1196	131	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119330009	Đàm Trần Phương	Anh	DQK1198	133	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
8	3119330011	Đặng Lâm Vân	Anh	DQK1191	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119330012	Đặng Ngọc	Anh	DQK1192	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119330013	Hà Kiều	Anh	DQK1193	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119330014	Hoàng Duyên	Anh	DQK1194	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
12	3119330015	Huỳnh Trâm	Anh	DQK1195	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119330015	Huỳnh Trâm	Anh	DQK1195	133	2.92	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119330016	Huỳnh Hồng	Anh	DQK1196	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119330020	Lương Thị Quỳnh	Anh	DQK1191	120	2.73	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.8			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119330022	Nguyễn Thị Lan	Anh	DQK1193	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119330023	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	DQK1194	133	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119330024	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	DQK1195	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119330027	Phan Nguyễn Minh	Anh	DQK1197	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119330028	Vũ Hoàng Lan	Anh	DQK1198	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119330029	Đỗ Phương Ngọc	Ánh	DQK1199	133	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119330031	Trương Nguyễn Hồng	Ánh	DQK1192	133	3.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119330032	Lê Ngọc Thiên	Ân	DQK1193	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119330033	Lâm Chí	Bảo	DQK1194	126	2.94	833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833305	Khởi nghiệp	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119330035	Võ Thị Tuyết	Băng	DQK1196	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119330036	Lý Văn	Bằng	DQK1197	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119330038	Trương Ngọc	Bích	DQK1199	93	2.20	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.7			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.8			
							833069	Thuế	2		3.6			
							833070	Tin học ứng dụng	2		2.0			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2		3.2			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3119330038	Trương Ngọc	Bích	DQK1199	93	2.20	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		1.3			
							867002	Nguyên lý kế toán	3		2.6			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		0.8			
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
27	3119330040	Huỳnh Lê	Bình	DQK1192	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119330041	Quách Phước	Bình	DQK1193	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119330042	Châu Ngọc	Bội	DQK1194	122	2.13	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		1.4			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833303	Hành vi tổ chức	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
30	3119330043	Trần Tuấn	Cảnh	DQK1195	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3119330045	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chấn	DQK1197	133	3.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119330047	Trần Ngọc	Châu	DQK1198	123	2.89	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119330048	Trịnh Ngọc	Châu	DQK1199	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
34	3119330050	Nguyễn Ngọc Kim	Chi	DQK1192	133	2.32	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
35	3119330051	Trần Đỗ Tấn	Chung	DQK1193	108	2.99	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		2.4			
							833029	Quản trị tài chính	3					
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		R			
							833062	Quản trị chất lượng	3		0.9			
							833306	Thương mại điện tử	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
							833316	Marketing quốc tế	2					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		0.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3119330051	Trần Đỗ Tấn	Chung	DQK1193	108	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
36	3119330052	Nguyễn Thị Thanh	Danh	DQK1194	133	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119330053	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	DQK1195	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119330055	Nguyễn Thị	Diễm	DQK1196	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119330058	Nguyễn Thị	Diệu	DQK1199	126	2.49	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119330059	Nguyễn Thúy	Diệu	DQK1191	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119330061	Đoàn Thị Lệ	Dung	DQK1192	134	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119330063	Hồ Trần Khánh	Duy	DQK1194	118	2.05	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.4			
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
42	3119330063	Hồ Trần Khánh Duy	DQK1194	118	2.05	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
						867003	Pháp luật kinh doanh	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
43	3119330064	Nguyễn Lê Duy	DQK1195	114	2.82	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
						833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		3.5			
						833303	Hành vi tổ chức	2		0.0			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
44	3119330066	Đoàn Lê Phương Duyên	DQK1197	100	2.33	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						833057	Quản trị rủi ro	3		3.8			
						833062	Quản trị chất lượng	3		3.8			
						833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
						833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
						864001	Xác suất thống kê A	3		0.4			
						867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.3			
						867007	Toán cao cấp C1	3		3.5			
						867008	Toán cao cấp C2	2		2.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3119330066	Đoàn Lê Phương	Duyên	DQK1197	100	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
45	3119330068	Huỳnh Kim	Duyên	DQK1199	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119330070	Phạm Nguyễn Kỳ	Duyên	DQK1191	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119330071	Tạ Hoàn Mỹ	Duyên	DQK1192	123	2.50	833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							833303	Hành vi tổ chức	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
48	3119330072	Trần Mỹ	Duyên	DQK1193	135	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119330073	Vũ Văn	Dư	DQK1194	125	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
50	3119330074	Lê Thị	Dương	DQK1195	130	2.38	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3119330074	Lê Thị	Dương	DQK1195	130	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
51	3119330076	Nguyễn Lâm Thùy	Dương	DQK1197	131	2.64	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119330077	Nguyễn Thị Thùy	Dương	DQK1198	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3119330080	Tăng Hoành	Đạt	DQK1191	115	2.43	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
54	3119330081	Trần Văn	Đạt	DQK1192	115	2.26	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.5			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833315	Quản trị thương hiệu	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
54	3119330081	Trần Văn	Đạt	DQK1192	115	2.26	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
55	3119330082	Nguyễn Thị Hồng	Đậm	DQK1193	133	2.87	866102	Tiếng Anh II	2		1.3			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119330083	Hồ Thị Ngọc	Điệp	DQK1194	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119330084	Trần Nguyễn	Định	DQK1195	114	2.40	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.2			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
58	3119330085	Trần Công	Đoàn	DQK1196	135	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119330086	Hoàng Bá Minh	Đức	DQK1197	123	2.98	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
59	3119330086	Hoàng Bá Minh	Đức	DQK1197	123	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
60	3119330087	Hoàng Minh	Đức	DQK1198	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119330089	Đỗ Ngọc	Giàu	DQK1199	133	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
62	3119330090	Cao Thị	Giang	DQK1191	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119330092	Lý Thị Mỹ	Giang	DQK1192	119	2.37	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		0.0			
							833303	Hành vi tổ chức	2		0.4			
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		3.9			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
64	3119330094	Nguyễn Ngọc Hương	Giang	DQK1193	130	3.17	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
65	3119330095	Phạm Thị Quỳnh	Giang	DQK1194	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
66	3119330096	Trần Thị	Giang	DQK1195	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119330097	Võ Thị	Giang	DQK1196	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119330098	Phạm Thị Ngọc	Giàu	DQK1197	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119330099	Võ Thị Kim	Giàu	DQK1198	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3119330100	Đỗ Ngọc Thu	Hà	DQK1199	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3119330104	Phan Thị	Hà	DQK1192	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3119330105	Trần Thu	Hà	DQK1193	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119330106	Hồ Nhật	Hạ	DQK1194	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3119330107	Nguyễn Thị Minh	Hạ	DQK1195	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119330110	Ngô Hồng	Hải	DQK1198	112	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.9			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.8			
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
76	3119330111	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	DQK1199	131	2.74	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3					
							833069	Thuế	2					
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3119330114	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	DQK1191	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3119330116	Lê Kim	Hằng	DQK1193	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119330117	Nguyễn Minh	Hằng	DQK1194	133	3.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
80	3119330118	Nguyễn Phương	Hằng	DQK1195	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3119330120	Nguyễn Thị Hồng	Hằng	DQK1196	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3119330122	Triệu Thị Thu	Hằng	DQK1198	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3119330123	Chung Khả	Hân	DQK1199	133	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3119330124	Đinh Châu Hồng	Hân	DQK1191	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3119330126	Nguyễn Mỹ	Hân	DQK1192	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3119330130	Nguyễn Tuyết	Hân	DQK1195	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3119330131	Phạm Thị Hồng	Hân	DQK1196	133	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3119330132	Quách Gia	Hân	DQK1197	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3119330133	Trần Nguyễn Kim	Hân	DQK1198	122	2.58	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
89	3119330133	Trần Nguyễn Kim	Hân	DQK1198	122	2.58	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833306	Thương mại điện tử	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3119330134	Văn Thụy Ngọc	Hân	DQK1199	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3119330135	Vũ Gia	Hân	DQK1191	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3119330136	Nguyễn Thị Ngọc	Hậu	DQK1192	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3119330137	Trần Thị	Hậu	DQK1193	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3119330138	Đào Thị Thanh	Hiền	DQK1194	125	2.53	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3119330140	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	DQK1196	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3119330143	Nguyễn Thị Ngọc	Hiệp	DQK1198	133	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
97	3119330144	Trần Thị Hạnh	Hiếu	DQK1199	131	3.03	833316	Marketing quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3119330146	Đặng Thị Xuân	Hoa	DQK1191	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3119330147	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	DQK1192	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3119330152	Trần Thúy	Hòa	DQK1196	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3119330153	Nguyễn Xuân	Hoài	DQK1197	130	2.96	833101	Quản trị chiến lược	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
102	3119330156	Phạm Châu Huy	Hoàng	DQK1199	127	2.53	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3119330157	Trần Việt	Hoàng	DQK1191	130	2.57	833029	Quản trị tài chính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
104	3119330158	Trịnh Thị	Hồng	DQK1192	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
104	3119330158	Trịnh Thị	Hồng	DQK1192	133	3.26	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3119330159	Trương Mỹ	Hồng	DQK1193	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3119330163	A Nguyễn Thành	Huy	DQK1197	127	2.45	866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3119330165	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	DQK1198	133	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3119330166	Trần Ngọc	Huyền	DQK1199	133	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3119330170	Nguyễn	Huỳnh	DQK1192	133	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3119330172	Quách Gia	Hưng	DQK1194	105	2.61	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833306	Thương mại điện tử	2					
							833316	Marketing quốc tế	2					
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
110	3119330172	Quách Gia	Hưng	DQK1194	105	2.61	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
111	3119330173	Lý Thị Minh	Hương	DQK1195	133	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3119330174	Nguyễn Phúc Lan	Hương	DQK1196	123	2.90	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833303	Hành vi tổ chức	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3119330175	Nguyễn Thị	Hương	DQK1197	133	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3119330176	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	DQK1198	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
115	3119330178	Trần Thị	Hương	DQK1191	133	3.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3119330179	Trương Gia	Hy	DQK1192	131	2.66	833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3119330181	Nguyễn Văn	Khan	DQK1193	120	2.45	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
117	3119330181	Nguyễn Văn	Khan	DQK1193	120	2.45	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
118	3119330183	Tôn Thất Nguyên	Khang	DQK1195	128	2.77	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							867008	Toán cao cấp C2	2		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3119330185	Lê Duy	Khanh	DQK1197	106	2.24	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833050	Logistics	3					
							833056	Quản trị sản xuất	3					
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
120	3119330186	Lê Thị Ngọc	Khánh	DQK1198	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3119330189	Lê Phạm Anh	Khoa	DQK1192	97	2.18	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		H			
							833050	Logistics	3		1.4			
							833052	Quản trị Marketing	3		H			
							833101	Quản trị chiến lược	3		2.9			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
121	3119330189	Lê Phạm Anh Khoa	DQK1192	97	2.18	866103	Tiếng Anh III	3					
						867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.1			
						867002	Nguyên lý kế toán	3		H			
						867005	Quản trị nguồn nhân lực	3		H			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
122	3119330190	Từ Nguyễn Anh Khoa	DQK1193	124	2.45	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						833306	Thương mại điện tử	2					
						833316	Marketing quốc tế	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
123	3119330193	Nguyễn Mạnh Khương	DQK1194	114	2.28	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						833052	Quản trị Marketing	3		3.3			
						833070	Tin học ứng dụng	2		3.2			
						833305	Khởi nghiệp	2					
						864001	Xác suất thống kê A	3		2.0			
						867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.8			
						867003	Pháp luật kinh doanh	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
123	3119330193	Nguyễn Mạnh	Khương	DQK1194	114	2.28	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
124	3119330195	Sú Thế	Kiệt	DQK1196	119	2.71	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
125	3119330196	Tăng Võ Tuấn	Kiệt	DQK1197	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3119330197	Trần Tuấn	Kiệt	DQK1198	133	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3119330200	Đỗ Văn	La	DQK1191	114	2.35	833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3					
							833062	Quản trị chất lượng	3					
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							833302	Đạo đức kinh doanh	2		3.2			
							833316	Marketing quốc tế	2		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
128	3119330201	Hoàng Thị Mai	Lan	DQK1192	130	2.53	833057	Quản trị rủi ro	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3119330202	Đặng Thị Mai	Lâm	DQK1193	99	2.27	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		0.0			
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.3			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		0.8			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		R			
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		R			
							864001	Xác suất thống kê A	3		0.4			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		2.8			
							867007	Toán cao cấp C1	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
130	3119330203	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	DQK1194	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3119330204	Phạm Thị	Lệ	DQK1195	133	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3119330206	Bùi Thị Bạch	Liễu	DQK1197	133	3.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
133	3119330208	Chương Mỹ	Linh	DQK1199	130	3.11	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
134	3119330210	La Tú	Linh	DQK1192	133	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
135	3119330211	Lâm Gia	Linh	DQK1193	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3119330212	Lương Diệu	Linh	DQK1194	133	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3119330213	Nguyễn Thảo	Linh	DQK1195	133	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3119330215	Quách Thị Trúc	Linh	DQK1197	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3119330217	Văn Ngọc Khánh	Linh	DQK1199	110	2.35	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833029	Quản trị tài chính	3		3.2			
							833050	Logistics	3					
							833056	Quản trị sản xuất	3					
							833070	Tin học ứng dụng	2					
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
139	3119330217	Văn Ngọc Khánh	Linh	DQK1199	110	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
140	3119330218	Dương Thị Kiều	Loan	DQK1191	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3119330220	Võ Thị Thúy	Lợi	DQK1193	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
142	3119330221	Đặng Minh	Luân	DQK1194	133	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3119330224	Nguyễn Thị Mộng	Luyến	DQK1197	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3119330229	Huỳnh Thị Ngọc	Mai	DQK1199	133	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3119330233	Bá Nhật	Minh	DQK1193	109	2.30	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.7			
							833303	Hành vi tổ chức	2		3.9			
							833305	Khởi nghiệp	2					
							833306	Thương mại điện tử	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
							833316	Marketing quốc tế	2					
							867002	Nguyên lý kế toán	3		H			
							867003	Pháp luật kinh doanh	3		3.8			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
145	3119330233	Bá Nhật	Minh	DQK1193	109	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
146	3119330234	Dương Quang	Minh	DQK1194	131	2.73	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
147	3119330237	Nguyễn Bình	Minh	DQK1195	130	2.48	867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3119330241	Dường Xuân	My	DQK1198	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
149	3119330243	Lâm Trần Trúc	My	DQK1191	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3119330244	Lê Thị Thảo	My	DQK1192	133	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3119330245	Lý Thị Trà	My	DQK1193	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3119330249	Trương Trà	My	DQK1197	130	2.65	833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.5			
153	3119330251	Lâm Huệ	Mỹ	DQK1198	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
153	3119330251	Lâm Huệ	Mỹ	DQK1198	133	2.80	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3119330252	Mai Văn Thanh	Nam	DQK1199	120	2.31	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.9			
							833069	Thuế	2		0.0			
							833070	Tin học ứng dụng	2		0.0			
							833303	Hành vi tổ chức	2					
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
155	3119330254	Võ Thị	Nga	DQK1192	133	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3119330255	Nguyễn Thị	Ngà	DQK1193	133	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3119330261	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	DQK1198	126	2.63	833029	Quản trị tài chính	3					
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		1.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		1.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
158	3119330264	Nguyễn Thị Thu	Ngân	DQK1192	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
159	3119330266	Phan Đình Bảo	Ngân	DQK1194	130	2.78	867007	Toán cao cấp C1	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3119330272	Khưu Bội	Nghi	DQK1198	133	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
161	3119330274	Nguyễn Huỳnh Bảo	Nghi	DQK1199	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3119330275	Võ Huyền	Nghi	DQK1191	125	2.74	833315	Quản trị thương hiệu	3					
							833316	Marketing quốc tế	2		H			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3119330277	Phạm Đình	Nghĩa	DQK1192	114	2.28	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833050	Logistics	3					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							833306	Thương mại điện tử	2					
							833316	Marketing quốc tế	2					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
164	3119330279	Đinh Hồng	Ngọc	DQK1193	129	2.46	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
164	3119330279	Đinh Hồng	Ngọc	DQK1193	129	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
165	3119330281	Hồ Phạm Thị Bảo	Ngọc	DQK1194	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
166	3119330287	Nguyễn Thị Như	Ngọc	DQK1198	131	2.89	833316	Marketing quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
167	3119330293	Trịnh Bích	Ngọc	DQK1194	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
168	3119330295	Vũ Yến	Ngọc	DQK1196	118	2.29	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3					
							833101	Quản trị chiến lược	3					
							833306	Thương mại điện tử	2					
							867002	Nguyên lý kế toán	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
169	3119330296	Hoàng Thị Thảo	Nguyên	DQK1197	133	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
170	3119330297	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	DQK1198	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
170	3119330297	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	DQK1198	133	2.71	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
171	3119330298	Trần Thị Phương	Nguyên	DQK1199	124	2.21	833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.0			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
172	3119330299	Đàm Thị	Nguyệt	DQK1191	133	3.29	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3					
173	3119330300	Hà Như	Nguyệt	DQK1192	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3119330301	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	DQK1193	133	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3119330302	Phạm Thị Minh	Nguyệt	DQK1194	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
176	3119330303	Sy Gia	Nguyệt	DQK1195	132	2.72	833029	Quản trị tài chính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
177	3119330306	Giềng Bảo Quỳnh	Nhi	DQK1197	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
178	3119330307	Huỳnh Nguyễn Thục	Nhi	DQK1198	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
178	3119330307	Huỳnh Nguyễn Thục	Nhi	DQK1198	133	2.70	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
179	3119330308	Hứa Yến	Nhi	DQK1199	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
180	3119330309	Lại Thị Thanh	Nhi	DQK1191	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
181	3119330310	Lâm Thanh	Nhi	DQK1192	132	2.76	833029	Quản trị tài chính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
182	3119330311	Ngô Ngọc	Nhi	DQK1193	130	2.68	867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
183	3119330312	Ngô Thị Ngọc	Nhi	DQK1194	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3119330315	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DQK1197	133	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
185	3119330319	Phan Thị Mỹ	Nhi	DQK1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
186	3119330320	Thái Ngọc	Nhi	DQK1192	125	2.83	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
186	3119330320	Thái Ngọc	Nhi	DQK1192	125	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3119330324	Trần Yến	Nhi	DQK1195	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3119330325	Bành Bảo	Nhung	DQK1196	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
189	3119330326	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	DQK1197	133	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
190	3119330327	Tính Thủy	Nhung	DQK1198	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
191	3119330329	Vũ Tuyết	Nhung	DQK1199	130	2.63	833101	Quản trị chiến lược	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
192	3119330330	Hà Vân Quỳnh	Như	DQK1191	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
193	3119330332	Lâm Minh	Như	DQK1193	127	2.70	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.1			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
194	3119330333	Lê Đặng Quỳnh	Như	DQK1194	125	3.12	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
194	3119330333	Lê Đặng Quỳnh	Như	DQK1194	125	3.12	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3119330336	Trần Nguyên Tuyết	Như	DQK1197	133	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
196	3119330340	Nguyễn Minh	Phát	DQK1199	125	2.58	833021	Kinh tế vĩ mô	3		3.5			
							833069	Thuế	2		2.5			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
197	3119330341	Nguyễn Phan Hữu	Phát	DQK1191	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3119330345	Đỗ Thiên	Phúc	DQK1193	123	3.19	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
199	3119330346	Nguyễn Hoàng	Phúc	DQK1194	127	2.60	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.5			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
199	3119330346	Nguyễn Hoàng	Phúc	DQK1194	127	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
200	3119330348	Phạm Thị Kim	Phụng	DQK1196	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
201	3119330351	Lê Thị Mỹ	Phương	DQK1199	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
202	3119330353	Nguyễn Thụy Mai	Phương	DQK1192	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
203	3119330354	Phạm Thị Thu	Phương	DQK1193	95	2.22	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833052	Quản trị Marketing	3					
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.9			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3					
							833069	Thuế	2		2.5			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833306	Thương mại điện tử	2		3.6			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.5			
							867008	Toán cao cấp C2	2		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
203	3119330354	Phạm Thị Thu	Phương	DQK1193	95	2.22	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
204	3119330355	Trần Mỹ	Phương	DQK1194	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
205	3119330357	Phạm Thị Huỳnh	Phượng	DQK1196	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
206	3119330358	Trần Minh	Quang	DQK1197	130	3.09	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
207	3119330359	Nguyễn Anh	Quân	DQK1198	130	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
208	3119330360	Bùi Minh	Quốc	DQK1199	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
209	3119330362	Hà Mỹ	Quyên	DQK1192	133	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
210	3119330363	Nguyễn Phương	Quyên	DQK1193	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
211	3119330364	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DQK1194	121	2.79	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
211	3119330364	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DQK1194	121	2.79	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
212	3119330365	Trần Thị Minh	Quyền	DQK1195	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
213	3119330366	Dương Thị Như	Quỳnh	DQK1196	133	3.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
214	3119330369	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	DQK1199	124	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
215	3119330371	Phạm Ngọc Phương	Quỳnh	DQK1192	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
216	3119330373	Phạm Thị	Quỳnh	DQK1194	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
217	3119330375	Trịnh Như	Quỳnh	DQK1196	133	3.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
218	3119330376	Huỳnh Thảo	Sang	DQK1197	134	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
219	3119330377	Mạch Thị Phương	Sao	DQK1198	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
220	3119330379	Lý Su	Sin	DQK1199	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
221	3119330382	Phan Thị Thu	Sương	DQK1192	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
222	3119330383	Tưởng Thị Hồng	Sương	DQK1193	87	2.43	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		2.2			
							833029	Quản trị tài chính	3		3.2			
							833069	Thuế	2		3.8			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		0.0			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							833303	Hành vi tổ chức	2		3.3			
							833306	Thương mại điện tử	2		3.8			
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		3.3			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
							866102	Tiếng Anh II	2		3.7			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		2.6			
							867002	Nguyên lý kế toán	3		2.3			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		1.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
222	3119330383	Tưởng Thị Hồng	Sương	DQK1193	87	2.43	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
223	3119330384	Xin Tấn	Tài	DQK1194	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
224	3119330385	Ban Thị	Tâm	DQK1195	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
225	3119330387	Kim Thị Thanh	Tâm	DQK1197	132	3.01	833303	Hành vi tổ chức	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
226	3119330388	Ngô Nguyễn Thanh	Tâm	DQK1198	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
227	3119330389	Ngô Thị Thanh	Tâm	DQK1199	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
228	3119330390	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	DQK1191	134	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
229	3119330391	Nguyễn Võ Chí	Tâm	DQK1192	130	2.67	867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
230	3119330392	Nguyễn Khoa Thanh	Tân	DQK1193	123	2.63	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833101	Quản trị chiến lược	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
231	3119330394	Cao Thị Thúy	Thanh	DQK1195	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
232	3119330395	Chung Ngọc Thúy	Thanh	DQK1196	135	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
233	3119330398	Trần Thị Huyền	Thanh	DQK1198	107	2.73	833029	Quản trị tài chính	3					
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							833303	Hành vi tổ chức	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
234	3119330400	Nguyễn Thị Thu	Thạnh	DQK1191	133	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
235	3119330402	Lâm Thị Như	Thảo	DQK1192	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
235	3119330402	Lâm Thị Như	Thảo	DQK1192	133	3.14	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
236	3119330404	Nguyễn Phương	Thảo	DQK1193	130	2.98	833101	Quản trị chiến lược	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
237	3119330410	Nguyễn Thị Ánh	Thi	DQK1197	138	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
238	3119330411	Nguyễn Vũ Xuân	Thi	DQK1198	128	2.59	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
239	3119330412	Võ Thị Thanh	Thiên	DQK1199	94	1.77	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.1			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		0.6			
							833062	Quản trị chất lượng	3		0.9			
							833069	Thuế	2		0.0			
							833101	Quản trị chiến lược	3		0.0			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833305	Khởi nghiệp	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		0.7			
							833316	Marketing quốc tế	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
239	3119330412	Võ Thị Thanh	Thiên	DQK1199	94	1.77	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
240	3119330413	Trịnh Hồng	Thiện	DQK1191	133	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
241	3119330414	Vương Chí	Thiện	DQK1192	133	3.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
242	3119330415	Lê Đức	Thịnh	DQK1193	120	2.64	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
243	3119330418	Nguyễn Thị Hồng	Thơ	DQK1196	130	2.61	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833052	Quản trị Marketing	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
244	3119330420	Trần Thị Hồng	Thơm	DQK1198	133	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
245	3119330421	Trịnh Thị Hạnh	Thơm	DQK1199	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
245	3119330421	Trịnh Thị Hạnh	Thơm	DQK1199	133	2.80	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
246	3119330426	Huỳnh Gia	Thuận	DQK1195	127	2.43	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
247	3119330427	Phạm Thị Ngọc	Thuận	DQK1196	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
248	3119330429	Lê Nguyễn Anh	Thủy	DQK1197	133	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
249	3119330431	Ngô Thị Lệ	Thủy	DQK1198	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
250	3119330434	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	DQK1192	133	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
251	3119330436	Tô Thị Thanh	Thúy	DQK1194	130	2.53	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
252	3119330437	Võ Thị	Thúy	DQK1195	134	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
253	3119330442	Lâm Thị Anh	Thư	DQK1197	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
254	3119330444	Nguyễn Trần Uyên	Thư	DQK1199	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
255	3119330445	Phạm Hồng Anh	Thư	DQK1191	135	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
256	3119330446	Trần Hà Anh	Thư	DQK1192	134	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
257	3119330447	Hà Tấn	Thức	DQK1193	120	2.73	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
258	3119330448	Nguyễn Phương	Thức	DQK1194	126	2.30	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
259	3119330449	Bạch Thị	Thương	DQK1195	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
260	3119330450	Nguyễn Thị Hoài	Thương	DQK1196	133	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
260	3119330450	Nguyễn Thị Hoài	Thương	DQK1196	133	3.34	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
261	3119330451	Phan Trần Hoài	Thương	DQK1197	133	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
262	3119330452	Trần Lê Hiền	Thương	DQK1198	127	2.50	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
263	3119330454	Đỗ Ngọc Anh	Thy	DQK1199	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
264	3119330459	Huỳnh Thị Cẩm	Tiên	DQK1192	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
265	3119330460	Lê Thị Thủy	Tiên	DQK1193	131	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
266	3119330461	Ngô Thị Mỹ	Tiên	DQK1194	133	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
267	3119330466	Nguyễn Trung	Tín	DQK1199	123	2.72	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
267	3119330466	Nguyễn Trung	Tín	DQK1199	123	2.72	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
268	3119330468	Liêng Thanh	Toàn	DQK1192	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
269	3119330469	Cù Đoan	Trang	DQK1193	133	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
270	3119330470	Đặng Thị	Trang	DQK1194	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
271	3119330476	Ngô Thị Ngọc	Trang	DQK1199	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
272	3119330477	Nguyễn Mai	Trang	DQK1191	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
273	3119330478	Nguyễn Thị Huyền	Trang	DQK1192	135	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
274	3119330480	Phan Thị Thùy	Trang	DQK1193	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
275	3119330481	Trần Thị Minh	Trang	DQK1194	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
276	3119330482	Hà Thị Huyền	Trâm	DQK1195	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
277	3119330483	Hoàng Thị	Trâm	DQK1191	117	2.68	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.8			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
278	3119330484	Nguyễn Thị Bích	Trâm	DQK1196	133	3.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
279	3119330487	Trần Thị Bích	Trâm	DQK1198	134	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
280	3119330489	Huỳnh Thị Ngọc	Trân	DQK1199	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
281	3119330490	Lương Mỹ	Trân	DQK1191	133	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
282	3119330495	Trần Văn	Trí	DQK1194	130	2.84	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
283	3119330499	Nguyễn Lý Mỹ	Trinh	DQK1197	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
284	3119330501	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	DQK1199	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
284	3119330501	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	DQK1199	133	3.02	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
285	3119330502	Phạm Thị	Trinh	DQK1191	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
286	3119330503	Phan Thị Tuyết	Trinh	DQK1192	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
287	3119330505	Trần Tuyết	Trinh	DQK1193	123	3.01	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
288	3119330506	Võ Kiều	Trinh	DQK1194	134	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
289	3119330511	Đinh Hoàng Thanh	Trúc	DQK1197	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
290	3119330513	Võ Thanh	Trúc	DQK1198	133	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
291	3119330514	Võ Thị Phương	Trúc	DQK1199	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
292	3119330515	Phan Trần Đức	Trung	DQK1191	123	2.36	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.8			
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
293	3119330518	Lê Thị Cẩm	Tú	DQK1193	125	2.58	833052	Quản trị Marketing	3		2.6			
							833315	Quản trị thương hiệu	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
294	3119330521	Nguyễn Cảnh	Tuân	DQK1195	131	2.67	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
295	3119330522	Nguyễn Quốc	Tuấn	DQK1196	96	2.11	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							833316	Marketing quốc tế	2					
							866101	Tiếng Anh I	2		2.9			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		0.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
295	3119330522	Nguyễn Quốc	Tuấn	DQK1196	96	2.11	867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
296	3119330523	Trần Anh	Tuấn	DQK1197	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
297	3119330524	Trần Văn	Tuấn	DQK1198	128	3.14	833305	Khởi nghiệp	2		H			
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
298	3119330525	Lê Thị Cẩm	Tuyền	DQK1199	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
299	3119330526	Nguyễn Thanh	Tuyền	DQK1191	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
300	3119330527	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DQK1192	90	2.24	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.1			
							833057	Quản trị rủi ro	3		2.8			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3					
							833069	Thuế	2		0.0			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
300	3119330527	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DQK1192	90	2.24	833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833303	Hành vi tổ chức	2		0.1			
							833305	Khởi nghiệp	2		3.2			
							833306	Thương mại điện tử	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
							833315	Quản trị thương hiệu	3		0.0			
							833316	Marketing quốc tế	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
301	3119330529	Nguyễn Thị	Tuyết	DQK1194	133	3.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
302	3119330530	Võ Nguyễn Ánh	Tuyết	DQK1195	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
303	3119330536	Đỗ Thị	Uyên	DQK1199	128	2.88	833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
304	3119330537	Trần Nguyễn Mỹ	Uyên	DQK1191	135	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
305	3119330538	Trương Thục	Uyên	DQK1192	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
305	3119330538	Trương Thục	Uyên	DQK1192	133	2.64	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
306	3119330542	Nguyễn Thảo	Vân	DQK1195	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
307	3119330543	Nguyễn Thị Thảo	Vân	DQK1196	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
308	3119330544	Nguyễn Thị Thùy	Vân	DQK1197	127	2.63	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833052	Quản trị Marketing	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
309	3119330545	Nguyễn Thị Thúy	Vân	DQK1198	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
310	3119330546	Nguyễn Thị Tường	Vân	DQK1199	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
311	3119330547	Nguyễn Thị Tường	Vân	DQK1191	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
312	3119330549	Bùi Hồ Ý	Vi	DQK1192	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
313	3119330550	Lý Trần Lam	Vi	DQK1193	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
314	3119330553	Trần Thị Tường	Vi	DQK1196	135	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
315	3119330554	Trần Triệu	Vi	DQK1197	135	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
316	3119330555	Trương Thị Huỳnh	Vi	DQK1198	120	2.31	833029	Quản trị tài chính	3		3.6			
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.2			
							833101	Quản trị chiến lược	3					
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
317	3119330556	Chu Đức Hoàn	Vũ	DQK1199	129	2.60	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
318	3119330557	Phùng Huy	Vũ	DQK1191	126	2.52	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
319	3119330559	Bùi Thị Tuyết	Vy	DQK1193	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
319	3119330559	Bùi Thị Tuyết	Vy	DQK1193	133	2.74	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
320	3119330561	Huỳnh Ngô Yến	Vy	DQK1195	130	2.52	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		2.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
321	3119330562	Lê Thái Yến	Vy	DQK1196	130	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
322	3119330563	Lê Thị Thúy	Vy	DQK1197	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
323	3119330564	Ngô Thị Tường	Vy	DQK1198	94	2.02	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3					
							833069	Thuế	2		3.8			
							833101	Quản trị chiến lược	3		0.0			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833305	Khởi nghiệp	2					
							833306	Thương mại điện tử	2					
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		3.9			
							833315	Quản trị thương hiệu	3		3.1			
							833316	Marketing quốc tế	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		2.9			
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
323	3119330564	Ngô Thị Tường	Vy	DQK1198	94	2.02	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
324	3119330565	Nguyễn Đinh Tường	Vy	DQK1199	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
325	3119330566	Nguyễn Hoàng Thanh	Vy	DQK1191	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
326	3119330568	Nguyễn Lan	Vy	DQK1192	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
327	3119330569	Nguyễn Thị Tường	Vy	DQK1193	135	3.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
328	3119330575	Phan Thùy Trúc	Vy	DQK1199	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
329	3119330579	Trịnh Nguyễn Tường	Vy	DQK1193	133	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
330	3119330580	Võ Ngọc Thảo	Vy	DQK1194	133	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
331	3119330583	Lê Thị Tuyết	Xuân	DQK1195	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
331	3119330583	Lê Thị Tuyết	Xuân	DQK1195	133	2.59	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
332	3119330584	Nguyễn Ngọc Thu	Xuân	DQK1196	133	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
333	3119330585	Đào Thị Ngọc	Y	DQK1197	135	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
334	3119330586	Đặng Tôn Như	Ý	DQK1198	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
335	3119330587	Đỗ Ngọc Như	Ý	DQK1199	130	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
336	3119330588	Phan Thanh Thiên	Ý	DQK1191	133	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
337	3119330589	Phan Thị Như	Ý	DQK1192	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
338	3119330590	Huỳnh Bửu Ngọc	Yến	DQK1193	133	3.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
339	3119330595	Nguyễn Kiều Hoàng	Yến	DQK1198	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
340	3119330596	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DQK1199	130	3.11	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
340	3119330596	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DQK1199	130	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
341	3119330598	Phạm Thị Thu	Yến	DQK1192	135	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
342	3119330599	Phạm Xuân	Yến	DQK1193	123	2.92	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
343	3119330600	Trương Hoàng Phi	Yến	DQK1194	135	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	833009 Văn hóa doanh nghiệp	2
	833075 Nghệ thuật lãnh đạo	2
	833312 Tâm lý học quản trị kinh doanh	2
Nhóm TC 02 :	9 TC (Min)	9
0201 .	833081 Quản trị bán hàng	2
	833102 Lương thưởng - phúc lợi	3
	833109 Tuyển dụng và đào tạo nhân sự	2
	833307 Nghiên cứu Marketing	3
	833308 Lý thuyết phát triển bền vững	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		833309 Doanh nghiệp xã hội	2										
		833317 Quan hệ công chúng	2										
		833318 Hành vi khách hàng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		833319 Khóa luận tốt nghiệp (DQK)	8										
KLTN02 .		833054 Quản trị doanh nghiệp	3										
		833304 Quản trị kinh doanh quốc tế	3										
		833313 Giao tiếp trong kinh doanh	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		833320 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118540021	Nguyễn Thùy	Duyên	DQT1191	124	3.27	854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2					
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118540022	Trần Thị Mỹ	Duyên	DQT1191	115	3.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		2.6			
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118540023	Võ Nhật Kỳ	Duyên	DQT1191	124	2.84	854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2		3.4			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118540046	Phạm Phùng Lan	Hương	DQT1191	125	3.15	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3118540078	Lại Thị Xuân	Nguyên	DQT1191	112	3.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4					
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
6	3118540138	Lê Thị Cẩm	Tú	DQT1191	124	3.10	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119540003	Diêu Thị Trung	Anh	DQT1192	125	3.08	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119540004	Mai Thị Phương	Anh	DQT1193	125	2.97	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119540005	Nguyễn Hoàng Thái	Anh	DQT1191	93	2.57	854004	Các nền văn minh nhân loại	3		0.0			
							854013	Truyền thông đại chúng	3		3.6			
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		0.0			
							854025	Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ	3		3.2			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854326	Thực tế chuyên môn 3	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3119540005	Nguyễn Hoàng Thái	Anh	DQT1191	93	2.57	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119540006	Nguyễn Vũ Vân	Anh	DQT1192	125	3.10	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119540008	Trần Phan Hoàng	Anh	DQT1193	129	3.33	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119540009	Trương Lâm Quỳnh	Anh	DQT1191	125	2.99	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119540012	Lê Kim	Bình	DQT1193	125	2.58	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119540013	Cao Thục	Chinh	DQT1191	125	3.14	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119540014	Lê Ngô Thúy	Cúc	DQT1192	125	3.39	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119540014	Lê Ngô Thúy	Cúc	DQT1192	125	3.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119540015	Thái Bảo Nguyên	Du	DQT1193	123	2.68	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2					
							854012	Luật quốc tế	2		0.6			
							854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3		0.0			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3					
							854326	Thực tế chuyên môn 3	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119540016	Bùi Thị Dung	Dung	DQT1191	125	2.92	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119540017	Trần Mỹ	Dung	DQT1192	125	3.05	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
19	3119540019	Trần Thị Mỹ	Duyên	DQT1193	125	3.30	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119540022	Hà Hải	Đăng	DQT1191	103	2.68	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		R			
							854025	Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ	3		3.3			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854315	Kỹ năng viết thông cáo báo chí	3		3.6			
							854324	Thực tế chuyên môn 1	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119540022	Hà Hải	Đăng	DQT1191	103	2.68	854326	Thực tế chuyên môn 3	3		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3119540024	Đinh Thị Minh	Điệp	DQT1192	125	3.30	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119540025	Nguyễn Nhật	Đông	DQT1193	125	2.34	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119540026	Trương Tài	Đức	DQT1191	123	2.40	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
24	3119540027	H' Lisa	Êban	DQT1192	125	2.86	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119540028	Đặng Thị	Hạnh	DQT1193	125	3.59	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3119540028	Đặng Thị	Hạnh	DQT1193	125	3.59	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119540029	Lê Thị Thúy	Hân	DQT1191	125	3.14	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119540031	Nguyễn Lê Minh	Hiền	DQT1193	125	2.65	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119540032	Huỳnh Gia	Hiếu	DQT1191	125	2.86	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119540036	Trần Thị Hồng	Huệ	DQT1191	125	3.22	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119540037	Nguyễn Quốc	Hùng	DQT1192	120	2.20	854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2		3.4			
							854025	Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ	3		3.9			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119540040	Nguyễn Hoa Gia	Huy	DQT1191	125	2.84	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119540041	Nguyễn Trọng Đăng	Huy	DQT1192	126	2.55	854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3119540041	Nguyễn Trọng Đăng	Huy	DQT1192	126	2.55	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119540042	Tô Mỹ	Huỳnh	DQT1193	125	3.08	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119540045	Nguyễn Thị	Hường	DQT1193	125	3.15	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
35	3119540046	Nguyễn Ngọc Vân	Khanh	DQT1191	125	2.66	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119540048	Nguyễn Phạm Bảo	Khánh	DQT1193	125	2.71	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119540049	Nguyễn Tấn	Khoa	DQT1191	125	3.35	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119540050	Trần Thụy Ánh	Khương	DQT1192	125	2.90	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119540051	Nguyễn Ngọc	Kim	DQT1193	70	2.73	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854005	Nhân học ứng dụng	3		3.3			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3119540051	Nguyễn Ngọc	Kim	DQT1193	70	2.73	854015	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4					
							854016	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4					
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4					
							854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3					
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3					
							854025	Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ	3		0.0			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3					
							854326	Thực tế chuyên môn 3	3					
							854330	Đường lối đối ngoại Việt Nam qua thư tịch cổ	3					
							854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
40	3119540053	Đỗ Khánh	Linh	DQT1192	125	3.34	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119540054	Lê Bùi Mỹ	Linh	DQT1193	125	2.80	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
42	3119540057	Nguyễn Khánh	Linh	DQT1191	125	3.22	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119540060	Dương Nguyễn Phương	Loan	DQT1193	125	3.04	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119540062	Nguyễn Bảo	Lộc	DQT1192	125	3.10	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
45	3119540063	Nguyễn Cửu	Luân	DQT1193	125	2.78	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119540064	Bùi Cẩm	Ly	DQT1191	124	2.85	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119540065	Nguyễn Thị Hương	Ly	DQT1192	125	2.93	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3119540067	Vũ Thị Ngọc	Mai	DQT1193	125	3.42	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119540069	Nguyễn Thị Thái	Mây	DQT1191	125	3.46	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3119540069	Nguyễn Thị Thái	Mây	DQT1191	125	3.46	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119540070	Nhâm Hoàng	Minh	DQT1192	118	2.52	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
51	3119540071	Đỗ Thị Trà	My	DQT1193	119	2.83	854013	Truyền thông đại chúng	3		3.3			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		2.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119540072	Đỗ Trà	My	DQT1191	125	3.12	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3119540076	Vũ Hữu	Ngạn	DQT1193	125	3.10	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119540077	Bùi Thị	Ngân	DQT1191	125	3.54	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3119540079	Đinh Ngọc Kim	Ngân	DQT1193	121	2.83	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3119540079	Đinh Ngọc Kim	Ngân	DQT1193	121	2.83	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119540081	Nguyễn Hà Bảo	Ngân	DQT1191	125	3.21	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119540082	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DQT1192	125	3.20	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119540083	Nguyễn Thùy Hoàng	Ngân	DQT1193	125	2.60	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119540084	Quách Hà Gia	Ngân	DQT1191	125	3.57	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3119540086	Nguyễn Bích	Ngọc	DQT1193	126	3.14	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119540088	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	DQT1191	125	3.22	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
61	3119540088	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	DQT1191	125	3.22	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119540093	Mạch Thế	Nguyên	DQT1193	125	2.89	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119540095	Nguyễn Thị	Nhân	DQT1191	125	3.12	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119540096	Trần Cao	Nhân	DQT1192	125	2.85	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3119540097	Huỳnh Thị Quỳnh	Nhi	DQT1193	125	3.62	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3119540098	Huỳnh Yến	Nhi	DQT1191	125	3.19	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119540099	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	DQT1192	125	2.94	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119540100	Nguyễn Song	Nhi	DQT1193	125	3.25	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
68	3119540100	Nguyễn Song	Nhi	DQT1193	125	3.25	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119540101	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DQT1191	125	3.52	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3119540102	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	DQT1192	125	3.28	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3119540103	Võ Hoàng Cẩm	Nhung	DQT1193	125	2.97	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3119540105	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	DQT1192	125	3.41	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119540106	Phạm Nguyễn Tâm	Như	DQT1193	114	2.80	854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3		0.0			
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		0.0			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854330	Đường lối đối ngoại Việt Nam qua thư tịch cổ	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3119540107	Lê Quang	Nhựt	DQT1191	125	3.50	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119540110	Bùi Thị Mỹ	Phụng	DQT1193	125	3.17	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3119540111	Trần Kim	Phụng	DQT1191	125	3.33	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3119540112	Trần Tiểu	Phụng	DQT1192	125	2.78	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3119540114	Sên Lương Lệ	Phương	DQT1191	125	2.88	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119540116	Nguyễn Hà Hoàng	Quân	DQT1193	88	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854004	Các nền văn minh nhân loại	3					
							854010	Lịch sử thế giới	3		2.7			
							854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3		2.1			
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3					
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854315	Kỹ năng viết thông cáo báo chí	3		0.3			
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
79	3119540116	Nguyễn Hà Hoàng	Quân	DQT1193	88	2.22	854330	Đường lối đối ngoại Việt Nam qua thư tịch cổ	3					
							854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	3		1.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
80	3119540117	Võ Thị Kim	Quyên	DQT1191	125	2.83	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3119540118	Nguyễn Bảo	Quỳnh	DQT1192	125	3.14	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3119540119	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	DQT1193	125	3.29	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3119540120	Phạm Diễm	Quỳnh	DQT1191	125	3.31	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3119540122	Trần Nguyễn Vân	Quỳnh	DQT1192	125	3.20	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
85	3119540123	Hồ Thị Thu	Sương	DQT1193	122	2.77	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
86	3119540125	Huỳnh Thanh	Tâm	DQT1192	125	3.26	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3119540126	Trần Quốc	Tân	DQT1193	102	2.44	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854004	Các nền văn minh nhân loại	3					
							854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2		0.2			
							854013	Truyền thông đại chúng	3		0.0			
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4		3.0			
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		1.2			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854307	Nhập môn Quốc tế học	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
88	3119540127	Nguyễn Thị Ngọc	Thạch	DQT1191	125	3.42	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
88	3119540127	Nguyễn Thị Ngọc	Thạch	DQT1191	125	3.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3119540128	Bùi Lê Ngọc	Thanh	DQT1192	125	3.06	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3119540129	Đoàn Vân	Thanh	DQT1193	125	3.13	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3119540130	Trần Thị Ngọc	Thanh	DQT1191	125	3.38	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3119540131	Trần Thiên	Thanh	DQT1192	124	2.91	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3119540133	Nguyễn Hoài	Thành	DQT1191	120	2.66	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4		R			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3119540134	Trần Khoa	Thành	DQT1192	125	3.28	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
94	3119540134	Trần Khoa	Thành	DQT1192	125	3.28	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3119540135	Dương Phương	Thảo	DQT1193	109	2.48	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3		3.3			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		1.3			
							854326	Thực tế chuyên môn 3	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
96	3119540136	Đào Thị	Thắm	DQT1191	124	3.12	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3119540137	Tô Hoàng Mỹ	Thuận	DQT1192	125	2.94	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3119540138	Lê Thị Thanh	Thúy	DQT1193	125	3.38	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3119540139	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	DQT1191	125	2.89	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
99	3119540139	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	DQT1191	125	2.89	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3119540140	Lâm Anh	Thư	DQT1192	125	2.66	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3119540141	Nguyễn Bảo Ngọc	Thương	DQT1193	122	2.77	854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		H			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3119540143	Hồ Gia	Tín	DQT1191	103	2.25	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2		3.0			
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4		R			
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		R			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
103	3119540146	Bùi Nguyên Huyền	Trâm	DQT1192	125	2.96	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
104	3119540147	Dương Nguyễn Ngọc	Trâm	DQT1193	125	2.89	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3119540148	Hồ Anh	Trâm	DQT1191	125	2.90	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3119540149	Lương Hồ Hạ	Trân	DQT1192	125	2.93	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3119540150	Trần Thụy Minh	Trân	DQT1193	125	3.03	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3119540151	Nguyễn Ngọc Đoan	Trinh	DQT1191	125	3.08	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3119540152	Phạm Ngọc Tuyết	Trinh	DQT1192	80	2.69	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	3					
							854004	Các nền văn minh nhân loại	3		2.4			
							854005	Nhân học ứng dụng	3		0.0			
							854010	Lịch sử thế giới	3		0.0			
							854012	Luật quốc tế	2					
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4		0.0			
							854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
109	3119540152	Phạm Ngọc Tuyết	Trinh	DQT1192	80	2.69	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854308	Các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, xã hội thế giới	3		2.1			
							854309	Các loại hình nghệ thuật thế giới	3		2.4			
							854316	Ngoại giao thế giới	2					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
110	3119540154	Trương Thị Ngọc	Trinh	DQT1191	125	3.33	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3119540155	Trương Thị Ngọc	Trinh	DQT1192	124	2.80	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3119540158	Lê Thanh	Trúc	DQT1191	125	3.20	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3119540159	Nguyễn Lê Tiên	Trúc	DQT1192	125	2.89	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
113	3119540159	Nguyễn Lê Tiên	Trúc	DQT1192	125	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3119540161	Hồ Quốc	Tú	DQT1191	123	2.95	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3119540162	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	DQT1192	125	3.14	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3119540163	Nguyễn Thanh	Tuyền	DQT1193	125	2.82	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3119540165	Bùi Ngọc Diễm	Uyên	DQT1191	125	3.02	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3119540166	Nguyễn Thu	Uyên	DQT1192	125	3.50	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3119540168	Nguyễn Tuyết	Vân	DQT1193	125	2.84	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
120	3119540170	Trần Võ Tường	Vi	DQT1191	125	3.02	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3119540171	Trần Phúc	Vương	DQT1192	122	2.71	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854307	Nhập môn Quốc tế học	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
122	3119540172	Lê Kiều	Vy	DQT1193	114	2.78	854004	Các nền văn minh nhân loại	3					
							854012	Luật quốc tế	2					
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854316	Ngoại giao thế giới	2					
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
123	3119540173	Lê Thị Huyền	Vy	DQT1191	125	3.14	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3119540174	Nguyễn Lê Tường	Vy	DQT1192	125	2.95	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3119540175	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy	DQT1193	125	2.80	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
125	3119540175	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy	DQT1193	125	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3119540176	Trần Lê	Vy	DQT1191	125	3.07	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3119540177	Trịnh An Thảo	Vy	DQT1192	125	3.12	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3119540179	Bùi Hoàng Thiên	Ý	DQT1191	125	2.92	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3119540181	Nguyễn Trọng Hải	Yến	DQT1192	125	3.12	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3119540182	Phạm Thị Hoàng	Yến	DQT1193	125	2.98	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	10 TC (Min)	10
0101 .	854318 Quản trị kinh doanh nhà hàng, khách sạn quốc tế	2
	854319 Quản trị kinh doanh lữ hành quốc	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		tế											
		854320 Nghiệp vụ Lễ tân quốc tế	4										
		854321 Nghiệp vụ truyền thông	4										
		854322 Kỹ năng Biên - Phiên dịch	4										
		854323 Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	4										
Nhóm TC 02 :		7 TC (Min)	7										
0201 .		854310 Ẩm thực Á – Âu	2										
		854311 CSR trong Quan hệ Quốc tế	2										
		854312 Tâm lý giao tiếp trong Quan hệ quốc tế	3										
		854313 Kỹ năng diễn thuyết	3										
		854314 Nghiệp vụ PR	4										
Nhóm TC CHINHTRI :													
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		854099 Khóa luận tốt nghiệp (DQT)	10										
KLTN02 .		854027 Đàm phán Quốc tế	2										
		854327 Xây dựng và phát triển thương hiệu	3										
		854328 Toàn cầu hóa và hội nhập	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		854329 Nghiệp vụ Ngoại giao	3										
Nhóm TC NN2 :													
NN201 .		854301 Tiếng Trung 1	2										
		854302 Tiếng Trung 2	2										
		854303 Tiếng Trung 3	3										
NN202 .		854304 Tiếng Nhật 1	2										
		854305 Tiếng Nhật 2	2										
		854306 Tiếng Nhật 3	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		854336 Phương pháp NCKH ngành Quốc tế học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119360004	Trần Thị Vân	Anh	DQV1192	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119360005	Lê Thị Thảo	Ân	DQV1191	133	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3119360009	Nguyễn Thị	Bình	DQV1191	135	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119360012	Lê Thị Mỹ	Chi	DQV1192	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119360013	Nguyễn Lâm Mỹ	Dung	DQV1191	129	3.12	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119360014	Đặng Hương	Giang	DQV1192	126	2.91	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119360014	Đặng Hương	Giang	DQV1192	126	2.91	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119360016	Nguyễn Thu	Hà	DQV1191	136	3.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119360018	Tạ Nguyễn Mỹ	Hạnh	DQV1191	132	3.03	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119360019	Giang Như	Hằng	DQV1192	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119360022	Trần Thu	Hậu	DQV1192	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119360023	Võ Thế Minh	Hoa	DQV1191	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119360025	Lê Thị Thu	Huyền	DQV1192	133	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119360026	Nguyễn Thị	Huyền	DQV1191	133	3.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119360027	Nguyễn Thị Mộng	Huyền	DQV1192	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119360029	Lâm Thị Ngọc	Hương	DQV1192	130	2.99	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119360029	Lâm Thị Ngọc	Hương	DQV1192	130	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119360032	Võ Thị Diễm	Kiều	DQV1191	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119360035	Ngô Ngọc	Linh	DQV1191	127	2.37	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119360037	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DQV1192	126	2.85	866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119360040	Nguyễn Ngọc Bảo	Long	DQV1191	115	3.04	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							836105	Luật hành chính	2					
							836107	Tâm lí học quản lí	2					
							836124	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3119360041	Trần Hoàng Bảo	Long	DQV1192	134	2.32	836107	Tâm lí học quản lí	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119360043	Đặng Thị	Lựu	DQV1191	133	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119360044	Lê Thị Cẩm	Ly	DQV1192	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119360047	Ngô Xuân	Mai	DQV1192	130	2.82	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119360049	Lý Gia	Mẫn	DQV1191	133	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119360052	Tồn Thị Ngọc	Min	DQV1191	133	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119360054	Đặng Thị Quỳnh	Nga	DQV1192	130	3.00	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119360056	Võ Kim	Ngân	DQV1192	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119360057	Thái Hoàng	Nghi	DQV1191	127	2.55	866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3119360057	Thái Hoàng	Nghi	DQV1191	127	2.55	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119360058	Bùi Huỳnh Phủ Trọng	Nghĩa	DQV1192	127	2.77	836107	Tâm lí học quản lí	2					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3119360060	Hồ Thị Quỳnh	Ngọc	DQV1191	133	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119360063	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	DQV1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119360068	Đoàn Thị Quỳnh	Như	DQV1191	133	3.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119360069	Đỗ Văn	Nin	DQV1192	130	2.58	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119360073	Trần Thị Lệ	Phúc	DQV1192	133	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3119360073	Trần Thị Lệ	Phúc	DQV1192	133	3.24	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119360074	Huỳnh Lê Thiên	Phương	DQV1191	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119360075	Trương Thị Thanh	Phương	DQV1192	132	2.89	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119360083	Đặng Trần Minh	Thảo	DQV1191	129	3.28	866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119360085	Mai Thị Ngọc	Thảo	DQV1192	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119360086	Đoàn Văn	Thắng	DQV1191	127	3.01	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119360087	Phan Thị Thu	Thắm	DQV1192	130	2.82	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
41	3119360089	Nguyễn Thị Kim	Thoa	DQV1192	134	3.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119360090	Danh Thị Hồng	Thơ	DQV1191	133	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119360091	Bùi Thị Phương	Thùy	DQV1192	124	2.90	836114	Kinh tế học đại cương	2		2.4			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119360092	Đặng Thị Ngọc	Thùy	DQV1191	131	3.15	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119360093	Nguyễn Hồ Thanh	Thúy	DQV1192	133	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119360094	Đặng Huỳnh Anh	Thư	DQV1191	134	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119360095	Lê Anh	Thư	DQV1192	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3119360097	Nguyễn Hoàng Trúc	Thương	DQV1192	134	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3119360097	Nguyễn Hoàng Trúc	Thương	DQV1192	134	3.31	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119360103	Nguyễn Đặng Ngọc	Trâm	DQV1191	126	3.21	866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119360104	Trần Thị Ngọc	Trâm	DQV1192	126	3.18	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3119360106	Trần Nguyễn Đoan	Trinh	DQV1191	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119360107	Lương Viết	Trung	DQV1192	106	2.70	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							836106	Luật Lao động	2					
							836198	Thực tập tốt nghiệp (DQV)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3119360108	Bùi Trần Anh	Tú	DQV1191	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119360111	Nguyễn Thị Thúy	Vân	DQV1191	133	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3119360112	Đoàn Thị Tường	Vi	DQV1192	126	3.42	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119360115	Nguyễn Thị Tường	Vi	DQV1192	133	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119360116	Đỗ Thị Khánh	Vy	DQV1191	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119360119	Ngô Tiểu	Vy	DQV1192	126	3.18	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119360120	Phạm Ngọc	Vy	DQV1191	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3119360121	Vương Thúy	Vy	DQV1192	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
60	3119360121	Vương Thúy Vy	DQV1192	133	3.08	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	14 TC (Min)	14
0101 .	836102 Những vấn đề toàn cầu	2
	836117 Văn hóa công sở, doanh nghiệp	2
	836129 Quan hệ công chúng (PR)	2
	836135 Marketing căn bản	2
	836138 Làm việc nhóm	2
	836301 Kỹ năng thuyết trình	2
	836302 Kỹ năng giao tiếp	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
	865007 Đại cương xã hội học	2
Nhóm TC 02 :	33 TC (Min)	33
0201 .	836127 Quản lý dự án	3
	836128 Quản trị thông tin	2
	836130 Soạn thảo thư tín thương mại	2
	836131 Soạn thảo văn bản trên máy tính	2
	836132 ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn phòng	2
	836133 Tổ chức điều hành công sở	2
	836134 Tổ chức sự kiện	2
	836141 Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lí	2
	836142 Hệ thống ISO trong công tác văn phòng	2
	836143 Sử dụng trang thiết bị văn phòng	2
	836144 Công tác văn thư lưu trữ trong doanh nghiệp	2
	836145 Công tác văn thư lưu trữ trong cơ	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		quan Đảng											
			836151 Tổ chức lao động trong văn phòng	2									
			836152 Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	2									
			836303 Quản trị chất lượng	2									
			836304 Thuế	2									
			836305 Thống kê cho khoa học xã hội	2									
			836306 Nghiệp vụ kế toán văn phòng	3									
			867005 Quản trị nguồn nhân lực	3									
Nhóm TC 03 :		2 TC (Min)		2									
0301 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học		2									
0302 .		836108 PPNC khoa học trong ngành Quản trị văn phòng		2									
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)		10									
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin		5									
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh		2									
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN		3									
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin		3									
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2									
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học		2									
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh		2									
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2									
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)		10									
KLTN01 .		836199 Khóa luận tốt nghiệp (DQV)		10									
KLTN02 .		836150 Quản trị tài chính trong văn phòng		2									
		836154 Đánh giá nhân sự		2									
		836309 Cải cách HC và cải cách thủ tục		3									

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		hành chính											
						836310	Nghiệp vụ lễ tân	3					
						836311	Hành vi tổ chức	2					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118130053	Nguyễn Thị Cẩm	Hương	DSA1191	122	3.22	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		1.4			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2		1.7			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
2	3119130001	Lê Hải	Anh	DSA1191	136	2.85	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119130005	Nguyễn Huy Loan	Anh	DSA1192	139	3.04	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119130007	Nguyễn Phan Thục	Anh	DSA1191	136	3.00	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119130011	Nguyễn Ngọc	Ánh	DSA1193	132	2.79	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119130012	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DSA1191	133	2.97	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119130013	Nguyễn Minh	Châu	DSA1192	136	2.87	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119130015	Ngô Xuân Diệu	DSA1191	126	3.01	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3119130016	Lê Thị Phương Dung	DSA1192	136	3.20	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3119130018	Nguyễn Hoàng Công Duy	DSA1191	121	2.99	813053	Văn học Mỹ	2					
						863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2		3.4			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2		3.9			
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3119130023	Ngô Xuân Đức	DSA1191	136	3.37	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3119130024	Bùi Tường Giang	DSA1192	136	2.87	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3119130028	Nguyễn Ngọc Hân	DSA1193	136	2.78	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3119130033	Lê Huy Hoàng	DSA1192	131	2.90	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3119130035	Võ Minh Hoàng	DSA1193	136	3.46	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119130035	Võ Minh	Hoàng	DSA1193	136	3.46	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
16	3119130037	Phạm Thị Kim	Huyền	DSA1192	132	3.23	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3119130038	Lê Phước	Hưng	DSA1193	134	2.96	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3119130041	Nguyễn Hùng	Kha	DSA1193	134	2.75	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3119130042	Đinh Nguyễn Tuấn	Khải	DSA1191	130	2.73	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2		3.6			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3119130042	Đinh Nguyễn Tuấn	Khải	DSA1191	130	2.73	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
20	3119130044	Nguyễn Lý Huy	Khang	DSA1193	136	2.78	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
21	3119130046	Phạm Phúc	Khang	DSA1192	125	3.18	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3119130048	Vũ Kim	Khánh	DSA1191	136	2.76	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
23	3119130049	Lê Anh	Khoa	DSA1192	136	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3119130049	Lê Anh	Khoa	DSA1192	136	3.03	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
24	3119130050	Lê Đăng	Khoa	DSA1193	132	2.51	813111	Thực hành sư phạm THPT 2	1		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119130051	Phạm Minh	Khoa	DSA1191	137	3.41	813053	Văn học Mỹ	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
26	3119130052	Đặng Đình	Khôi	DSA1192	127	2.87	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
27	3119130053	Đỗ Quang Duy	Khôi	DSA1193	111	2.25	813026	Ngữ nghĩa học	2					
							813066	Viết nghiên cứu	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3119130053	Đỗ Quang Duy Khôi	DSA1193	111	2.25	813111	Thực hành sư phạm THPT 2	1					
						813112	Thực hành sư phạm THPT 3	1					
						813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
						813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3					
						813325	Phân tích chương trình tiếng Anh THCS	3		3.4			
						863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2		0.0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119130054	Hồ Anh Khôi	DSA1191	136	2.93	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
29	3119130055	Hồ Nguyễn Tuấn Khôi	DSA1192	136	3.19	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119130055	Hồ Nguyễn Tuấn	Khôi	DSA1192	136	3.19	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
30	3119130056	Võ Khúc Minh	Kiên	DSA1193	136	3.05	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
31	3119130058	Âu Ngọc	Linh	DSA1192	136	2.74	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
32	3119130059	Lê Nguyễn Gia	Linh	DSA1193	132	2.87	865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
33	3119130061	Nguyễn Thị Phương	Linh	DSA1191	128	2.82	863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3119130061	Nguyễn Thị Phương	Linh	DSA1191	128	2.82	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3119130062	Phan Trần Khánh	Linh	DSA1192	136	2.48	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
35	3119130065	Dương Cẩm	Loan	DSA1191	127	2.67	813050	Văn học Anh	2					
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
36	3119130066	Trịnh Ngọc	Loan	DSA1192	136	2.79	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
37	3119130067	Lê Võ Tài	Lộc	DSA1193	131	2.66	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813064	Kỹ năng viết 1	3		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
37	3119130067	Lê Võ Tài	Lộc	DSA1193	131	2.66	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
38	3119130068	Huỳnh Tường	Ly	DSA1191	133	2.92	813306	Kĩ năng nghe 3	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
39	3119130070	Nguyễn Quế	Mai	DSA1193	136	2.96	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
40	3119130071	Đào Tuệ	Mẫn	DSA1191	133	3.02	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3119130071	Đào Tuệ	Mẫn	DSA1191	133	3.02	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
41	3119130073	Trần Nhựt	Minh	DSA1193	137	3.02	813050	Văn học Anh	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
42	3119130074	Triệu Gia	Minh	DSA1191	136	3.33	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
43	3119130075	Nguyễn Thế	Nam	DSA1192	136	2.99	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
44	3119130078	Nguyễn Thanh	Ngân	DSA1192	134	2.94	863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
45	3119130079	Huỳnh Như	Ngọc	DSA1193	136	3.12	813056	Kỹ năng nghe 2	2		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
45	3119130079	Huỳnh Như	Ngọc	DSA1193	136	3.12	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
46	3119130080	Nguyễn Như	Ngọc	DSA1191	136	3.54	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
47	3119130081	Hà Chí	Nguyên	DSA1192	128	2.67	813056	Kỹ năng nghe 2	2		3.4			
							813306	Kĩ năng nghe 3	2					
							863008	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường THPT	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
48	3119130082	Hoàng Nhật Thanh	Nguyên	DSA1193	136	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3119130082	Hoàng Nhật Thanh	Nguyên	DSA1193	136	3.11	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
49	3119130085	Hoàng Trương Thanh	Nhi	DSA1193	136	3.35	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
50	3119130086	Phùng Thị Yến	Nhi	DSA1191	125	2.87	813111	Thực hành sư phạm THPT 2	1					
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
51	3119130087	Võ Thị Ái	Nhung	DSA1192	127	2.77	813056	Kỹ năng nghe 2	2		3.4			
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		R			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		R			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
51	3119130087	Võ Thị Ái	Nhung	DSA1192	127	2.77	NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
52	3119130088	Dương Lưu Thanh	Như	DSA1193	136	3.04	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
53	3119130089	Đặng Hoàng Yến	Như	DSA1191	132	2.76	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		0.0			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
54	3119130092	Nguyễn Ngọc Tâm	Như	DSA1193	125	3.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
55	3119130093	Nguyễn Tâm	Như	DSA1191	131	2.95	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3119130093	Nguyễn Tâm	Như	DSA1191	131	2.95	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
56	3119130094	Phan Quỳnh	Như	DSA1192	128	2.96	865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
57	3119130095	Tạ Trần Như	Như	DSA1193	134	2.95	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
58	3119130096	Nguyễn Tấn	Phát	DSA1191	126	3.01	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813053	Văn học Mỹ	2					
							813054	Đất nước học Anh	2					
							813325	Phân tích chương trình tiếng Anh THCS	3					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
58	3119130096	Nguyễn Tấn	Phát	DSA1191	126	3.01	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
59	3119130097	Võ Đức	Phát	DSA1192	136	2.79	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
60	3119130099	Ngô Hồng	Quang	DSA1191	136	3.28	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
61	3119130101	Nguyễn Hoàng Minh	Quân	DSA1193	132	2.57	813112	Thực hành sư phạm THPT 3	1					
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
62	3119130103	Thái	Quý	DSA1192	138	3.30	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3119130103	Thái	Quý	DSA1192	138	3.30	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
63	3119130108	Nguyễn Phương	Quỳnh	DSA1191	132	3.14	865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
64	3119130110	Phạm Thái	Quỳnh	DSA1193	134	3.01	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
65	3119130112	Đỗ Ngọc Kim	Sang	DSA1192	134	3.26	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
66	3119130113	Nguyễn Tiến	Sang	DSA1193	131	3.04	813066	Viết nghiên cứu	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
66	3119130113	Nguyễn Tiến Sang	DSA1193	131	3.04	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
67	3119130114	Phạm Đăng Tuệ Tâm	DSA1191	134	2.93	863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
68	3119130115	Phan Thanh Tâm	DSA1192	136	3.18	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
69	3119130116	Lê Minh Tân	DSA1193	136	2.98	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
70	3119130118	Phạm Đăng Anh Tấn	DSA1192	125	2.88	813050	Văn học Anh	2					
						813053	Văn học Mỹ	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
70	3119130118	Phạm Đăng Anh	Tấn	DSA1192	125	2.88	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
71	3119130119	Mạc Khiết	Thanh	DSA1193	136	3.35	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
72	3119130120	Nguyễn Thị Giang	Thanh	DSA1191	136	3.28	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
73	3119130121	Phạm Thị	Thanh	DSA1192	136	3.14	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
74	3119130122	Tạ Công	Thành	DSA1193	109	2.66	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813053	Văn học Mỹ	2					
							813055	Đất nước học Mỹ	2		0.0			
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1		2.5			
							813306	Kĩ năng nghe 3	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3119130122	Tạ Công	Thành	DSA1193	109	2.66	813308	Kĩ năng đọc 3	2					
							813313	Lý luận dạy học tiếng Anh 2	3		3.6			
							813314	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 1	3					
							813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3		0.0			
							813325	Phân tích chương trình tiếng Anh THCS	3		0.0			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
75	3119130123	Trần Tử	Thành	DSA1191	136	3.13	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
76	3119130133	Nguyễn Bình Phương	Thúy	DSA1192	136	3.37	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
77	3119130135	Lê Thủy	Tiên	DSA1193	136	3.31	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
77	3119130135	Lê Thủy	Tiên	DSA1193	136	3.31	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
78	3119130137	Lê Thị Kim Mỹ	Tiệp	DSA1192	136	3.38	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
79	3119130143	Trần Ngọc Bảo	Trân	DSA1192	136	3.41	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
80	3119130151	Phan Thị Thu	Uyên	DSA1191	136	2.70	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
81	3119130153	Vũ Ngọc Thanh	Vân	DSA1193	136	3.26	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
82	3119130154	Bùi Yến	Vi	DSA1191	136	3.02	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
82	3119130154	Bùi Yến	Vi	DSA1191	136	3.02	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
83	3119130156	Lê Hoàng	Vũ	DSA1193	136	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
84	3119130157	Bạch Thị Hà	Vy	DSA1191	120	2.83	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813050	Văn học Anh	2		2.9			
							813066	Viết nghiên cứu	3		0.0			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
85	3119130158	Hà Nguyễn Khánh	Vy	DSA1192	136	3.35	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
86	3119130159	Lê Đặng Thúy	Vy	DSA1193	136	3.43	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
87	3119130162	Lê Phương Gia	Vy	DSA1192	136	3.28	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
88	3119130164	Trương Uyển	Vy	DSA1191	136	3.38	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	813302 Thường thức âm nhạc	2
	813303 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2
	813304 Ngữ dụng học	2
	813305 Ngữ pháp chức năng	2
Nhóm TC 02 :	2 TC (Min)	2
0201 .	813316 Tiếng Anh tiểu học	2
	813317 Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	2
	813318 Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		813099 Khóa luận tốt nghiệp (DSA)	10										
KLTN02 .		813075 Phân tích diễn ngôn	2										
		813076 Ngôn ngữ xã hội học	2										
		813077 Giao tiếp liên văn hóa	3										
		813311 Chuyên đề các bài thi quốc tế	3										
Nhóm TC NN :		7 TC (Min)	7										
NN01 .		813002 Tiếng Trung 2	2										
		813003 Tiếng Trung 3	3										
		813101 Tiếng Trung 1	2										
NN02 .		813102 Tiếng Pháp 1	2										
		813103 Tiếng Pháp 2	2										
		813104 Tiếng Pháp 3	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Sinh học - K.18 đến K.19 (TNDSI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119060001	Đàm Hồng Đạo	DSI1191	127	2.63	806055	Thực hành sinh lí thực vật	1		0.0			
						806103	Thực hành di truyền học	1		0.0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						864004	Hóa học đại cương	3		2.9			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	806399 Khóa luận tốt nghiệp (DSI)	8
0102 .	806072 Di truyền học người	2
	806075 Đấu tranh sinh học	2
	806076 Tập tính động vật	2
	806079 Sinh học p/triển cá thể t/vật	2
	806111 Sinh lý thần kinh cấp cao	3
	806112 Sinh học phát triển cá thể động vật	3
	806113 Chỉ thị sinh học môi trường	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Sinh học - K.18 đến K.19 (TNDSI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		806114 Kỹ thuật di truyền	2										
		806115 Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật	2										
		806306 Giải phẫu so sánh động vật	3										
		806307 Các vấn đề nổi bật về môi trường toàn cầu	2										
		806308 Rèn luyện kỹ năng thiết kế bài học Sinh học theo hướng tích hợp	2										
Nhóm TC 02 :		4 TC (Min)	4										
0201 .		806066 Đa dạng sinh học	2										
		806068 Môi trường và con người	2										
		806071 Vi sinh học ứng dụng	2										
		806104 Sinh tin học	2										
		806305 Di truyền học phân tử	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119100004	Võ Thị Ngọc Diễm	DSU1191	133	2.83	866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119100009	Đỗ Thủy Hồng	DSU1191	136	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119100015	Lý Công Thành	DSU1191	134	3.12	863001	Tâm lý học đại cương	2		3.7			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	810399 Khóa luận tốt nghiệp (DSU)	8
0102 .	810076 Lịch sử căn cứ địa Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ	2
	810078 Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về CMDTDC ở VN	2
	810079 Vấn đề hội nhập quốc tế của VN	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		810106 Chuyên đề cách mạng tư sản thời cận đại	2										
		810107 Lịch sử hình thành phát triển Sài Gòn - TPHCM	2										
		810319 Toàn cầu hóa và sự hội nhập của Việt Nam	2										
		810320 Chiến tranh và hòa bình của thế giới (thế kỷ XX - đầu XXI)	2										
		810321 Một số vấn đề về lịch sử Biển đảo Việt Nam	2										
		810322 Ngoại giao Việt Nam trong lịch sử	2										
		810329 Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong Lịch sử Việt Nam (đầu TK X- đầu TKXX)	2										
Nhóm TC 02 :		4 TC (Min)	4										
0201 .		810001 Nhân học đại cương	2										
		810070 Các nền văn minh trên đất nước VN	2										
		810301 Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam	2										
		810302 Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế	2										
Nhóm TC 03 :		4 TC (Min)	4										
0301 .		810304 Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2										
		810305 Những vấn đề toàn cầu	2										
		810306 Thể chế chính trị thế giới	2										
		810324 Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án trong môn Lịch sử ở THPT	2										
		810325 Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong DHLS ở THPT	2										
Nhóm TC 04 :		10 TC (Min)	10										
0401 .		810059 Cách mạng tháng 10 Nga và hệ thống các nước XHCN	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		810071 Cải cách, duy tân ở Việt Nam (từ cuối TK XIX đến đầu TK XX)	2										
		810072 Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN	2										
		810073 LS quan hệ quốc tế từ TK XX đến nay	2										
		810081 Tôn giáo học và 1 số tôn giáo lớn trên TG	2										
		810088 Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (TK XVII-XIX)	2										
		810303 Sử liệu học	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118530099	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	DTL1191	126	2.90	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119530001	Bùi Trương Lan	Anh	DTL1191	130	3.65	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3119530002	Nguyễn Hà Phương	Anh	DTL1192	118	3.15	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							865007	Đại cương xã hội học	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
4	3119530004	Vũ Phương	Anh	DTL1191	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119530004	Vũ Phương	Anh	DTL1191	133	3.31	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119530005	Trần Thiên	Ân	DTL1192	76	2.59	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							853001	Nhân học đại cương	2		3.2			
							853011	Tâm lí học giao tiếp	3		3.2			
							853016	Tâm lí học pháp luật	2					
							853021	Tâm lí học tôn giáo	2					
							853022	Tâm lí học dân tộc	2					
							853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9					
							865007	Đại cương xã hội học	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3119530009	Ka	Chen	DTL1191	121	2.72	853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3119530014	Phạm Minh	Duy	DTL1191	126	2.98	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119530018	Trần Phạm Trúc	Dương	DTL1192	126	3.11	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
9	3119530019	Đỗ Thành	Đạt	DTL1191	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119530020	Phan Tiến	Đạt	DTL1192	126	2.71	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119530021	Lê Phan Khánh	Hạ	DTL1191	126	3.25	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119530022	Lê Huỳnh Mỹ	Hạnh	DTL1192	130	3.35	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119530023	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	DTL1191	118	3.20	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
14	3119530024	Trần Chí	Hào	DTL1192	132	3.69	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
15	3119530027	Hoàng Nguyễn Thảo	Hiền	DTL1191	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
16	3119530031	Bùi Mạnh	Hoàng	DTL1191	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119530032	Nguyễn Đức Hoàng	Huệ	DTL1192	126	3.10	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119530032	Nguyễn Đức Hoàng	Huệ	DTL1192	126	3.10	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119530033	La Thành	Huy	DTL1191	131	2.85	865005	Logic học	2		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119530034	Phạm Nguyễn Đức	Huy	DTL1192	124	2.62	865007	Đại cương xã hội học	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
20	3119530035	Ngọc Thu	Huyền	DTL1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
21	3119530038	Trần Thị Thu	Hương	DTL1191	133	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119530041	Nguyễn Vũ Đăng	Khoa	DTL1191	133	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
23	3119530043	Diệp Ngọc Mỹ	Linh	DTL1192	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119530045	Lê Huyền	Linh	DTL1192	131	2.94	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3119530045	Lê Huyền	Linh	DTL1192	131	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119530046	Nguyễn Hải	Linh	DTL1191	124	2.86	853016	Tâm lí học pháp luật	2		3.5			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119530048	Võ Gia	Linh	DTL1191	126	3.17	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119530049	Nguyễn Võ Huy	Long	DTL1192	126	2.72	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3119530051	Phùng Cẩm	Ly	DTL1191	133	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119530052	Phạm Thị	Mai	DTL1192	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3119530052	Phạm Thị	Mai	DTL1192	133	3.00	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119530053	Hồ Võ Phương	May	DTL1191	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119530054	Hoàng	Minh	DTL1192	106	2.83	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3119530055	Lê Thị Minh	Mỹ	DTL1191	133	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119530056	Huỳnh Lâm Quốc	Nam	DTL1192	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
34	3119530057	Trần Thị Ngọc	Nga	DTL1191	126	3.19	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3119530057	Trần Thị Ngọc	Nga	DTL1191	126	3.19	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119530058	Bùi Lê Phương	Ngân	DTL1192	133	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119530059	Dương Minh Kim	Ngân	DTL1191	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119530060	Hồ Thanh	Ngân	DTL1192	124	2.90	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	2		R			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
38	3119530062	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DTL1191	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119530063	Nguyễn Hoàng Trung	Nghĩa	DTL1192	124	2.77	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
40	3119530064	Quan Hiếu	Nghĩa	DTL1191	99	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3119530064	Quan Hiếu	Nghĩa	DTL1191	99	2.54	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							853004	Phương pháp nghiên cứu Tâm lí học	2					
							853021	Tâm lí học tôn giáo	2		H			
							853022	Tâm lí học dân tộc	2		H			
							853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9					
							864002	Xác suất thống kê B	3		3.0			
							865005	Logic học	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
41	3119530067	Lưu Hạnh	Nguyên	DTL1191	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119530069	Vũ Hồng Minh	Nguyên	DTL1192	126	3.25	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119530073	Nguyễn Trần Tuyết	Nhi	DTL1191	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119530074	Trần Yến	Nhi	DTL1192	131	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3119530074	Trần Yến	Nhi	DTL1192	131	2.86	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
45	3119530076	Đinh Thị	Nhiên	DTL1191	137	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119530079	Lâm Tâm	Như	DTL1192	126	3.36	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
47	3119530081	Lê Ngọc	Như	DTL1191	128	3.12	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
48	3119530082	Lê Thị Quỳnh	Như	DTL1192	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119530083	Nguyễn Dương Ái	Như	DTL1191	109	2.70	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9					
							865005	Logic học	2		R			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3119530083	Nguyễn Dương Ái	Như	DTL1191	109	2.70	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
50	3119530085	Trần Gia Quỳnh	Như	DTL1192	126	3.51	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3119530087	Huỳnh Trần Thanh	Phong	DTL1191	133	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
52	3119530088	Phạm Hiếu	Phong	DTL1192	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3119530089	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	DTL1191	133	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119530090	Nguyễn Thị Thu	Phương	DTL1192	126	3.42	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
55	3119530092	Huỳnh Ngọc	Sang	DTL1191	133	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119530093	Nguyễn Minh	Tài	DTL1192	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119530094	Trần Ngọc Thanh	Tâm	DTL1191	133	3.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3119530094	Trần Ngọc Thanh	Tâm	DTL1191	133	3.53	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119530095	Đặng Thị Hiền	Thanh	DTL1192	128	3.33	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119530097	Võ Thị Trường	Thanh	DTL1192	126	3.09	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
60	3119530098	Hoàng Phương	Thảo	DTL1191	126	3.30	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
61	3119530100	Trần Thạch	Thảo	DTL1192	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119530109	Thân Nhật Thủy	Tiên	DTL1191	128	3.02	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
63	3119530113	Trần Thanh Yến	Trang	DTL1192	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119530116	Lê Ngọc	Trân	DTL1192	131	2.85	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3119530117	Lê Thái	Trân	DTL1191	123	2.71	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							853013	Chẩn đoán tâm lí	3		3.6			
							853015	Tâm lí học lao động	2		1.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
66	3119530118	Mai Phạm Bảo	Trân	DTL1192	137	3.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119530120	Phạm Thanh	Trúc	DTL1192	133	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119530122	Vũ Tuyết Thanh	Trúc	DTL1191	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119530125	Võ Đức Minh	Tuân	DTL1191	124	2.93	853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
70	3119530128	Lê Thị Cát	Tường	DTL1191	117	2.66	853016	Tâm lí học pháp luật	2		3.9			
							853098	Thực tập tốt nghiệp (DTL)	9		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3119530129	Dương Thị Thu	Uyên	DTL1192	126	2.84	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
72	3119530130	Trần Thị Mỹ	Uyên	DTL1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119530131	Lik Kiến	Văn	DTL1192	133	3.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
74	3119530132	Châu Phương Thảo	Vy	DTL1191	126	3.02	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119530133	Lâm Ngọc Thúy	Vy	DTL1192	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
75	3119530133	Lâm Ngọc Thúy	Vy	DTL1192	133	2.89	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3119530136	Trần Ngọc Lan	Vy	DTL1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3119530137	Trần Nguyễn Phương	Vy	DTL1192	88	2.48	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							853009	Tâm lí học nhân cách	3		1.8			
							853012	Tâm lí học giới tính	3		3.9			
							853014	Tâm lí học quản lý	2		0.0			
							853016	Tâm lí học pháp luật	2		2.0			
							853020	Tâm lí học lệch chuẩn	2		0.0			
							853021	Tâm lí học tôn giáo	2		0.0			
							853022	Tâm lí học dân tộc	2		3.1			
							853023	Tâm lí học gia đình	2		0.0			
							853301	Tâm lí học giáo dục	2		0.0			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865005	Logic học	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
78	3119530140	Đinh Hoàng Bảo Yến	DTL1191	133	3.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119530141	Ngô Thị Kim Yến	DTL1192	131	3.38	865007	Đại cương xã hội học	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	5 TC (Min)	5
0101 .	853024 Tâm lí học y học	2
	853025 Tâm lí học thể dục - thể thao	2
	853026 Tâm lí học du lịch	2
	853027 Tâm lí học quản trị kinh doanh	2
	853028 Tâm lí học học đường	3
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	853029 Tham vấn hướng nghiệp	3
	853030 Tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật	3
	853031 Tham vấn cho trẻ có hành vi lệch chuẩn và khó hòa nhập	3
	853032 Tham vấn cho trẻ năng khiếu và phát triển sớm	3
	853033 Tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học	3
	853034 Tham vấn cho thanh thiếu niên	3
Nhóm TC 03 :	4 TC (Min)	4
0301 .	853035 Tâm lí học tổ chức	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		853036 Tâm lí học nhân sự	2										
		853037 Tâm lí học quảng cáo	2										
Nhóm TC 04 :		2 TC (Min)	2										
0401 .		853038 Tiếng Anh chuyên ngành	2										
		853039 Phương pháp giảng dạy tâm lí học	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		853099 Khóa luận tốt nghiệp (DTL)	10										
KLTN02 .		853041 Quản trị nguồn nhân lực	2										
		853042 Quản lí dự án phát triển cộng đồng	2										
		853043 Giá trị sống và kĩ năng sống	2										
		853044 Kĩ năng công tác xã hội	2										
		853045 Hoạt động chăm sóc tinh thần cho người lao động	2										
		853046 Hoạt động nhóm và kĩ năng truyền thông	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
PPNCKH02 .	853302 PPNC khoa học trong ngành Tâm lý học	2											

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118420405	Trần Thị Minh	Thư	DTN1191	116	2.89	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3119420001	Lê Thị Thùy	An	DTN1191	130	3.46	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
3	3119420004	Trần Châu Mỹ	An	DTN1194	123	3.22	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119420005	Cù Thu	Anh	DTN1195	117	2.02	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.9			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3		2.6			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119420006	Lê Thị Kiều	Anh	DTN1196	133	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119420008	Lê Thị Vân	Anh	DTN1198	125	2.49	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119420010	Ngô Nguyễn Phương	Anh	DTN11910	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119420016	Phan Thị Ngọc	Ánh	DTN1195	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119420018	Vũ Thị Ngọc	Ánh	DTN1197	119	2.13	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.2			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3119420018	Vũ Thị Ngọc	Ánh	DTN1197	119	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3119420020	Vũ Thiên Hồng	Ân	DTN1198	101	2.21	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.5			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3119420023	Nguyễn Thanh	Bảo	DTN11910	101	1.99	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.5			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3119420023	Nguyễn Thanh	Bảo	DTN11910	101	1.99	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119420025	Ngô Việt Ngọc	Bích	DTN1192	133	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119420026	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	DTN1193	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119420027	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	DTN1194	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119420028	Phạm Ngọc	Bích	DTN1195	116	2.16	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.5			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119420029	Vũ Thị Ngọc	Bích	DTN1196	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119420030	Đặng Bội	Bội	DTN1197	120	2.52	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119420030	Đặng Bội	Bội	DTN1197	120	2.52	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119420031	Lê Ngọc Bảo	Châu	DTN1198	118	2.58	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
19	3119420032	Trịnh Bảo	Châu	DTN1199	125	2.36	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3119420033	Trịnh Nguyễn Minh	Châu	DTN11910	123	2.80	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119420034	Trịnh Quốc	Châu	DTN1191	123	2.70	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119420036	Hoàng Thị Yến	Chi	DTN1193	133	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119420037	Lê Thị Kim	Chi	DTN1194	124	2.27	832301	Marketing căn bản	2		3.3			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		1.7			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3119420038	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	DTN1195	119	2.38	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119420039	Vũ Thị Kim	Chi	DTN1196	133	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
26	3119420044	Lương Thị Ngọc	Diễm	DTN1191	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119420047	Đào Ngọc	Dung	DTN1193	130	2.33	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3119420047	Đào Ngọc	Dung	DTN1193	130	2.33	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119420049	Nguyễn Đan	Duy	DTN1194	130	2.75	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119420050	Nguyễn Hoàng	Duy	DTN1195	133	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119420051	Đặng Thị Mỹ	Duyên	DTN1196	136	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119420052	Lê Ngọc Anh	Duyên	DTN1197	100	1.83	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.1			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3119420053	Lê Võ Thùy	Duyên	DTN1198	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3119420055	Nguyễn Huỳnh Mỹ	Duyên	DTN1199	133	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119420057	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	DTN1191	130	2.50	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119420058	Trần Thị Mỹ	Duyên	DTN1192	133	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119420059	Võ Thị	Duyên	DTN1193	105	2.74	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3119420061	Vũ Thị Thủy	Dương	DTN1194	133	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
38	3119420063	Nguyễn Thị Thanh	Đào	DTN1195	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3119420064	Phạm Anh	Đào	DTN1196	125	1.95	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119420065	Hà Minh	Đạt	DTN1197	130	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
41	3119420067	Võ Hải	Đăng	DTN1199	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119420069	Ngô Lục Hải	Đình	DTN1191	133	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119420070	Bùi Hương	Giang	DTN1192	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119420073	Nguyễn Hữu	Giàu	DTN1195	130	3.37	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119420074	Dương Thị Thúy	Hà	DTN1196	135	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119420075	Nguyễn Thị Thu	Hà	DTN1197	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3119420076	Liên Phước	Hải	DTN1198	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3119420077	Ngô Phúc	Hải	DTN1199	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119420078	Hồ Thị Diệu	Hạnh	DTN11910	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119420080	Nguyễn Minh	Hào	DTN1192	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3119420081	Từ Chí	Hào	DTN1193	130	2.85	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119420082	Lê Thị Thúy	Hằng	DTN1194	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3119420086	Trần Thị Diễm	Hằng	DTN1197	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119420091	Lê Đặng Ngọc	Hân	DTN1192	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3119420094	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	DTN1194	124	2.48	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3119420094	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	DTN1194	124	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119420095	Nguyễn Trần Tuyết	Hân	DTN1195	133	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119420096	Phan Gia	Hân	DTN1196	133	3.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119420099	Trần Thị Ngọc	Hân	DTN1199	133	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119420100	Trần Vũ Bảo	Hân	DTN11910	133	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
60	3119420102	Lê Thị Thu	Hiền	DTN1192	133	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119420104	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DTN1194	135	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119420106	Nguyễn Thúy	Hiền	DTN1195	133	3.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119420107	Trần Thị Ngọc	Hiền	DTN1196	127	2.37	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
63	3119420107	Trần Thị Ngọc	Hiền	DTN1196	127	2.37	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119420109	Phan Thị Ngọc	Hiếu	DTN1197	130	2.86	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
65	3119420110	Bùi Võ Kim	Hoa	DTN1198	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3119420111	Lý Huỳnh	Hoa	DTN1199	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119420114	Đặng Cao Phúc	Hòa	DTN1191	128	2.54	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119420115	Ngô Thị Thanh	Hoài	DTN1192	130	2.47	842301	Kế toán tài chính	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119420116	Huỳnh Thị	Hoàng	DTN1193	127	2.50	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3119420118	Nguyễn Huy	Hoàng	DTN1195	133	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
71	3119420119	Vũ Duy Huy	Hoàng	DTN1196	133	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3119420120	Lê Thị Hồng	Hoanh	DTN1197	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119420123	Yên	Huệ	DTN1198	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
74	3119420124	Đinh Gia	Huy	DTN1199	124	2.23	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.4			
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119420125	Nguyễn Quốc	Huy	DTN11910	130	2.15	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3119420126	Nguyễn Thạnh	Huy	DTN1191	127	3.17	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3119420129	Võ Tiến Trí	Huy	DTN1194	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3119420130	Đàng Năng Thị Khánh	Huyền	DTN1195	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
78	3119420130	Đàng Năng Thị Khánh	Huyền	DTN1195	133	2.77	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119420133	Lê Mỹ	Huyền	DTN1198	130	2.91	867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
80	3119420134	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	DTN1199	133	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3119420135	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	DTN11910	133	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3119420136	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	DTN1191	117	2.46	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.3			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
83	3119420137	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	DTN1192	133	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3119420138	Phạm Thị Ngọc	Huyền	DTN1193	127	2.29	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3119420140	Trần Thanh	Huyền	DTN1195	130	3.06	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
85	3119420140	Trần Thanh	Huyền	DTN1195	130	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3119420141	Văn Hồ Thanh	Huyền	DTN1196	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3119420142	Vũ Thị Ngọc	Huyền	DTN1197	133	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3119420143	Nguyễn Thị Thúy	Huỳnh	DTN1198	133	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3119420146	Đinh Thị Kim	Hương	DTN11910	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3119420147	Huỳnh Trần Mỹ	Hương	DTN1191	127	2.36	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.8			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
91	3119420150	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	DTN1194	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3119420151	Nguyễn Thị Tuyết	Hương	DTN1195	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3119420154	Trần Thị Thanh	Hương	DTN1197	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
93	3119420154	Trần Thị Thanh	Hương	DTN1197	133	2.74	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3119420157	Thái Viết	Hữu	DTN11910	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3119420159	Nguyễn Hoàng	Khải	DTN1192	130	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
96	3119420160	Hoàng Mai Thái	Khang	DTN1193	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3119420161	Nguyễn Đình Gia	Khang	DTN1194	105	2.31	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842055	Thẩm định tín dụng	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
98	3119420165	Vũ Đức	Khiêm	DTN1197	125	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
98	3119420165	Vũ Đức	Khiêm	DTN1197	125	2.92	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
99	3119420169	Võ Đăng	Khoa	DTN1191	133	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3119420170	Thái Minh	Khuê	DTN1192	127	2.26	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
101	3119420171	Văn Thị Hiếu	Kiên	DTN1193	133	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3119420176	Võ Thúy	Kiều	DTN1196	135	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3119420178	Ngô Thị Ngọc	Lan	DTN1198	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
104	3119420180	Nguyễn Thị Thúy	Lê	DTN1199	127	2.79	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3119420181	Đinh Ngọc Ánh	Linh	DTN11910	133	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
106	3119420184	Hoàng Trương Diệu	Linh	DTN1192	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3119420186	Lê Phương	Linh	DTN1194	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3119420187	Nguyễn Đức	Linh	DTN1195	150	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3119420191	Trần Nguyễn Thùy	Linh	DTN1199	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3119420192	Trần Thị Cẩm	Linh	DTN11910	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3119420194	Văn Tiểu	Linh	DTN1192	123	2.35	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							867002	Nguyên lý kế toán	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
112	3119420196	Lê Thị	Loan	DTN1194	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3119420197	Nguyễn Thành	Long	DTN1195	115	2.54	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
113	3119420197	Nguyễn Thành	Long	DTN1195	115	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
114	3119420198	Nguyễn Thành	Long	DTN1196	120	2.30	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
115	3119420200	Hàng Hữu	Lợi	DTN1198	130	2.48	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3119420201	Lê Thị	Luyện	DTN1199	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3119420202	Bùi Thị Cẩm	Ly	DTN11910	126	3.03	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3119420204	Nguyễn Ngọc	Ly	DTN1191	123	2.65	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
118	3119420204	Nguyễn Ngọc	Ly	DTN1191	123	2.65	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3119420206	Nguyễn Thị Khánh	Ly	DTN1193	130	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
120	3119420207	Nguyễn Thị Kim	Ly	DTN1194	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3119420208	Võ Thị Gia	Ly	DTN1195	127	2.21	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
122	3119420211	Ngô Thị Ngọc	Mai	DTN1197	76	1.97	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.8			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832065	Thanh toán quốc tế	3		1.7			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		0.0			
							842056	Tài chính quốc tế	3		0.0			
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
122	3119420211	Ngô Thị Ngọc	Mai	DTN1197	76	1.97	842112	Kinh doanh ngoại hối	3		0.0			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
123	3119420213	Lê Ngọc	Mẩn	DTN1199	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3119420219	Võ Thị Trà	Mi	DTN1193	123	2.70	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3119420220	Đỗ Bá	Minh	DTN1194	121	2.29	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
125	3119420220	Đỗ Bá	Minh	DTN1194	121	2.29	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
126	3119420221	Phan Thị	Mộng	DTN1195	127	2.50	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
127	3119420222	Nguyễn Thị Huỳnh	Mơ	DTN1196	130	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
128	3119420225	Kha Siếu	My	DTN1198	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3119420226	Nguyễn Thị Thảo	My	DTN1199	133	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3119420227	Nguyễn Thị Trà	My	DTN11910	69	2.17	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832033	Thị trường tài chính	3		H			
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.4			
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
130	3119420227	Nguyễn Thị Trà	My	DTN11910	69	2.17	842055	Thẩm định tín dụng	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3					
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		2.4			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
131	3119420228	Nguyễn Thị Yến	My	DTN1191	130	2.38	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3119420229	Phạm Hải	My	DTN1192	118	2.69	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3119420235	Trương Vũ Ly	Na	DTN1198	123	2.47	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
133	3119420235	Trương Vũ Ly	Na	DTN1198	123	2.47	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
134	3119420236	Lê Phương	Nam	DTN1199	133	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
135	3119420237	Lê Nguyễn Thị Tuyết	Nga	DTN11910	123	2.49	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3119420238	Nguyễn Thị Thanh	Nga	DTN1191	127	3.28	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3119420239	Trần Kiều	Nga	DTN1192	120	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3119420240	Vũ Thị	Ngà	DTN1193	107	2.21	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		2.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
138	3119420240	Vũ Thị	Ngà	DTN1193	107	2.21	832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3		2.2			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.4			
							832065	Thanh toán quốc tế	3		3.5			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		3.2			
							842301	Kế toán tài chính	3		3.1			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		0.0			
							867003	Pháp luật kinh doanh	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
139	3119420241	Đặng Kim	Ngân	DTN1194	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
140	3119420242	Hồ Hoàng Bảo	Ngân	DTN1195	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3119420245	Lê Thị Bảo	Ngân	DTN1198	107	2.02	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		2.6			
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3		3.2			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.9			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		2.9			
							867002	Nguyên lý kế toán	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
141	3119420245	Lê Thị Bảo	Ngân	DTN1198	107	2.02	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
142	3119420246	Lê Thị Kim	Ngân	DTN1199	124	2.30	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3119420247	Nguyễn Thanh	Ngân	DTN11910	133	3.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3119420248	Nguyễn Thanh	Ngân	DTN1191	133	3.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3119420250	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DTN1193	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
146	3119420256	Phan Thị Kim	Ngân	DTN1197	130	2.17	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
147	3119420261	Võ Thanh	Ngân	DTN1192	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3119420262	Võ Thị Kim	Ngân	DTN1193	130	2.30	842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
148	3119420262	Võ Thị Kim	Ngân	DTN1193	130	2.30	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
149	3119420264	Vòng Quang	Ngân	DTN1195	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3119420269	Lâm Thanh	Ngọc	DTN11910	127	2.31	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.6			
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3119420270	Nguyễn Bảo	Ngọc	DTN1191	127	2.25	864001	Xác suất thống kê A	3		3.8			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
152	3119420271	Nguyễn Bích	Ngọc	DTN1192	127	2.27	832026	Thuế	3		2.6			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
153	3119420273	Nguyễn Minh	Ngọc	DTN1193	123	2.76	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
153	3119420273	Nguyễn Minh	Ngọc	DTN1193	123	2.76	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3119420275	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	DTN1195	117	2.81	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
155	3119420277	Phạm Hồng	Ngọc	DTN1196	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3119420278	Trần Hồng	Ngọc	DTN1197	133	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3119420284	Lê Lưu Tiểu	Nguyên	DTN1191	133	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3119420285	Lê Nguyễn Thảo	Nguyên	DTN1192	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
159	3119420287	Phan Thị Ngọc	Nguyên	DTN1194	130	2.12	842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3119420288	Lê Trọng	Nguyễn	DTN1195	112	1.96	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
160	3119420288	Lê Trọng	Nguyễn	DTN1195	112	1.96	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
161	3119420290	Nguyễn Thị	Nguyệt	DTN1197	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3119420292	Phan Thanh	Nhã	DTN1199	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3119420293	Vương Lệ	Nhàn	DTN11910	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
164	3119420295	Nguyễn Thị Thu	Nhân	DTN1192	114	2.06	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.5			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.9			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
165	3119420296	Võ Văn Trung	Nhân	DTN1193	124	1.85	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
165	3119420296	Võ Văn Trung	Nhân	DTN1193	124	1.85	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
166	3119420297	Bạch Yến	Nhi	DTN1194	115	2.13	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
167	3119420298	Dương Thị Quỳnh	Nhi	DTN1195	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
168	3119420299	Lê Gia	Nhi	DTN1196	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
169	3119420302	Ngô Ái	Nhi	DTN1199	130	2.61	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
170	3119420304	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DTN11910	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
171	3119420307	Phạm Thị Yến	Nhi	DTN1193	133	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
171	3119420307	Phạm Thị Yến	Nhi	DTN1193	133	3.10	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
172	3119420309	Phan Tuyết	Nhi	DTN1194	133	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
173	3119420310	Tạ Nguyễn Xuân	Nhi	DTN1195	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3119420313	Trịnh Thị Ý	Nhi	DTN1197	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3119420316	Phạm Nguyễn An	Nhiên	DTN11910	111	2.32	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
176	3119420317	Bùi Thị	Nhung	DTN1191	128	2.25	842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
177	3119420318	Lâm Phương	Nhung	DTN1192	133	3.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
178	3119420321	Võ Thị Tuyết	Nhung	DTN1195	130	2.02	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
179	3119420325	Lý Thị Quỳnh	Như	DTN1197	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
180	3119420328	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	DTN11910	133	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
181	3119420337	Chu Thị	Oanh	DTN1197	133	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
182	3119420338	Hoàng Thị Kiều	Oanh	DTN1198	135	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
183	3119420339	Hồ Thanh Hoàng	Oanh	DTN1199	128	2.62	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3119420341	Phạm Ngọc Thúy	Oanh	DTN11910	113	2.27	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							864001	Xác suất thống kê A	3		2.7			
							867003	Pháp luật kinh doanh	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
184	3119420341	Phạm Ngọc Thúy	Oanh	DTN11910	113	2.27	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
185	3119420342	Phan Thị Kiều	Oanh	DTN1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
186	3119420343	Trang Nguyễn Thục	Oanh	DTN1192	133	3.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3119420344	Trần Trương Ngọc Kiều	Oanh	DTN1193	130	3.50	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3119420345	Võ Đào Kiều	Oanh	DTN1194	108	2.09	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3		3.7			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
189	3119420346	Lê Thanh	Phong	DTN1195	133	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
190	3119420347	Lê Quang	Phú	DTN1196	127	2.00	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
190	3119420347	Lê Quang	Phú	DTN1196	127	2.00	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
191	3119420351	Lê Hoàng	Phúc	DTN11910	125	2.44	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
192	3119420352	Lê Thị Bảo	Phúc	DTN1191	133	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
193	3119420354	Trần Thị Hữu	Phúc	DTN1193	133	3.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
194	3119420356	Trương Thị Mỹ	Phụng	DTN1195	133	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3119420361	Nguyễn Thị Lam	Phương	DTN1199	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
196	3119420363	Trần Ngọc Diễm	Phương	DTN1191	133	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
197	3119420364	Trần Tú	Phương	DTN1192	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3119420365	Võ Hoàng Tiểu	Phương	DTN1193	130	2.42	842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
198	3119420365	Võ Hoàng Tiểu	Phương	DTN1193	130	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
199	3119420366	Vũ Thanh	Phương	DTN1194	133	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
200	3119420367	Vũ Thị Thu	Phương	DTN1195	133	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
201	3119420368	Phan Hoàng Kim	Phượng	DTN1196	122	2.02	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.7			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
202	3119420370	Tất Vinh	Quang	DTN1198	121	2.88	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
203	3119420371	Tô Nhật	Quân	DTN1199	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
204	3119420375	Lê Phương	Quyên	DTN11910	130	2.43	842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
204	3119420375	Lê Phương	Quyên	DTN11910	130	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
205	3119420376	Nguyễn Ngọc Thùy	Quyên	DTN1191	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
206	3119420377	Phan Lâm Thục	Quyên	DTN1192	133	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
207	3119420380	Dương Thị Diễm	Quỳnh	DTN1195	133	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
208	3119420381	Lê Như	Quỳnh	DTN1196	133	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
209	3119420384	Nguyễn Nhật Quý	Quỳnh	DTN1198	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
210	3119420386	Trần Đỗ Như	Quỳnh	DTN11910	133	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
211	3119420388	Võ Thị Như	Quỳnh	DTN1191	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
212	3119420390	Nguyễn Khải	San	DTN1193	133	3.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
213	3119420391	Trần Phối	San	DTN1194	133	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
214	3119420392	Phạm Văn	Sang	DTN1195	92	1.78	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		2.4			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		0.9			
							832065	Thanh toán quốc tế	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		3.3			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		2.8			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		1.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
215	3119420393	Nguyễn Trọng	Sơn	DTN1196	130	2.63	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		1.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
216	3119420395	Nguyễn Thiên	Tài	DTN1198	133	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
217	3119420396	Nguyễn Trí	Tài	DTN1199	133	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
218	3119420397	Nguyễn Trí	Tài	DTN11910	68	2.87	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832065	Thanh toán quốc tế	3					
							832106	Kinh tế vĩ mô	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842055	Thẩm định tín dụng	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3					
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							842301	Kế toán tài chính	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
218	3119420397	Nguyễn Trí	Tài	DTN11910	68	2.87	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
219	3119420400	Lê Thị Thanh	Tâm	DTN1192	135	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
220	3119420401	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	DTN1193	133	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
221	3119420403	Trần Thị Ngọc	Tâm	DTN1195	111	2.13	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.7			
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867003	Pháp luật kinh doanh	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
222	3119420404	Điệp Hoàng	Tân	DTN1196	122	2.07	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
223	3119420405	Đặng Gia	Thanh	DTN1197	130	2.55	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
223	3119420405	Đặng Gia	Thanh	DTN1197	130	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
224	3119420408	Nguyễn Thị Kim	Thanh	DTN1199	133	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
225	3119420410	Đinh Hồ Hiền	Thảo	DTN1191	124	2.39	832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3		3.7			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
226	3119420411	Đồng Phương	Thảo	DTN1192	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
227	3119420412	Hoàng Thị Thu	Thảo	DTN1193	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
228	3119420414	Lê Thị	Thảo	DTN1195	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
229	3119420415	Lê Thị Thanh	Thảo	DTN1196	125	2.71	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
229	3119420415	Lê Thị Thanh	Thảo	DTN1196	125	2.71	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
230	3119420418	Nguyễn Ngọc	Thảo	DTN1198	130	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
231	3119420419	Nguyễn Phan Như	Thảo	DTN1199	95	2.18	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832033	Thị trường tài chính	3		3.7			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.2			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
232	3119420420	Nguyễn Thị	Thảo	DTN11910	133	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
233	3119420421	Nguyễn Thị Hoàng	Thảo	DTN1191	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
234	3119420422	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	DTN1192	114	2.23	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.3			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
234	3119420422	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	DTN1192	114	2.23	842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
235	3119420424	Nguyễn Thu	Thảo	DTN1194	130	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
236	3119420425	Trần Thị Cẩm	Thảo	DTN1195	130	2.61	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
237	3119420426	Vy Thị Hồng	Thảo	DTN1196	131	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
238	3119420427	Nguyễn Thị	Thắm	DTN1197	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
239	3119420430	Nguyễn Trần Thanh	Thiên	DTN1199	130	2.57	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
240	3119420432	Nguyễn Bảo Ngọc	Thiện	DTN1191	133	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
241	3119420434	Kiều Đình	Thịnh	DTN1193	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
242	3119420438	Nguyễn Thị Kim	Thoa	DTN1195	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
243	3119420439	Trần Kim	Thoa	DTN1196	94	2.17	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.6			
							842055	Thẩm định tín dụng	3					
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
244	3119420441	Đinh Nguyễn Trang	Thơ	DTN1198	133	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
245	3119420442	Lê Thị	Thời	DTN1199	133	1.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
245	3119420442	Lê Thị	Thời	DTN1199	133	1.98	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
246	3119420444	Nguyễn Thị Hoài	Thu	DTN11910	133	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
247	3119420445	Nguyễn Thị Lệ	Thu	DTN1191	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
248	3119420446	Nguyễn Thị Minh	Thu	DTN1192	130	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
249	3119420447	Bùi Thị Thanh	Thùy	DTN1193	123	3.31	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
250	3119420449	Nguyễn Thanh	Thùy	DTN1195	133	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
251	3119420450	Nguyễn Thị	Thùy	DTN1196	133	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
252	3119420451	Lê Thị Như	Thủy	DTN1197	133	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
253	3119420452	Trần Thị Thu	Thủy	DTN1198	123	2.47	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
253	3119420452	Trần Thị Thu	Thủy	DTN1198	123	2.47	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
254	3119420453	Trần Trang	Thủy	DTN1199	133	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
255	3119420454	Đỗ Thị Kim	Thúy	DTN11910	133	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
256	3119420455	Nguyễn Thị	Thúy	DTN1191	125	3.00	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
257	3119420456	Nguyễn Thị Phương	Thúy	DTN1191	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
258	3119420458	Nguyễn Thị Xuân	Thúy	DTN1193	133	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
259	3119420459	Trần Đoàn Ngọc	Thúy	DTN1194	130	2.29	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
260	3119420460	Đặng Thị Anh	Thư	DTN1195	130	2.19	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
260	3119420460	Đặng Thị Anh	Thư	DTN1195	130	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
261	3119420461	Đặng Thị Lệ	Thư	DTN1196	133	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
262	3119420462	Đặng Thị Minh	Thư	DTN1197	130	2.24	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
263	3119420463	Đặng Trần Minh	Thư	DTN1198	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
264	3119420470	Lê Ngọc Anh	Thư	DTN1193	133	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
265	3119420471	Lư Thị Minh	Thư	DTN1194	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
266	3119420472	Nguyễn Thị Anh	Thư	DTN1195	124	2.41	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842301	Kế toán tài chính	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
267	3119420474	Phạm Nguyễn Minh	Thư	DTN1196	130	2.10	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
267	3119420474	Phạm Nguyễn Minh	Thư	DTN1196	130	2.10	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
268	3119420476	Trần Nguyễn Anh	Thư	DTN1198	133	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
269	3119420478	Nguyễn Văn	Thức	DTN11910	130	2.25	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
270	3119420480	Lê Thị Diễm	Thương	DTN1192	133	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
271	3119420481	Nguyễn Thị Hoài	Thương	DTN1193	86	1.69	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.2			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.2			
							832065	Thanh toán quốc tế	3		2.8			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.3			
							842056	Tài chính quốc tế	3		1.8			
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3		3.2			
							842301	Kế toán tài chính	3		3.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867003	Pháp luật kinh doanh	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
271	3119420481	Nguyễn Thị Hoài	Thương	DTN1193	86	1.69	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
272	3119420482	Phan Thị Hoài	Thương	DTN1194	133	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
273	3119420484	Trần Ngọc Yến	Thương	DTN1196	133	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
274	3119420486	Trần Thị Quỳnh	Thương	DTN1198	139	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
275	3119420488	Nguyễn Lê Anh	Thy	DTN1199	133	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
276	3119420489	Nguyễn Ngọc Phương	Thy	DTN11910	107	2.18	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3		3.1			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
276	3119420489	Nguyễn Ngọc Phương	Thy	DTN11910	107	2.18	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
277	3119420491	Lâm Nguyễn Cẩm	Tiên	DTN1192	133	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
278	3119420493	Lương Mỹ	Tiên	DTN1194	133	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
279	3119420494	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	DTN1195	136	3.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
280	3119420496	Nguyễn Thủy	Tiên	DTN1197	103	2.14	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.9			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
281	3119420497	Phan Thị Cẩm	Tiên	DTN1198	133	3.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
282	3119420498	Tạ Thị Ngọc	Tiên	DTN1199	136	3.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
282	3119420498	Tạ Thị Ngọc	Tiên	DTN1199	136	3.21	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
283	3119420500	Trần Mạnh	Tiến	DTN1191	127	2.35	842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
284	3119420501	Võ Hữu	Tiến	DTN1192	125	2.58	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
285	3119420508	Đinh Vũ Thiên	Trang	DTN1196	133	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
286	3119420511	Mai Nguyễn Ngọc	Trang	DTN1199	133	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
287	3119420515	Nguyễn Thị	Trang	DTN1192	133	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
288	3119420517	Nguyễn Thị Thùy	Trang	DTN1194	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
289	3119420518	Phạm Đình Phương	Trang	DTN1195	133	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
290	3119420519	Phạm Thị Minh	Trang	DTN1196	133	3.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
291	3119420523	Võ Thùy	Trang	DTN11910	119	2.02	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.5			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
292	3119420525	Lê Thị Ngọc	Trâm	DTN1191	86	2.16	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		2.3			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.2			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842056	Tài chính quốc tế	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
292	3119420525	Lê Thị Ngọc	Trâm	DTN1191	86	2.16	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
293	3119420526	Lê Thị Quỳnh	Trâm	DTN1192	123	2.12	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
294	3119420527	Nguyễn Thị	Trâm	DTN1193	133	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
295	3119420530	Hồng Huyền	Trân	DTN1196	133	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
296	3119420531	Nguyễn Phạm Huyền	Trân	DTN1197	124	2.67	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3		3.6			
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
297	3119420532	Phạm Ái	Trân	DTN1198	127	2.76	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
298	3119420534	Trương Thị Mộng	Trân	DTN11910	133	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
298	3119420534	Trương Thị Mộng	Trân	DTN11910	133	2.91	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
299	3119420537	Nguyễn Lê Ngọc	Trinh	DTN1192	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
300	3119420539	Văn Thị Phương	Trinh	DTN1194	133	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
301	3119420546	Nguyễn Trần Thanh	Trúc	DTN11910	133	3.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
302	3119420547	Nguyễn Trần Thanh	Trúc	DTN1191	133	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
303	3119420548	Trần Lê Nhã	Trúc	DTN1192	133	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
304	3119420549	Trần Thanh	Trúc	DTN1193	133	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
305	3119420553	Đỗ Thị Cẩm	Tú	DTN1196	117	1.96	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
306	3119420554	Lê Nguyễn Thanh Tú	DTN1197	49	2.24	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		0.0			
						832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					
						832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
						832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		0.0			
						832065	Thanh toán quốc tế	3					
						832106	Kinh tế vĩ mô	3		2.9			
						832113	Tài chính công	3		2.6			
						842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
						842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
						842055	Thẩm định tín dụng	3					
						842056	Tài chính quốc tế	3					
						842059	Quản trị rủi ro tài chính	3					
						842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3					
						842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
						842301	Kế toán tài chính	3					
						842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
						867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		2.3			
						867002	Nguyên lý kế toán	3		0.0			
						867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.6			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
306	3119420554	Lê Nguyễn Thanh	Tú	DTN1197	49	2.24	HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
307	3119420555	Nguyễn Minh	Tú	DTN1198	133	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
308	3119420556	Nguyễn Thụy Cẩm	Tú	DTN1199	119	2.07	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832033	Thị trường tài chính	3		3.7			
							842055	Thẩm định tín dụng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
309	3119420561	Trần Nguyễn Quốc	Tuấn	DTN1192	111	1.88	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.4			
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
310	3119420562	Lê Thị Cẩm	Tuyên	DTN1193	133	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
311	3119420563	Trần Thị Cẩm	Tuyên	DTN1194	133	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
312	3119420564	Cao Thị Ngọc	Tuyền	DTN1195	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
313	3119420566	Huỳnh Thị Mộng	Tuyền	DTN1197	133	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
314	3119420567	Nguyễn Ngọc Minh	Tuyền	DTN1198	133	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
315	3119420569	Trần Thị Kim	Tuyến	DTN1199	122	2.44	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
316	3119420571	Đào Thị Ngọc	Tuyết	DTN1191	126	2.25	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
317	3119420572	Trần Thị Kim	Tuyết	DTN1192	125	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
317	3119420572	Trần Thị Kim	Tuyết	DTN1192	125	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
318	3119420573	Trần Ngọc Cát	Tường	DTN1193	102	2.04	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.9			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.0			
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.2			
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
319	3119420575	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	DTN1195	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
320	3119420578	Bùi Tuyết	Vân	DTN1197	122	2.29	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
321	3119420581	Lương Mỹ	Vân	DTN11910	133	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
321	3119420581	Lương Mỹ	Vân	DTN11910	133	2.99	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
322	3119420583	Phan Thị Hồng	Vân	DTN1192	127	2.21	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
323	3119420584	Trần Ngọc Bạch	Vân	DTN1193	123	2.41	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
324	3119420588	Nguyễn Thị Thùy	Vi	DTN1195	133	3.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
325	3119420593	Lê Trọng	Việt	DTN1198	125	1.98	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.3			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
326	3119420595	Thị Công Lâm	Vũ	DTN11910	130	2.12	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
327	3119420596	Trần Quang	Vũ	DTN1191	133	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
327	3119420596	Trần Quang	Vũ	DTN1191	133	2.51	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
328	3119420600	Ngô Thị Thúy	Vy	DTN1194	133	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
329	3119420601	Nguyễn Hiếu	Vy	DTN1195	133	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
330	3119420602	Nguyễn Khánh	Vy	DTN1196	133	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
331	3119420603	Nguyễn Lan	Vy	DTN1197	125	2.57	832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
332	3119420605	Nguyễn Thị Thúy	Vy	DTN1198	133	3.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
333	3119420607	Nguyễn Trần Thảo	Vy	DTN1199	114	2.32	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.8			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.6			
							842301	Kế toán tài chính	3		3.5			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
333	3119420607	Nguyễn Trần Thảo	Vy	DTN1199	114	2.32	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
334	3119420608	Phạm Khánh Mai	Vy	DTN11910	130	2.78	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
335	3119420609	Phạm Ngọc Thảo	Vy	DTN1191	133	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
336	3119420610	Phan Nhật	Vy	DTN1192	136	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
337	3119420612	Trần Thanh	Vy	DTN1194	133	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
338	3119420614	Vũ Thị Thảo	Vy	DTN1196	133	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
339	3119420615	Nguyễn Thị Minh	Xuân	DTN1197	127	2.46	842301	Kế toán tài chính	3		3.4			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
340	3119420616	Võ Thị Mỹ	Xuyên	DTN1198	123	3.26	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
340	3119420616	Võ Thị Mỹ	Xuyên	DTN1198	123	3.26	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
341	3119420617	Nguyễn Thị Bạch	Xuyến	DTN1199	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
342	3119420618	Đặng Thị Như	Ý	DTN11910	133	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
343	3119420620	Lưu Văn	Ý	DTN1191	97	2.41	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.3			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3		3.7			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2		3.3			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
344	3119420621	Nguyễn Thị Như	Ý	DTN1192	130	2.38	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
345	3119420623	Trần Thị Như	Ý	DTN1193	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
346	3119420624	La Kim	Yến	DTN1194	128	2.48	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
347	3119420628	Nguyễn Thị Hải	Yến	DTN1197	133	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
348	3119420629	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DTN1198	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
349	3119420631	Trương Nguyễn Hải	Yến	DTN11910	102	2.10	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.4			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 : 3 TC (Min) 3

0201 . 842109 Quản trị danh mục đầu tư 3

0202 . 842061 Quản trị ngân hàng thương mại 3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC 03 :		3 TC (Min)	3										
0301 .		842113 Kinh doanh xuất nhập khẩu	3										
0302 .		842051 Marketing ngân hàng	3										
Nhóm TC 04 :		3 TC (Min)	3										
0401 .		842302 Tài chính hành vi	3										
0402 .		842303 Tài chính vi mô	3										
0403 .		842304 PP định lượng trong tài chính ngân hàng	3										
Nhóm TC 05 :		3 TC (Min)	3										
0501 .		832112 Kế toán ngân hàng thương mại	3										
0502 .		842110 Kế toán quản trị (ngành TCNH)	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC HTTT :		3 TC (Min)	3										
HTTT01 .		842008 Hệ thống thông tin tài chính	3										
HTTT02 .		842009 Hệ thống thông tin ngân hàng	3										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		842399 Khóa luận tốt nghiệp (DTN)	8										
KLTN02 .		842117 Khai báo thuế	2										
		842118 Định giá tài sản	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		842305 Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		842306 PPNC khoa học trong ngành Tài chính - Ngân hàng	2										
Nhóm TC TOANCC :		4 TC (Min)	4										
TOANCC01 .		842101 Toán cao cấp (C1,C2)	4										
TOANCC02 .		867007 Toán cao cấp C1	3										
		867008 Toán cao cấp C2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119010006	Huỳnh Thành Đạt	DTO1191	129	3.25	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119010009	Trần Minh Đức	DTO1191	133	2.42	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
3	3119010011	Lê Mạnh Hoàng	DTO1191	136	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3119010013	Nguyễn Đức Huy	DTO1191	127	2.80	801023	Hình học Afin & Euclide	3		3.9			
						801302	Đại số tuyến tính	6		3.9			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119010013	Nguyễn Đức	Huy	DTO1191	127	2.80	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
5	3119010021	Đoàn Hoàng	Minh	DTO1191	136	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
6	3119010022	Trương Nhật	Minh	DTO1191	129	2.70	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801046	Độ đo tích phân	4		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3119010024	Nguyễn Thị Yến	My	DTO1191	136	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3119010035	Lý Nhựt Bảo	Phương	DTO1191	136	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3119010037	Đặng Trần Bích	Phượng	DTO1191	136	3.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3119010037	Đặng Trần Bích	Phượng	DTO1191	136	3.49	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3119010039	Khấu Minh	Quân	DTO1191	125	2.84	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801078	Phương trình đạo hàm riêng	3		3.6			
							801314	Hình học sơ cấp THPT	3		3.9			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3119010042	Trần Quốc	Thái	DTO1191	127	2.46	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119010043	Nguyễn Thị Phương	Thanh	DTO1191	136	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3119010050	Nguyễn Thị Kiều	Thương	DTO1191	136	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3119010054	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DTO1191	131	3.26	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3119010057	Trần Lê Anh	Tuấn	DTO1191	98	2.45	801022	Đại số đại cương	4		0.0			
							801023	Hình học Afin & Euclide	3		2.3			
							801024	Lý luận dạy học môn toán	3		0.0			
							801046	Độ đo tích phân	4		3.6			
							801047	Giải tích hàm	4					
							848002	Giải tích hàm nhiều biến	6		0.0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3.9			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119010058	Trần Lưu Chí	Tường	DTO1191	133	2.61	801023	Hình học Afin & Euclide	3		2.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3119010058	Trần Lưu Chí	Tường	DTO1191	133	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3119010059	Nguyễn Lê Phượng	Uyên	DTO1191	136	3.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3119010062	Mạnh Ngọc Trúc	Vy	DTO1191	136	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3119010063	Phạm Hà	Vy	DTO1191	133	2.34	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801314	Hình học sơ cấp THPT	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	801066 Lý thuyết trường và Galois	3
	801076 Lý thuyết rẽ nhánh	3
	801079 Giải tích phi tuyến	3
	801083 Phép biến đổi tích phân	3
	801117 Cơ sở xác suất hiện đại	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		801305 Module và đại số	3										
		801306 Đo lường và đánh giá kết quả học tập	2										
		848050 Giải tích lồi và tối ưu	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		9 TC (Min)	9										
KLTN01 .		801399 Khóa luận tốt nghiệp (DTO)	9										
KLTN02 .		801021 Lập trình tính toán	2										
		801028 Bài toán không chỉnh	3										
		801057 ứng dụng phép biến hình trong giải toán hình học phẳng	2										
		801059 Đổi mới PPDH môn toán ở trường THPT	2										
		801060 Dạy học sinh THPT tự tiếp cận kiến thức toán học	2										
		801061 Lý thuyết trò chơi	2										
		801063 Lịch sử toán	2										
		801069 Vận trù học	2										
		801070 Thuật toán tối ưu	3										
		801071 Số học và thuật toán	3										
		801077 Phương trình toán lý	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
			801080 Seminar	3									
			848010 Giải tích số	4									
			848304 Quy hoạch phi tuyến	3									

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **133**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118390077	Trịnh Minh	Thi	DTT1191	123	2.53	839053	Tổ chức kho và bảo quản	3		H			
							839061	Tham khảo 2	3					
							839102	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2					
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					
							839111	Tổ chức quản lý thư viện	3					
							866102	Tiếng Anh II	2		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
2	3119390004	Nguyễn Ngọc	Ánh	DTT1191	135	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3119390005	Trần Bửu	Bửu	DTT1191	135	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119390006	Lê Thị Hoàng	Cẩm	DTT1191	134	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119390008	Lê Anh	Chiêu	DTT1191	128	2.75	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119390008	Lê Anh	Chiêu	DTT1191	128	2.75	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119390010	Nguyễn Triệu	Duy	DTT1191	135	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119390013	Lâm Thị	Đầm	DTT1191	135	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119390015	Võ Thị Hồng	Gấm	DTT1191	135	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119390017	Ngô Thị Trúc	Hà	DTT1191	127	2.92	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119390022	Trương Ngọc	Hiền	DTT1191	135	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119390023	Ngô Bảo	Hòa	DTT1191	124	2.41	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119390025	Phạm Thị Thu	Hồng	DTT1191	136	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119390034	Nguyễn Hữu Anh	Kiệt	DTT1191	120	2.45	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
14	3119390036	Nguyễn Ngọc Thảo	Linh	DTT1191	135	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119390039	Đặng Thị Cẩm	Ly	DTT1191	135	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119390040	Phạm Huỳnh Hà	My	DTT1191	130	2.58	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119390041	Nguyễn Thanh	Ngân	DTT1191	114	2.71	839102	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2					
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					
							839109	Biên mục mô tả nâng cao	3					
							839352	Biên mục đề mục	3					
							839355	Xuất bản điện tử	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3119390041	Nguyễn Thanh	Ngân	DTT1191	114	2.71	865006	Pháp luật đại cương	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
18	3119390043	Nguyễn Thị Thu	Ngân	DTT1191	131	2.64	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
19	3119390044	Phạm Huỳnh Mỹ	Ngân	DTT1191	128	2.62	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
20	3119390045	Trần Thị Hoài	Ngân	DTT1191	135	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119390047	Lâm Bội	Nghi	DTT1191	135	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119390048	Đoàn Hữu	Nghĩa	DTT1191	135	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119390048	Đoàn Hữu	Nghĩa	DTT1191	135	2.96	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119390052	Võ Thị Bích	Nguyên	DTT1191	134	3.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119390054	Trần Phan Minh	Nhật	DTT1191	133	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3119390059	Phạm Lan	Như	DTT1191	135	3.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119390064	Lý Khải	Phát	DTT1191	127	2.50	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
27	3119390066	Nguyễn Mỹ	Phụng	DTT1191	135	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119390068	Từ Yến	Phương	DTT1191	121	2.89	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							836141	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lí	2		0.0			
							839061	Tham khảo 2	3		0.0			
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2		0.0			
							839356	Phần mềm quản lý thư viện	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3119390068	Từ Yến	Phương	DTT1191	121	2.89	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119390079	Bùi Thị Ngọc	Thảo	DTT1191	136	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119390082	Trần Ngọc Mai	Thảo	DTT1191	135	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119390083	Trương Phương	Thảo	DTT1191	135	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119390084	Võ Thị Phương	Thảo	DTT1191	134	2.76	839305	Phân loại tài liệu theo LCC	2					
							839354	Chỉ mục và tóm tắt tài liệu	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119390087	Nguyễn Phan Anh	Thư	DTT1191	135	3.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119390088	Hứa Kiều	Thức	DTT1191	134	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119390089	Đỗ Thị	Thương	DTT1191	135	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119390090	Phạm Nguyễn Song	Thương	DTT1191	128	2.90	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3119390090	Phạm Nguyễn Song	Thương	DTT1191	128	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119390092	Trần Khánh Thủy	Tiên	DTT1191	126	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
38	3119390097	Trần Lê Quế	Trân	DTT1191	135	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119390100	Võ Nguyên	Trinh	DTT1191	128	2.64	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119390102	Huỳnh Thị Ngọc	Tuyền	DTT1191	133	3.05	839357	Thư viện số	2		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119390103	Lê Song	Tuyền	DTT1191	135	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
42	3119390105	Dương Thùy Ái	Uyên	DTT1191	135	3.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119390109	Lê Thanh	Vy	DTT1191	132	3.11	866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119390109	Lê Thanh	Vy	DTT1191	132	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119390111	Nguyễn Thị Tường	Vy	DTT1191	135	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119390114	Ngụy Lân	Ý	DTT1191	132	2.99	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119390115	Nguyễn Thị Như	Ý	DTT1191	129	2.38	866103	Tiếng Anh III	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
47	3119390116	Ngô Hồng	Yên	DTT1191	113	2.28	839059	Mạng thông tin thư viện	3					
							839102	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2					
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					
							839303	Kĩ thuật soạn thảo văn bản	3		3.6			
							839353	Biên mục mô tả cơ bản	3		3.4			
							839354	Chỉ mục và tóm tắt tài liệu	2		3.6			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **133**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	865001 Tiếng Việt thực hành	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
	865005 Logic học	2
Nhóm TC 02 :	16 TC (Min)	16
0201 .	839068 Công tác địa chí	2
	839074 Thông tin KHXH và Nhân văn	2
	839075 Thông tin KH và công nghệ	2
	839079 Quản trị mạng máy tính	2
	839083 Đ/giá s/phẩm và dịch vụ thông tin	2
	839309 Thư viện thiếu nhi	3
	839310 Thư viện Trường học	3
	839311 Thư viện công cộng	3
	839312 Thư viện Đại học	3
	839360 Thư viện chuyên ngành	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **133**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		839099 Khóa luận tốt nghiệp (DTV)	10										
KLTN02 .		839076 Marketing thông tin thư viện	2										
		839080 Phân tích và thiết kế hệ thống	2										
		839081 Truyền thông đa phương tiện	2										
		839119 Tài trợ thư viện	3										
		839120 ấn phẩm định kỳ	3										
		839121 Phần mềm nguồn mở	2										
		839122 Phổ biến thông tin có chọn lọc	2										
		839123 Liên thông thư viện	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH00 .		839023 PPNC khoa học trong ngành Thông tin - Thư viện	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119480002	Lê Đặng Tuấn	Anh	DTU1192	129	2.67	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119480003	Nguyễn Lâm Chí	Bảo	DTU1191	110	2.04	801042	Phương trình vi phân	2		3.0			
							801047	Giải tích hàm	4		2.4			
							801302	Đại số tuyến tính	6		3.8			
							848002	Giải tích hàm nhiều biến	6		3.9			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119480004	Tô Gia	Chánh	DTU1192	136	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
4	3119480005	Trương Thị Kim	Chung	DTU1191	136	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3119480005	Trương Thị Kim	Chung	DTU1191	136	3.07	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119480006	Nguyễn Trí	Dũng	DTU1192	108	2.15	801043	Hàm biến phức	4		3.7			
							801047	Giải tích hàm	4		2.7			
							848010	Giải tích số	4		2.3			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		2.7			
							848310	Các mô hình trong tài chính	3		2.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
6	3119480009	Thông Minh	Đình	DTU1191	136	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119480012	Lý Chí	Hào	DTU1192	127	1.95	848001	Giải tích hàm một biến	6		1.8			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
8	3119480014	Nguyễn Thị Kim	Hằng	DTU1192	120	2.43	848001	Giải tích hàm một biến	6		1.9			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		3.6			
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3119480020	Trương Trần Thanh Hoàng	DTU1192	125	2.27	848010	Giải tích số	4		3.2			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119480021	Lê Thị Huệ	DTU1191	136	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119480022	Trần Minh Huy	DTU1192	129	2.05	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
12	3119480023	Trần Quang Huy	DTU1191	76	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						801046	Độ đo tích phân	4		2.6			
						801047	Giải tích hàm	4		3.6			
						832106	Kinh tế vĩ mô	3		2.0			
						832107	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3					
						848010	Giải tích số	4		2.4			
						848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		0.0			
						848035	Các nguyên lý thống kê	3		0.0			
						848098	Thực tập tốt nghiệp (DTU)	5					
						848105	Xác suất hiện đại và quá trình ngẫu nhiên	4		3.9			
						848308	Lý thuyết vận trù học	3					
						848310	Các mô hình trong tài chính	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119480023	Trần Quang	Huy	DTU1191	76	2.03	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3119480024	Lữ Thị Thu	Huyền	DTU1192	133	2.53	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119480025	Nguyễn Văn Viết	Hưng	DTU1191	129	2.05	848010	Giải tích số	4		2.6			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119480027	Đỗ Thành	Khang	DTU1191	108	1.85	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801145	Xác suất và thống kê toán	3		3.8			
							848001	Giải tích hàm một biến	6		2.8			
							848002	Giải tích hàm nhiều biến	6		3.2			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		3.1			
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119480027	Đỗ Thành	Khang	DTU1191	108	1.85	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3119480029	Nguyễn Lý Duy	Khánh	DTU1191	136	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119480033	Trần Tường	Lim	DTU1192	136	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119480040	Phạm Hoài	Nam	DTU1192	136	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119480041	Võ Thị Thu	Nga	DTU1191	123	2.41	848001	Giải tích hàm một biến	6		3.8			
							848010	Giải tích số	4		2.9			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		2.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119480042	Lê Khánh	Ngân	DTU1192	136	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119480044	Tôn Nữ Thanh	Ngân	DTU1191	136	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119480046	Ông Gia	Nguyên	DTU1191	103	2.28	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801047	Giải tích hàm	4		2.6			
							801302	Đại số tuyến tính	6		2.6			
							832106	Kinh tế vĩ mô	3		0.0			
							848001	Giải tích hàm một biến	6		3.8			
							848010	Giải tích số	4		2.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3119480046	Ông Gia	Nguyên	DTU1191	103	2.28	848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		3.4			
							848310	Các mô hình trong tài chính	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119480047	Phan Thị Hồng	Nhất	DTU1192	136	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119480053	Trần Quỳnh	Như	DTU1191	136	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119480055	Nguyễn Đặng Hoàng	Oanh	DTU1191	126	3.02	848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3					
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119480058	Nguyễn Trường	Phát	DTU1191	136	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119480063	Huỳnh Gia	Phụng	DTU1192	122	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832107	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3					
							848010	Giải tích số	4		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119480064	Nguyễn Phi	Phụng	DTU1191	126	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							848001	Giải tích hàm một biến	6		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3119480064	Nguyễn Phi	Phụng	DTU1191	126	2.17	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119480066	Huỳnh Minh	Quang	DTU1191	132	2.21	848010	Giải tích số	4		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119480067	Nguyễn Đình	Quân	DTU1192	123	1.98	848001	Giải tích hàm một biến	6		3.3			
							848010	Giải tích số	4		2.6			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119480069	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	DTU1191	136	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119480070	Nguyễn Hoàng	Sang	DTU1192	147	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119480071	Doãn Anh	Tài	DTU1191	123	2.15	832105	Kinh tế vi mô	3		0.5			
							848001	Giải tích hàm một biến	6		3.9			
							848010	Giải tích số	4		2.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119480073	Ngô Minh	Tấn	DTU1191	136	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119480075	Trần Quang	Thái	DTU1191	116	2.11	848010	Giải tích số	4		2.6			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		3.3			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3119480075	Trần Quang	Thái	DTU1191	116	2.11	848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4		3.7			
							848310	Các mô hình trong tài chính	3		3.9			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
36	3119480077	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	DTU1191	125	2.13	848010	Giải tích số	4		3.5			
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4		3.5			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119480078	Trương Đoàn Thi	Thảo	DTU1192	132	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
38	3119480079	Lê Hoàng	Thịnh	DTU1191	136	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119480080	Nguyễn Văn	Thuần	DTU1192	123	2.15	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3					
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3119480084	Trương Vĩnh	Tiến	DTU1191	129	2.33	848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4		3.9			
							848308	Lý thuyết vận trù học	3		1.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119480085	Đinh Thân	Tiếng	DTU1192	124	1.88	801042	Phương trình vi phân	2		3.6			
							848010	Giải tích số	4		3.5			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119480086	Cao Phương	Trang	DTU1191	133	2.04	866103	Tiếng Anh III	3		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119480089	Nguyễn Thùy	Trang	DTU1191	96	2.04	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801042	Phương trình vi phân	2		0.0			
							801043	Hàm biến phức	4		3.2			
							848010	Giải tích số	4		3.0			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3					
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4					
							848105	Xác suất hiện đại và quá trình ngẫu nhiên	4					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3119480089	Nguyễn Thùy	Trang	DTU1191	96	2.04	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
44	3119480092	Đậu Thị Ngọc	Trâm	DTU1191	118	2.21	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							848010	Giải tích số	4		3.2			
							848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3		3.7			
							848310	Các mô hình trong tài chính	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119480094	Dương Thị Ngọc	Trinh	DTU1191	132	2.43	848010	Giải tích số	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119480095	Đinh Kiều Lan	Trinh	DTU1192	129	2.40	848023	Các phương pháp dự báo tài chính	3					
							848036	Kinh tế lượng (ngành TUD)	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119480105	Nguyễn Thanh	Vân	DTU1192	132	2.23	848010	Giải tích số	4		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3119480106	Nguyễn Thị Bích	Vân	DTU1191	123	2.49	848001	Giải tích hàm một biến	6		3.7			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3119480106	Nguyễn Thị Bích	Vân	DTU1191	123	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119480110	Ngô Yến	Vy	DTU1192	136	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119480111	Nguyễn Ngọc Phượng	Vy	DTU1191	136	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	12 TC (Min)	12
0101 .	848037 Mô hình toán kinh tế nâng cao	3
	848038 Tối ưu hóa	4
	848040 Tin học thống kê	3
	848043 Toán tài chính nâng cao	3
	848050 Giải tích lồi và tối ưu	3
	848052 Kinh tế lượng nâng cao	3
	848311 Seminar chuyên đề kinh tế 1	2
Nhóm TC 02 :	7 TC (Min)	7
0201 .	801028 Bài toán không chỉnh	3
	801079 Giải tích phi tuyến	3
	848011 Thống kê ứng dụng	4
	848012 Thực hành Laboratory	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
	CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
	Nhóm TC KLTN :	9 TC (Min)	9										
	KLTN01 .	848399 Khóa luận tốt nghiệp (DTU)	9										
	KLTN02 .	842059 Quản trị rủi ro tài chính	3										
		848045 Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế	2										
		848046 Mô hình tài chính công	3										
		848048 Các phương pháp dự báo và ứng dụng	3										
		848303 Mô hình hóa mô phỏng	3										
		848304 Quy hoạch phi tuyến	3										
	Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2										
	PPNCKH01 .	801351 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Toán	2										
		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119480026	Nguyễn Thị Thanh	Hương	DTU1192	133	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119480030	Huỳnh Nguyễn Minh	Khoa	DTU1192	127	2.12	801043	Hàm biến phức	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119480032	Phan Nguyễn Trung	Kiên	DTU1191	129	2.11	801043	Hàm biến phức	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119480034	Nguyễn Thị Thảo	Linh	DTU1191	124	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3119480036	Nguyễn Trần Thị Ngọc	Loan	DTU1192	133	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119480038	Nguyễn Hải	Minh	DTU1192	86	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801083	Phép biến đổi tích phân	3					
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119480038	Nguyễn Hải	Minh	DTU1192	86	2.22	841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4					
							841302	Cơ sở lập trình	4		0.0			
							841303	Kỹ thuật lập trình	4					
							848020	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	4		0.0			
							848098	Thực tập tốt nghiệp (DTU)	5					
							848109	Lý thuyết mật mã	4		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3119480051	Lê Thị Quỳnh	Như	DTU1191	118	1.84	801042	Phương trình vi phân	2		2.2			
							801043	Hàm biến phức	4		3.3			
							801083	Phép biến đổi tích phân	3		3.4			
							848001	Giải tích hàm một biến	6		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3119480052	Phạm Nguyễn Quỳnh	Như	DTU1192	114	2.11	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801046	Độ đo tích phân	4		0.0			
							801083	Phép biến đổi tích phân	3		2.6			
							841044	Lập trình hướng đối tượng	4		0.0			
							848109	Lý thuyết mật mã	4		2.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
9	3119480054	Lê Thị	Non	DTU1192	133	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3119480054	Lê Thị	Non	DTU1192	133	2.53	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119480060	Hoàng	Phi	DTU1192	108	2.23	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801043	Hàm biến phức	4		3.4			
							801047	Giải tích hàm	4		0.8			
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		3.2			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		1.7			
							848002	Giải tích hàm nhiều biến	6		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119480083	Huỳnh Quang	Tiến	DTU1192	131	2.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3119480087	Đoàn Phạm Thùy	Trang	DTU1192	131	2.38	801042	Phương trình vi phân	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119480093	Nguyễn Ngọc Thùy	Trân	DTU1192	119	2.00	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							801083	Phép biến đổi tích phân	3		3.0			
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		H			
							841302	Cơ sở lập trình	4					
							841303	Kỹ thuật lập trình	4					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3119480093	Nguyễn Ngọc Thùy	Trân	DTU1192	119	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
14	3119480099	Lê Minh	Trường	DTU1192	133	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119480104	Huỳnh Thị Thúy	Vân	DTU1191	126	2.42	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119480109	Huỳnh Vũ Phương	Vy	DTU1191	116	2.37	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841044	Lập trình hướng đối tượng	4		3.3			
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		0.0			
							848109	Lý thuyết mật mã	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3119480113	Mai Thị Hồng	Xuyên	DTU1192	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 12 TC (Min) 12

0101 . 841022 Hệ điều hành 3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		841047 Công nghệ phần mềm	4										
		841050 Kiểm thử phần mềm	3										
		841107 Lập trình Java	4										
		848013 Kiến trúc máy tính và mạng máy tính	3										
		848050 Giải tích lồi và tối ưu	3										
		848304 Quy hoạch phi tuyến	3										
		848306 Đại số máy tính và cơ sở grobner	3										
Nhóm TC 02 :		7 TC (Min)	7										
0201 .		801028 Bài toán không chỉnh	3										
		801079 Giải tích phi tuyến	3										
		848011 Thống kê ứng dụng	4										
		848012 Thực hành Laboratory	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		9 TC (Min)	9										
KLTN01 .		848399 Khóa luận tốt nghiệp (DTU)	9										
KLTN02 .		801077 Phương trình toán lý	3										
		801078 Phương trình đạo hàm riêng	3										
		841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		động											
		848015 Lập trình .NET	3										
		848017 Lập trình Web	4										
		848024 Bảo mật mạng máy tính	3										
		848028 Phân tích xử lý ảnh	4										
		848105 Xác suất hiện đại và quá trình ngẫu nhiên	4										
		848301 Seminar chuyên đề tin học 2	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		801351 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Toán	2										
		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119090006	Nguyễn Trần Kim	Chi	DVA1191	136	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3119090010	Đinh Huỳnh Ngọc	Hằng	DVA1191	136	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3119090014	Nguyễn Thị Hồng	Huyên	DVA1191	136	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3119090015	Lê Minh	Hương	DVA1191	136	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3119090017	Phạm Thị	Hương	DVA1191	136	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3119090019	Nguyễn Mỹ	Kiều	DVA1191	136	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3119090020	Trần Thị	Lan	DVA1191	136	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
8	3119090022	Đào Thùy	Linh	DVA1191	136	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3119090023	Nguyễn Thị Khánh	Ly	DVA1191	136	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3119090024	Hoàng Thị	Mến	DVA1191	136	3.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3119090037	Bùi Ngọc	Trinh	DVA1191	136	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3119090041	Nguyễn Thị Thu	Uyên	DVA1191	136	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3119090043	Trần Thị Duy	Vân	DVA1191	136	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3119090045	Thái Ngọc	Yến	DVA1191	136	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	809399 Khóa luận tốt nghiệp (DVA)	8
0102 .	809328 Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	2
	809329 Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	2
	809330 Lịch sử tiếng Việt	2
	809331 Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	2
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	809030 Thi pháp văn học dân gian VN	2
	809064 Thực tế chuyên môn	2
	809111 Dạy học TV theo quan điểm giao tiếp	2
	809320 Tiếp nhận văn học	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		809321 Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX	2										
		809322 Dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm, sáng tạo và kết nối	2										
		809323 Tiếng Việt trong nhà trường	2										
		809324 Ngôn ngữ học xã hội	2										
		809325 Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2										
		809326 Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	2										
		809327 Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2										
		809344 Văn bản và soạn thảo văn bản tiếng Việt	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3119350001	Lê Thị Kim	An	DVI1191	125	3.14	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3119350002	Nguyễn Xuân	An	DVI1192	121	2.81	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3119350004	Trần Thị Thúy	An	DVI1193	130	3.25	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3119350005	Đỗ Thị Ngọc	Anh	DVI1191	116	2.91	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3119350007	Huỳnh Tú	Anh	DVI1192	125	2.80	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3119350007	Huỳnh Tú	Anh	DVI1192	125	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3119350009	Lương Tú	Anh	DVI1191	123	3.23	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3119350010	Nguyễn Thị	Anh	DVI1192	108	2.79	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835105	Tâm lý - giao tiếp du lịch	3					
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835321	Hán - Nôm trong Du lịch	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3119350012	Phạm Hoàng Quỳnh	Anh	DVI1193	118	3.40	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3119350012	Phạm Hoàng Quỳnh	Anh	DVI1193	118	3.40	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3119350013	Vũ Thị Quỳnh	Anh	DVI1191	125	3.57	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3119350014	Nguyễn Ngọc	Ánh	DVI1192	130	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3119350015	Nguyễn Ngọc	Bách	DVI1193	125	3.02	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3119350016	Lê Khánh	Băng	DVI1191	130	3.32	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3119350017	Nguyễn Lê Công	Bằng	DVI1192	125	3.38	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3119350019	Lê Nguyễn Như	Bình	DVI1193	125	3.22	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3119350020	Nguyễn Thái Thanh	Bình	DVI1191	125	3.30	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3119350020	Nguyễn Thái Thanh	Bình	DVI1191	125	3.30	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3119350021	Phan Khắc Hưng	Bình	DVI1192	125	3.14	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3119350022	Trần Sơn	Ca	DVI1193	122	3.15	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3119350023	Trần Thị Mộng	Cầm	DVI1191	125	3.18	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3119350025	Đinh Duy	Chiến	DVI1192	118	2.70	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3119350027	Trịnh Thị Kiều	Diễm	DVI1193	125	3.05	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3119350028	Lê Thị	Diệu	DVI1191	125	3.30	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3119350028	Lê Thị	Diệu	DVI1191	125	3.30	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3119350030	Trần Khánh	Duy	DVI1192	125	2.95	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3119350031	Lữ Thị Kim	Duyên	DVI1193	128	3.32	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3119350034	Huỳnh Quốc	Đại	DVI1191	125	2.86	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3119350036	Đoàn Đắc	Đức	DVI1192	125	3.05	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3119350037	Trần Văn	Đức	DVI1193	130	2.82	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3119350038	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	DVI1191	130	3.12	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3119350039	Lê Cảnh	Hà	DVI1192	125	3.09	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3119350039	Lê Cảnh	Hà	DVI1192	125	3.09	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3119350040	Mạc Nhung	Hà	DVI1193	125	3.03	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3119350041	Đỗ Thị Ngọc	Hạnh	DVI1191	125	3.00	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3119350045	Phan Thị Mỹ	Hảo	DVI1193	126	3.42	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3119350047	Nguyễn Thanh	Hằng	DVI1192	125	2.86	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3119350048	Nguyễn Thị Thu	Hằng	DVI1193	118	3.00	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3119350051	Tô Gia	Hân	DVI1191	118	3.26	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3119350051	Tô Gia	Hân	DVI1191	118	3.26	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3119350052	Trương Gia	Hân	DVI1192	125	3.63	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3119350053	Nguyễn Thị Bé	Hiền	DVI1193	128	3.13	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3119350054	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DVI1191	125	3.46	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3119350055	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DVI1192	125	2.99	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3119350058	Đỗ Phước	Hòa	DVI1191	125	3.23	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3119350059	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	DVI1192	125	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3119350059	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	DVI1192	125	3.37	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3119350061	Trần Ngọc Huy	Hoàng	DVI1193	125	3.34	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3119350062	Lê Thị Yến	Hồng	DVI1191	130	3.29	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3119350063	Trần Lê Thị Thanh	Hồng	DVI1192	125	3.16	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3119350064	Trịnh Thị Ánh	Hồng	DVI1193	125	2.90	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3119350066	Nông Minh	Huệ	DVI1191	125	3.19	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3119350067	Tạ Nguyễn Bích	Huệ	DVI1192	125	3.08	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3119350069	Kiều Quang	Huy	DVI1193	120	2.68	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3119350069	Kiều Quang	Huy	DVI1193	120	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
48	3119350072	Vòng Nhuận	Huy	DVI1192	115	2.80	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3119350073	Lê Thị Như	Huyền	DVI1193	125	3.07	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3119350075	Bùi Quốc	Hưng	DVI1191	125	3.42	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3119350076	Tăng Đạt	Hưng	DVI1192	126	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3119350077	Đậu Thị	Hương	DVI1193	125	3.07	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
52	3119350077	Đậu Thị	Hương	DVI1193	125	3.07	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3119350078	Lương Thị Quỳnh	Hương	DVI1191	125	3.28	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3119350080	Đoàn Lê Anh	Khoa	DVI1192	107	2.76	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2		3.7			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							866101	Tiếng Anh I	2		1.6			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
55	3119350081	Dương Anh	Kiệt	DVI1193	122	3.09	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3119350083	Nguyễn Như Thị Mộng	Kiều	DVI1191	125	3.17	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3119350085	Trần Thị Vĩnh	Kiều	DVI1192	122	3.31	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3119350085	Trần Thị Vĩnh	Kiều	DVI1192	122	3.31	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3119350086	Võ Hoàng Kỳ	Lam	DVI1193	120	3.33	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3119350087	Đỗ Thị Tố	Lan	DVI1191	125	3.42	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3119350088	Nguyễn Mỹ	Lan	DVI1192	115	2.30	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		3.3			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3119350089	Tạ Xuân	Lan	DVI1193	125	3.12	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3119350091	Trần Ngọc	Lâm	DVI1191	125	3.22	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3119350091	Trần Ngọc	Lâm	DVI1191	125	3.22	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3119350093	Cil Pam Ha	Lân	DVI1192	125	3.33	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3119350095	Bùi Thùy	Linh	DVI1191	123	3.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3119350096	Lục Mỹ	Linh	DVI1192	125	3.49	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3119350099	Phạm Lê Tiểu	Linh	DVI1193	125	3.02	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3119350101	Huỳnh Thị Trúc	Ly	DVI1192	125	3.11	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3119350103	Hà Thanh	Mai	DVI1193	125	3.40	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3119350104	Kim Thị Tuyết	Mai	DVI1191	118	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
69	3119350104	Kim Thị Tuyết Mai	DVI1191	118	3.37	866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3119350105	Lưu Ngọc Mai	DVI1192	94	2.74	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2					
						835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
						835305	Văn hóa Phương Đông - Phương Tây	3					
						835324	Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng	2					
						835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		2.4			
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
71	3119350106	Nguyễn Thị Kiều Mai	DVI1193	123	3.46	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
71	3119350106	Nguyễn Thị Kiều	Mai	DVI1193	123	3.46	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3119350109	Nguyễn Tiến	Mạnh	DVI1191	125	3.12	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3119350111	Lê Nguyễn Tuyết	Minh	DVI1192	125	3.38	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
74	3119350112	Nguyễn Thị Hạ	My	DVI1193	118	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3119350113	Vũ Nhỉ	My	DVI1191	118	3.05	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3119350114	Võ Hoàng	Nam	DVI1192	125	3.06	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3119350116	Lê Thị Phương	Ngân	DVI1193	118	3.30	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
77	3119350116	Lê Thị Phương	Ngân	DVI1193	118	3.30	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3119350119	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	DVI1192	118	3.18	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3119350121	Trần Thị Thanh	Ngân	DVI1191	120	3.23	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
80	3119350123	Dương Thị Kim	Ngọc	DVI1192	123	3.41	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3119350124	Đỗ Đức	Ngọc	DVI1193	106	2.74	835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2		3.6			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835313	Văn hóa ẩm thực	3		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
81	3119350124	Đỗ Đức	Ngọc	DVI1193	106	2.74	865006	Pháp luật đại cương	2		2.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
82	3119350126	Trần Bảo	Ngọc	DVI1191	125	3.14	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3119350127	Võ Thị Hồng	Ngọc	DVI1192	118	3.12	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3119350128	Ngô Anh	Nguyên	DVI1193	115	2.76	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		3.7			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
85	3119350129	Vũ Thị Hạnh	Nguyên	DVI1191	118	3.03	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3119350131	Nguyễn Thị Như	Nguyệt	DVI1192	130	3.19	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3119350132	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	DVI1193	115	2.61	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3119350133	Lê Vũ Thành	Nhân	DVI1191	125	3.05	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3119350136	Đỗ Thị Huỳnh	Nhi	DVI1192	118	3.13	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
89	3119350136	Đỗ Thị Huỳnh	Nhi	DVI1192	118	3.13	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3119350138	Lê Thị Yến	Nhi	DVI1193	122	2.71	835070	Pháp luật Di sản văn hóa và du lịch	2		0.0			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866103	Tiếng Anh III	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3119350143	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	DVI1193	125	3.06	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3119350144	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DVI1191	120	3.42	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3119350146	Phạm Thị Ý	Nhi	DVI1192	125	2.90	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
94	3119350148	Trần Ngọc Kiều	Nhi	DVI1193	125	3.26	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3119350150	Dương Thị	Nhung	DVI1191	118	3.04	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
95	3119350150	Dương Thị	Nhung	DVI1191	118	3.04	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3119350151	Khương Thị Hồng	Nhung	DVI1192	125	3.32	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3119350152	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	DVI1193	115	3.09	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		3.9			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3119350155	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	DVI1191	125	3.23	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3119350156	Trần Huỳnh	Như	DVI1192	130	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3119350159	Đặng Thị Thúy	Nữ	DVI1193	123	3.20	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
100	3119350159	Đặng Thị Thúy	Nữ	DVI1193	123	3.20	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3119350161	Nguyễn Thị Chúc	Ny	DVI1191	130	3.03	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3119350166	Mai Đình	Phong	DVI1192	123	3.44	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3119350167	Liêu Hoàng	Phúc	DVI1193	118	2.86	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
104	3119350168	Nguyễn Ngọc	Phúc	DVI1191	118	2.71	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3119350172	Nguyễn Thị	Phương	DVI1193	125	3.65	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
105	3119350172	Nguyễn Thị	Phương	DVI1193	125	3.65	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3119350174	Nguyễn Đức Minh	Quân	DVI1191	118	3.51	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3119350176	Lê Xuân Mỹ	Quý	DVI1193	125	3.49	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3119350177	Nguyễn Ngọc	Quý	DVI1191	125	3.23	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3119350178	Duy Thị Tú	Quyên	DVI1192	125	3.20	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3119350181	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	DVI1193	123	3.24	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3119350184	Dương Thị Hồng	Sương	DVI1191	125	3.51	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
111	3119350184	Dương Thị Hồng	Sương	DVI1191	125	3.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3119350185	Phùng Đình	Tài	DVI1192	125	2.86	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3119350186	Lâm Thị Thu	Tâm	DVI1193	118	3.14	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3119350188	Nguyễn Nhựt	Tân	DVI1192	125	2.84	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3119350189	Lê Chấn	Tây	DVI1193	125	3.11	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3119350191	Nguyễn Thị Lệ	Thanh	DVI1191	118	3.46	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
116	3119350191	Nguyễn Thị Lệ	Thanh	DVI1191	118	3.46	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3119350192	Trần Đông	Thanh	DVI1192	125	3.32	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3119350196	Hồ Thị Thu	Thảo	DVI1191	130	3.13	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3119350198	Hồ Thị Hồng	Thắm	DVI1193	125	3.30	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3119350199	Nguyễn Thị	Thi	DVI1191	125	3.22	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3119350201	Ngô Thị Cẩm	Thu	DVI1192	128	3.09	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
122	3119350202	Nguyễn Thị Lệ	Thuận	DVI1193	118	3.48	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
123	3119350203	Nguyễn Thị	Thủy	DVI1191	125	3.43	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3119350204	Lê Thị	Thúy	DVI1192	125	3.11	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3119350205	Cao Thị Lan	Thư	DVI1193	118	3.24	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3119350206	Huỳnh Anh	Thư	DVI1191	125	3.34	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3119350207	Lê Minh	Thư	DVI1192	125	3.26	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3119350209	Nguyễn Mai	Thy	DVI1191	125	3.44	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3119350213	Đỗ Thị Thùy	Trang	DVI1193	118	3.11	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
129	3119350213	Đỗ Thị Thùy	Trang	DVI1193	118	3.11	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3119350214	Nguyễn Hà	Trang	DVI1191	125	3.07	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3119350216	Nguyễn Thị Thùy	Trang	DVI1192	125	3.47	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3119350218	Trịnh Thị Thu	Trang	DVI1191	125	3.16	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
133	3119350219	Dương Ngọc	Trâm	DVI1192	128	3.24	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
134	3119350220	Trần Tuyết	Trâm	DVI1193	125	3.20	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
135	3119350225	Lư Bích	Truyền	DVI1192	118	3.36	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
135	3119350225	Lư Bích	Truyền	DVI1192	118	3.36	866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3119350227	Trương Nhật	Trường	DVI1193	125	2.81	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3119350230	Phạm Hữu Thanh	Tú	DVI1191	125	3.13	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3119350231	Bùi Minh	Tuy	DVI1192	125	2.97	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3119350232	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DVI1193	125	3.54	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
140	3119350233	Võ Thị Ánh	Tuyết	DVI1191	125	3.29	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3119350234	Huỳnh Ngọc	Tỷ	DVI1192	118	3.77	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
141	3119350234	Huỳnh Ngọc	Tỷ	DVI1192	118	3.77	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
142	3119350235	Huỳnh Thị Hạnh	Uyên	DVI1193	125	3.38	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3119350236	Nguyễn Võ Giang Thùy	Uyên	DVI1191	118	3.37	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3119350237	Phạm Mai Hải	Uyên	DVI1192	118	3.31	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2		R			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3119350241	Trần Thị Nhật	Vi	DVI1191	125	3.05	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
146	3119350242	Võ Lê Thúy	Viên	DVI1192	125	3.40	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
147	3119350243	Đỗ Ngọc	Vinh	DVI1193	125	2.91	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3119350245	Đỗ Dương	Vương	DVI1191	118	3.36	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
149	3119350246	Diệp Thúy	Vy	DVI1192	127	3.00	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3119350247	Lê Nguyễn Phương	Vy	DVI1193	125	2.94	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3119350249	Nguyễn Khánh	Vy	DVI1191	125	3.39	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3119350250	Nguyễn Thị Thảo	Vy	DVI1192	125	3.00	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3119350253	Trần Thị Thúy	Vy	DVI1191	130	2.95	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
153	3119350253	Trần Thị Thúy	Vy	DVI1191	130	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3119350254	Võ Ngọc Tường	Vy	DVI1192	125	3.36	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3119350256	Phan Như	Ý	DVI1193	118	3.41	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3119350258	Võ Hoàng	Yên	DVI1191	125	3.83	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3119350260	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	DVI1192	125	3.32	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
158	3119350261	Võ Thị Thu	Yến	DVI1193	118	3.29	835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC 01 :		10 TC (Min)	10										
0101 .		835099 Khóa luận tốt nghiệp (DVI)	10										
0102 .		835084 Toàn cầu hóa	2										
		835104 Văn hóa doanh nghiệp	2										
		835319 Ngoại giao Việt Nam	3										
		835320 Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3										
Nhóm TC 02 :		5 TC (Min)	5										
0201 .		835114 Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	5										
		835115 Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	5										
		835116 Nghiệp vụ buồng phòng	5										
		835117 Nghiệp vụ nhà hàng	5										
		835118 Nghiệp vụ pha chế thức uống (Bartender)	5										
Nhóm TC 03 :		6 TC (Min)	6										
0301 .		835065 Kinh tế du lịch	3										
		835306 Kỹ năng đàm phán	3										
		835307 Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	3										
		835308 Du lịch Quốc tế	3										
		835309 Du lịch văn hóa Sài Gòn - TPHCM	3										
		854003 Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	3										
Nhóm TC 04 :		6 TC (Min)	6										
0401 .		835314 Thiết kế và Điều hành chương trình du lịch	3										
		835315 Truyền thông đại chúng	3										
		835316 Du lịch tôn giáo - tâm linh Việt Nam	3										
		835317 Du lịch sinh thái	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		835327 PPNC khoa học trong ngành Việt Nam học	2										